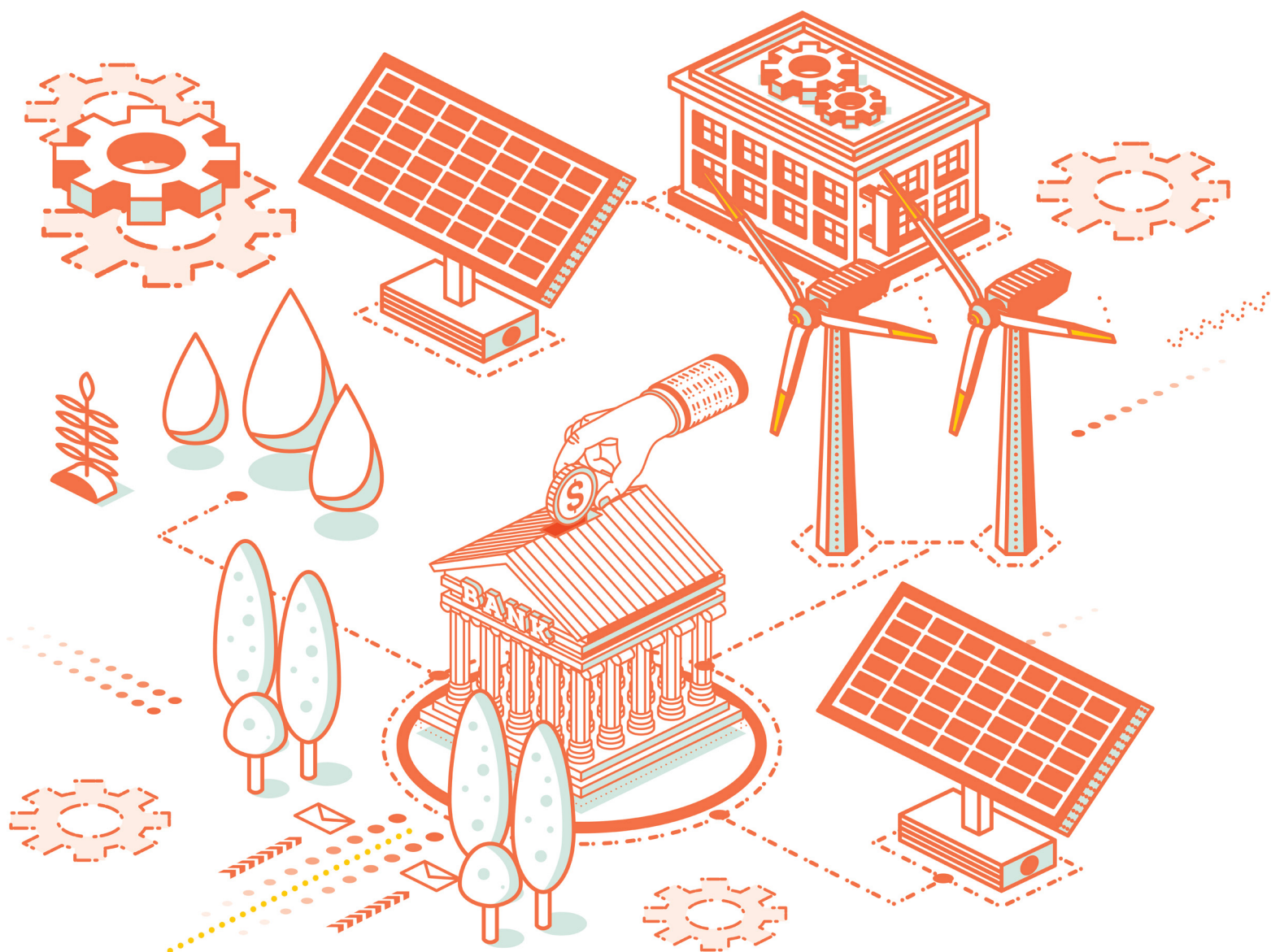


Chuyên san số 28

CHUYỂN ĐỔI SỐ NGÀNH NGÂN HÀNG VÀ XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM



MỤC LỤC

ĐIỂM TIN SỐ 28

Điểm tin kinh tế	04
Điểm tin tài chính - ngân hàng	08
Điểm tin công nghệ tài chính	13

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

Chuyển đổi số và hiệu quả hoạt động của ngân hàng: Bằng chứng từ các ngân hàng thương mại tại Việt Nam	17
Trách nhiệm xã hội và hiệu quả tài chính, tác động điều tiết của quản trị doanh nghiệp ngành ngân hàng tại Việt Nam	37
Hoạt động chuyển đổi số và phát triển bền vững ngành ngân hàng: Nhìn ra thế giới	61

Ô CỬA PHÁP LUẬT

74

CÓ THỂ BẠN CHƯA BIẾT

80

GÓC SINH VIÊN

88

MINIGAME

96

THƯ NGỎ

97

BAN CỐ VẤN

PGS. TS Nguyễn Anh Phong
TS. Nguyễn Thanh Liêm
ThS. NCS Nguyễn Thị Hai Hằng
ThS. Hồ Thị Hồng Minh
ThS. NCS Phan Huy Tâm
Cùng tập thể giảng viên khoa Tài chính - Ngân hàng

THIẾT KẾ - TRÌNH BÀY

Trần Hà Châu
Ninh Minh Phú

BAN BIÊN TẬP

Nguyễn Hữu Kiên, Nguyễn Huỳnh Minh Đạt,
Nguyễn Thị Thuỳ Trang, Trần Hà Châu, Nguyễn Hoàng Minh,
Nguyễn Trần Thảo Nhi, Trần Thị Thuý Vy, Trịnh Huệ Nhi,
Lê Nam Tuyên, Dương Ngọc Trang, Vũ Hồng Phú, Lê Hoàng
Long, Trần Nguyễn Ánh Tú, Phạm Phương Việt, Nguyễn Văn
Thanh Hiếu, Nguyễn Thị Thu Phương, Trần Song Hân,
Nguyễn Phạm Hải Nam, Lê Thị Quỳ Nhi,
Ngô Thị Thúy Phương, Nguyễn Thị Bích Thủy,
Cùng tập thể ban nội dung Câu lạc bộ Công nghệ Tài chính
Và tập thể ban nội dung Chuyên san Kinh tế Tài chính - Ngân hàng





ĐIỂM TIN

KINH TẾ

Nguyễn Huỳnh Minh Đạt
K234141642

Ngô Thị Thúy Phương
K234141672

1. Chuyển đổi số, chuyển đổi xanh: Hướng tới tăng trưởng bền vững.

Việt Nam, một quốc gia đang trải qua sự tăng trưởng kinh tế đáng kể, cũng đang đối mặt với áp lực từ các vấn đề môi trường và tài nguyên. Trong bối cảnh này, nhiều hội thảo về chuyển đổi số, chuyển đổi xanh đã được tổ chức.

Chuyển đổi số và chuyển đổi xanh là xu hướng cần thiết khi kinh tế và xã hội đối mặt với thách thức

môi trường và phát triển bền vững. Chuyển đổi số giúp doanh nghiệp tối ưu hóa quy trình, giảm chi phí và nâng cao cạnh tranh. Còn chuyển đổi xanh bảo vệ môi trường qua việc sử dụng năng lượng tái tạo và công nghệ sạch. Sự kết hợp này tạo ra mô hình phát triển bền vững, cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường, đồng thời mở ra cơ hội mới cho các ngành công nghiệp và dịch vụ.

Tại Hà Nội, Hội thảo Chuyển đổi số, chuyển đổi xanh đã được tổ chức bởi Tạp chí Năng lượng sạch Việt Nam vào tháng 5 vừa rồi. Hội thảo đã giúp các nhà lãnh đạo doanh nghiệp, chính phủ và học giả khám phá những cơ hội mới mà công nghệ số và giải pháp xanh mang lại cũng như tìm kiếm cơ hội hợp tác, phát triển với nhau.

Tương tự tại Quảng Ninh, Cục Ứng dụng và Phát triển công nghệ và Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Ninh đã tổ chức Diễn đàn “Chuyển đổi số, chuyển đổi xanh cho phát triển bền vững”. Diễn đàn gồm hai phiên với các chủ đề “Bài học kinh nghiệm và cam kết hỗ trợ cho Việt Nam chuyển đổi xanh hướng tới phát triển bền vững” và “Các giải pháp chuyển đổi số toàn diện cho doanh nghiệp” tập trung thảo luận các biện pháp thực thi chính sách và cụ thể hoá các chương trình hỗ trợ thúc đẩy chuyển đổi số, chuyển đổi xanh.

Ngoài các hội thảo, nhiều công ty đã có nhiều bước tiến rõ rệt trong việc áp dụng chuyển đổi số, tiêu biểu là công ty Petrovietnam. Từ năm 2020, Petrovietnam đã bắt tay vào xây dựng chiến lược chuyển đổi số bài bản cho tập đoàn, hướng tới các mục tiêu: Bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia; tối ưu hóa hiệu quả đầu tư trên toàn chuỗi giá trị năng lượng; đón đầu xu hướng dịch chuyển năng lượng trong khu vực và trên thế giới. Những thay

đổi này giúp Petrovietnam chống lại nhiều biến động lớn về địa chính trị và môi trường kinh doanh của thế giới nói chung và ngành Dầu khí nói riêng.

2. Thủ tướng yêu cầu chuyển đổi số với tinh thần ‘không ai bị bỏ lại phía sau’

Tại phiên họp lần thứ 9 của Ủy ban Chuyển đổi số quốc gia và tổ công tác đề án 06 chiều 10/7, Thủ tướng Phạm Minh Chính phê bình một số bộ ngành, địa phương chưa hoàn thành tiến độ chuyển đổi số, chưa xây dựng kế hoạch hoạt động của Ban Chỉ đạo chuyển đổi số. Việc phát triển hạ tầng số, nền tảng, dữ liệu số chưa khắc phục được tình trạng manh mún, cát cứ thông tin, chia cắt, co cụm dữ liệu. Nhiều hạ tầng của các cơ quan đầu tư thiếu đồng bộ, chưa có khả năng chia sẻ thông tin. Thủ tướng nhấn mạnh việc chuyển đổi số phải lấy người dân, doanh nghiệp là mục tiêu, không để ai bị bỏ lại đằng sau.

Thủ tướng đặt mục tiêu đến năm 2025, 100% dịch vụ công trực tuyến được thực hiện toàn trình; 50% dân số trưởng thành dùng dịch vụ công trực tuyến; 100% hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được gắn định danh cá nhân; 90% người dân, doanh nghiệp hài lòng về giải quyết thủ tục hành chính; 50% thủ tục, giấy tờ của người dân liên quan đến dữ liệu dân

cư được cắt giảm.

Theo báo cáo, công nghiệp công nghệ thông tin (ICT) ở Việt Nam thời gian qua có bước phát triển khá. Sản phẩm số của doanh nghiệp Việt Nam tiếp tục phát triển và đã xuất khẩu đi khắp thế giới. Tổng cục Hải quan cho biết xuất khẩu sản phẩm số 6 tháng ước đạt 64,8 tỷ USD, tăng 23%, nhập khẩu đạt 56,1 tỷ USD, tăng 27,2%. Thương mại điện tử, thanh toán không dùng tiền mặt được tích cực triển khai. Giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt tăng 58,2% về số lượng và 36,7% về giá trị.

3. Chuyển đổi số và chuyển đổi xanh phải song hành

Theo Bộ trưởng Nguyễn Mạnh Hùng, chuyển đổi số tiêu thụ năng lượng và phát thải, đòi hỏi có chuyển đổi xanh để phát triển bền vững.

Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu về chuyển đổi số, trong đó kinh tế số đóng góp 16,5% GDP, tốc độ tăng trưởng trên 20% một năm, nhưng Bộ trưởng cũng cho rằng đây là một trong những ngành tiêu thụ nhiều năng lượng và gây phát thải.

Dẫn báo cáo ước tính của Cơ quan Năng lượng quốc tế IEA, ông cho biết các trung tâm dữ liệu trong năm 2022 đã tiêu thụ 240-340 tỷ kWh, tương đương 1-1,3% nhu cầu điện năng toàn cầu và đang tiếp tục tăng. Tiêu thụ điện của ngành công nghiệp công nghệ thông tin và truyền

thông chiếm từ 6 đến 10% tổng tiêu thụ điện năng thế giới và thải ra 3,7% tổng lượng khí thải nhà kính.

Ông Trương Gia Bình, Chủ tịch Hội đồng sáng lập Vinasa, đánh giá chuyển đổi số và xanh đang là xu hướng của thế giới nhằm hướng tới phát triển bền vững, để khai thác tiềm năng ấy, tạo ra phát triển kép về cả kinh tế số và kinh tế xanh, Việt Nam cần tiên phong phát triển các lĩnh vực gồm trí tuệ nhân tạo, chip bán dẫn, xe điện thông minh dùng công nghệ xanh.

Phó thủ tướng Trần Lưu Quang đánh giá đây là xu thế tất yếu, cần có nhìn nhận đúng về vấn đề và dành sự ưu tiên cho lĩnh vực, đồng thời phải chú trọng đầu tư hạ tầng số, đặc biệt khu vực có nhu cầu phát triển và thực hiện theo thứ tự ưu tiên.

4. Chuyển đổi số không còn là vấn đề riêng của quốc gia

Tại Diễn đàn hợp tác ICT Việt Nam - Hàn Quốc lần thứ ba, ngày 6/11 ở Hà Nội, ông Park Yoon Gyu, Thứ trưởng Khoa học Công nghệ ICT Hàn Quốc, cho biết trong thời đại hiện nay, câu chuyện chuyển đổi số không còn phân biệt là vấn đề quốc gia hay toàn cầu.

Ông Gyu cho biết hai nước đang có những trao đổi đa dạng nhằm phát triển hợp tác về kỹ thuật số. Phía Hàn Quốc đã họp mặt cùng đại diện Bộ Thông tin và Truyền thông Việt Nam

để bàn về chủ đề tăng cường tham gia vào các sự kiện kỹ thuật số lớn, phương án tăng cường giao lực hợp tác giữa các doanh nghiệp, để hai nước phát triển mạnh về kỹ thuật số trong tương lai

Theo ông, Hàn Quốc cũng đang nâng cao năng lực kỹ thuật số, đặc biệt trong lĩnh vực Ai, thông qua việc phổ biến công nghệ trong mọi lĩnh vực của kinh tế và xã hội, đồng thời thiết lập chiến lược số quốc gia “để đảm bảo sự đổi mới mà trong đó người dân đóng vai trò chủ đạo”. Hàn Quốc cũng sẽ tích cực chia sẻ với Việt Nam các thành quả của các chính sách kỹ thuật số, nỗ lực xây dựng một hành tinh kỹ thuật số.

Tại sự kiện, Thứ trưởng Thông tin và Truyền thông Phan Tâm đánh giá Hàn Quốc là quốc gia hàng đầu trong lĩnh vực công nghệ số và là đối tác quan trọng của Việt Nam. Ông Tâm cho biết Việt Nam xác định mục tiêu kép là vừa phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, vừa hình thành các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam có năng lực cạnh tranh toàn cầu.

Trong mối quan hệ về công nghệ với Hàn Quốc, ông Tâm cho rằng thời gian qua, hai bên đã có những hoạt động hợp tác cụ thể và thiết thực như đào tạo nguồn nhân lực, tăng cường năng lực cho các cơ quan Việt Nam, tham vấn xây dựng Luật Giao dịch

điện tử, Luật Công nghiệp công nghệ số, triển khai dự án ITCP Việt Nam - Hàn Quốc.

Tài liệu tham khảo

1. Thu Nhung (2024), Báo Kinh tế đô thị, “Chuyển đổi số, chuyển đổi xanh: Hướng tới tăng trưởng bền vững”, <https://kinhtedothi.vn/chuyen-doi-so-chuyen-doi-xanh-huong-toi-tang-truong-ben-vung.html>, truy cập lần cuối 11/08/2024.
2. N.M (2022), vietnamnet, “Chuyển đổi số, chuyển đổi xanh cho phát triển bền vững”, <https://vietnamnet.vn/chuyen-doi-so-chuyen-doi-xanh-cho-phat-trien-ben-vung-2223249.html>, truy cập lần cuối 11/08/2024.
3. Bộ Thông tin và Truyền thông (2022), “Chuyển đổi số - nền tảng phát triển bền vững”, <https://mic.gov.vn/chuyen-doi-so-nen-tang-phat-trien-ben-vung-197156292.htm>, truy cập lần cuối 11/08/2024.
4. Phạm Dự (2024), vnexpress, “Thủ tướng yêu cầu chuyển đổi số với tinh thần ‘không ai bị bỏ lại phía sau’”, <https://vnexpress.net/thu-tuong-yeu-cau-chuyen-doi-so-voi-tinh-than-khong-ai-bi-bo-lai-phia-sau-4768513.html>, truy cập lần cuối 11/08/2024.
5. Lưu Quý (2023), vnexpress, “Chuyển đổi số và chuyển đổi xanh phải song hành”, <https://vnexpress.net/chuyen-doi-so-va-chuyen-doi-xanh-phai-song-hanh-4751571.html>, truy cập lần cuối 11/08/2024.
6. Lưu Quý (2023), vnexpress, “Chuyển đổi số không còn là vấn đề riêng của quốc gia”, <https://vnexpress.net/chuyen-doi-so-khong-con-la-van-de-rieng-cua-quoc-gia-4673767.html>, truy cập lần cuối 11/08/2024.



▶ ĐIỂM TIN

TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

Phạm Phương Việt
K234141689

Nguyễn Thị Thuỳ Trang
K234141744

Nguyễn Thị Bích Thủy
K234040511

1. Chuyển đổi số ngành ngân hàng: Thích ứng và phát triển trong bối cảnh hiện nay

Chuyển đổi số trở thành xu hướng tất yếu và là yêu cầu bắt buộc giúp Việt Nam thích ứng và vượt lên thách thức của bối cảnh hiện nay. Trong bối cảnh đó, Đảng ta đã xác định đẩy mạnh chuyển đổi số là một chủ trương mới, đột phá quan trọng, là nhiệm vụ có ý nghĩa chiến lược, vừa cấp bách, vừa lâu dài của cả hệ thống

chính trị và toàn xã hội. Chuyển đổi số được đề cập nhiều trong các mục tiêu, quan điểm phát triển và đột phá chiến lược tại Văn kiện Đại hội XIII của Đảng. Theo đó, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 nhấn mạnh, phát triển nhanh và bền vững dựa chủ yếu vào khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số và cần thực hiện quyết liệt chuyển đổi số, xây dựng chính phủ số, kinh tế số, xã hội số. Nghị quyết Đại hội XIII

của Đảng đã đề ra định hướng đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia; phát triển kinh tế số trên nền tảng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo.

Để thực hiện chủ trương, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 52-NQ/TW, ngày 27/9/2019, “Về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư”; Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 749/QĐ-TTg, ngày 3/6/2020, về “Phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030””. Đây là những văn bản quan trọng, đóng vai trò định hướng cho việc tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và chuyển đổi số trong hoạt động ngân hàng. Ngành ngân hàng được xác định là lĩnh vực có tác động xã hội lớn, liên quan hằng ngày tới người dân, cần ưu tiên chuyển đổi số trước.

Xác định đẩy mạnh chuyển đổi số là một chủ trương lớn, là hướng đi tất yếu để bảo đảm thích ứng với bối cảnh mới, ngày 11/5/2021, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 810/QĐ-NHNN, phê duyệt Kế hoạch chuyển đổi số ngành ngân hàng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 với quan điểm lấy người dân làm trung tâm và tiện ích, thuận tiện cho người sử dụng dịch vụ là thước đo hiệu quả chuyển đổi số. Việc ban hành Quyết định số 810/QĐ-NHNN có thể xem là cột mốc quan

trọng giúp xác định rõ định hướng, kế hoạch triển khai của ngành ngân hàng trong xu thế chuyển đổi số. Thời gian qua, ngành ngân hàng đã chủ động, nỗ lực thực hiện chuyển đổi số toàn diện trên các mặt, bao gồm chuyển đổi nhận thức, kiến tạo thể chế, xây dựng hạ tầng công nghệ, phát triển dịch vụ và bảo đảm an ninh, an toàn. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại nhiều thách thức cần được nhanh chóng khắc phục nhằm đảm bảo phát triển mục tiêu bền vững. Cụ thể là: Cơ sở pháp lý để thúc đẩy ngân hàng số vẫn còn thiếu và chưa đồng bộ; Hệ sinh thái số liên thông giữa các ngành, lĩnh vực khác chưa đồng bộ và chưa chuẩn hóa kết cấu hạ tầng kỹ thuật; Việc ứng dụng công nghệ vào ngành ngân hàng chưa đảm bảo sự đồng bộ toàn hệ thống để tạo ra chuyển biến lớn toàn ngành; xu hướng gia tăng tội phạm công nghệ với những thủ đoạn mới ngày càng tinh vi, khó lường làm gia tăng rủi ro an ninh mạng; thiếu đội ngũ chuyên gia, đội ngũ cán bộ có năng lực cao về công nghệ thông tin, chuyển đổi số, thực sự chuyên nghiệp có tầm khu vực và quốc tế.

Để giải quyết những thách thức trên và bám sát định hướng, chỉ đạo của Đảng, Nhà nước, trong thời gian tới, ngành ngân hàng tập trung triển khai thực hiện các giải pháp sau: Tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý tạo thuận lợi cho hoạt động chuyển

đổi số ngân hàng; Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hạ tầng công nghệ, phối hợp chặt chẽ với Bộ Công an và các bộ, ngành liên quan đẩy nhanh tiến độ triển khai Đề án 06 của Thủ tướng Chính phủ; đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, nâng cao nhận thức, hiểu biết cho khách hàng, người dân về sử dụng các dịch vụ ngân hàng trên kênh số một cách an toàn, phù hợp; chú trọng công tác đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là đội ngũ lãnh đạo và chuyên gia đầu ngành; đào tạo lực lượng cán bộ nắm bắt được tiến bộ khoa học - công nghệ và ứng dụng vào thực tiễn ngành ngân hàng.

2. Vietcombank giới thiệu giải pháp định danh/ Vietcombank - Ngân hàng đầu tiên ứng dụng giải pháp định danh và xác thực

Vào ngày 8/5, tại Hà Nội, đã diễn ra sự kiện “Chuyển đổi số ngành ngân hàng năm 2024” với chủ đề “Mở rộng kết nối và phát triển hệ sinh thái số” do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) chủ trì, Thời báo Ngân hàng, Vụ Thanh toán và các đơn vị liên quan phối hợp tổ chức.

Theo đại diện Vietcombank, các ngân hàng đã chủ động gia tăng tần suất cải tiến những hình thức cảnh báo nhằm khuyến nghị khách hàng bảo mật thông tin của mình và thực hiện giao dịch trực tuyến an toàn. Với việc phối hợp chặt chẽ cùng Bộ

Công thương, Bộ Công an, Trung tâm Dữ liệu quốc gia về dân cư cùng Cục Cảnh sát hành chính về trật tự xã hội (C06), Vietcombank hoàn thành kết nối về kỹ thuật với Dữ liệu dân cư quốc gia và ứng dụng nhiều giải pháp định danh chính xác công dân, khách hàng. Việc kết nối giữa ứng dụng giao dịch ngân hàng điện tử với ứng dụng định danh điện tử VNeID giúp ngân hàng có được nguồn dữ liệu định danh khách hàng tin cậy, được cung cấp bởi Bộ Công an.

Là một trong những ngân hàng đầu tiên dành sự quan tâm đặc biệt đến chuyển đổi số và coi đây là động lực tăng trưởng quan trọng trong tương lai, Vietcombank đã sớm xây dựng chiến lược chuyển đổi số và thực thi chiến lược này mạnh mẽ. Các sản phẩm dịch vụ số ra mắt liên tục trong những năm qua, cùng quá trình nâng cấp trải nghiệm khách hàng mạnh mẽ là những thành quả bước đầu của quá trình đẩy mạnh chiến lược chuyển đổi số tại Vietcombank.

Mục tiêu chiến lược đến năm 2025 và tầm nhìn 2030 của Vietcombank là tiếp tục khẳng định vị trí số một tại Việt Nam, đứng trong 200 tập đoàn tài chính ngân hàng lớn nhất thế giới, một trong 700 doanh nghiệp niêm yết lớn nhất toàn cầu, có đóng góp lớn vào sự phát triển của Việt Nam. Do đó, ngân hàng đề ra kế hoạch hành động chuyển đổi số với mục tiêu cụ thể, có lộ trình rõ ràng nhằm từng

bước nâng cao trải nghiệm khách hàng, gia tăng hiệu quả, chất lượng hoạt động. Việc đơn vị đầu tư mạnh mẽ vào các công nghệ thanh toán và công nghệ hội thoại tương tác với khách hàng là minh chứng tiêu biểu trong hành trình hiện thực mục tiêu số hóa của thương hiệu ngân hàng Việt, từng bước vươn tầm khu vực và thế giới.

3. Vai trò của ngân hàng đối với việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững

Phát triển bền vững đã trở thành một yêu cầu cấp bách và cần thiết trong hoạt động kinh tế toàn cầu, đó cũng là một thách thức đang nổi lên trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Tại Hội nghị thượng đỉnh về Phát triển Bền vững của Liên Hợp Quốc ngày 25 tháng 9 năm 2015, 193 nhà lãnh đạo thế giới đã thông qua Chương trình nghị sự 2030 về Phát triển Bền vững, bao gồm 17 Mục tiêu Phát triển bền vững SDGs với 169 chỉ tiêu nhằm chấm dứt đói nghèo, chống bất bình đẳng và bất công, và chống biến đổi khí hậu cho tới năm 2030.

Từ những năm trước, Việt Nam đã triển khai thực hiện các Chương trình nghị sự 21 vì sự phát triển bền vững và thực hiện các mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ (MDGs) với nhiều nội dung liên quan đến Chương trình nghị sự 2030. Sự thành công của Việt

Nam trong việc triển khai các chương trình này gắn liền với sự tham gia thực hiện của toàn xã hội.

Việt Nam đã cụ thể hóa việc thực hiện Chương trình nghị sự 2030 thông qua việc phê duyệt Kế hoạch hành động (KHHĐ) thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững tại Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017. Kế hoạch hành động quốc gia được xây dựng dựa trên một quá trình rà soát các chính sách, chiến lược, kế hoạch phát triển hiện hành chủ yếu của Việt Nam có so sánh với 17 mục tiêu phát triển bền vững (SDG) toàn cầu và 169 mục tiêu cụ thể. Để đạt được những mục tiêu này đòi hỏi sự quyết tâm và nỗ lực của cả đất nước, các bộ ban ngành, thành phần kinh tế mà trong đó, ngành Ngân hàng đóng vai trò không nhỏ.

Có thể thấy, ngân hàng là huyết mạch của nền kinh tế, hoạt động của nó bao trùm lên tất cả các hoạt động kinh tế xã hội, đây là hoạt động trung gian gắn liền với sự vận động của toàn bộ nền kinh tế. Mặc dù không trực tiếp tạo ra của cải vật chất cho nền kinh tế, song với đặc điểm hoạt động riêng có của mình ngành Ngân hàng giữ một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển bền vững của nền kinh tế; tác động đến môi trường thông qua các hoạt động nội bộ và tác động bên ngoài thông qua cung cấp các sản phẩm, dịch vụ của mình

vì những lý do sau: Tạo cơ hội cho doanh nghiệp phát triển bền vững nhờ chính sách tín dụng; Cung cấp tài chính thực hiện SDGs; Thúc đẩy tài chính toàn diện (việc cung cấp dịch vụ tài chính phù hợp và thuận tiện cho mọi cá nhân và tổ chức, đặc biệt là đối với người có thu nhập thấp và dễ bị tổn thương).

Một hệ thống ngân hàng phát triển bền vững, hiệu quả sẽ mang lại nhiều lợi ích cho nền kinh tế, giảm thiểu những bất lợi đến xã hội và môi trường. Như vậy, có thể khẳng định việc phát triển bền vững ngành ngân hàng cũng là một trong những nhân tố quyết định cho sự ổn định kinh tế vĩ mô, tăng trưởng và phát triển bền vững của mỗi quốc gia.

Tài liệu tham khảo

1. tapchiconsan.org.vn. (24/12/2023) *"Chuyển đổi số ngành ngân hàng: Thích ứng và phát triển trong bối cảnh hiện nay"*, <https://tapchitaichinh.vn/chuyen-doi-so-nganh-ngan-hang-thich-ung-va-phat-trien-trong-boi-can-hien-nay.html>, truy cập lần cuối ngày 11/08/2024

2. Như Ý (9/5/2024), vnexpress, *"Vietcombank giới thiệu giải pháp định danh"*, <https://vnexpress.net/vietcombank-gioi-thieu-giai-phap-dinh-danh-4744028.html>, truy cập lần cuối ngày 11/08/2024

3. ThS. Nguyễn Khánh Duyên (09/02/2018), Cổng thông tin Khoa học và Công nghệ ngân hàng, *"Vai trò của ngân hàng đối với việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững"*, <http://khoahocnganhang.org.vn/news/vi/vai-tro-cua-ngan-hang-doi-voi-viec-thuc-hien-cac-muc-tieu-phat-trien-ben-vung/>, truy cập lần cuối ngày 11/08/2024.



ĐIỂM TIN

CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH

Nguyễn Trần Thảo Nhi
K234141665

Nguyễn Văn Thanh Hiếu
K234040479

Trịnh Huệ Nhi
K234141666

1. TS.Nguyễn Đức Kiên: “Sử dụng hai công cụ gồm tài chính vi mô và các công ty Fintech” để phát triển hệ thống tài chính toàn diện.

Viện chiến lược phát triển kinh tế số (IDS) đã tổ chức tọa đàm khoa học chủ đề Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia - Con đường tiếp cận vốn mới của doanh nghiệp nhỏ Việt Nam. Theo TS.Nguyễn Đức Kiên - Chủ tịch Hội đồng Khoa học IDS, Việt Nam là một trong nhóm 25 quốc gia ưu tiên tập trung cho các nỗ lực về tài chính toàn diện trong sáng kiến Phổ cập tiếp cận tài chính năm 2020. Nhằm cụ thể hóa những định hướng về thúc đẩy

tài chính toàn diện, Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia đến năm 2025, nhằm thực hiện mục tiêu nâng cao nhận thức và xây dựng thể chế để huy động mọi nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội, giảm bớt gánh nặng vốn đầu tư lên các tổ chức tín dụng truyền thống. Tài chính toàn diện là việc mọi người dân và doanh nghiệp, đặc biệt là nhóm người nghèo, thu nhập thấp, yếu thế, doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, được tiếp cận và sử dụng các dịch vụ tài chính phù hợp nhu cầu, chi phí hợp lý, cung cấp một cách có trách nhiệm và bền vững.

Báo cáo của TS. Nguyễn Đức Kiên và nhóm nghiên cứu cho thấy nhóm thu nhập thấp nhất có mức độ cải thiện tài chính toàn diện thấp nhất, với khoảng cách lớn so với các nhóm thu nhập cao hơn. Thứ nhất, về sở hữu tài khoản ngân hàng, vào năm 2022, chỉ 25,1% người trưởng thành ở nhóm thu nhập thấp nhất có tài khoản ngân hàng, cách xa đáng kể so với 67,9% ở nhóm thu nhập cao nhất. Nhóm có thu nhập thấp nhất cũng chỉ tăng 6% về sở hữu tài khoản sau 5 năm, thấp hơn nhiều so với các nhóm khác. Thứ hai, về hoạt động gửi tiết kiệm, nhóm thu nhập thấp rất ít gửi tiết kiệm tại các tổ chức tài chính và mobile money, với tỷ trọng chỉ 5,8% vào năm 2022, gần như không thay đổi so với 2017 (5,6%). Thứ ba, về hoạt động thanh toán, nhóm thu nhập thấp chủ yếu sử dụng tiền mặt, với chỉ 2,9% thanh toán từ tài khoản, trong khi 51,2% thanh toán là bằng tiền mặt.

2. Fintech giải pháp cho tài chính toàn diện

Theo báo cáo của TS. Nguyễn Đức Kiên và nhóm nghiên cứu cũng chỉ ra rằng trong bối cảnh nền kinh tế vẫn chịu ảnh hưởng sau đại dịch COVID-19, những diễn biến bất ổn từ bên trong cũng bên ngoài thì nhóm thu nhập thấp nhất, đối tượng mục tiêu của tài chính toàn diện, càng gặp phải nhiều thách thức hơn trong việc tiếp cận các dịch vụ tài chính. Ông

Kiên nhấn mạnh cần tập trung vào các giải pháp hỗ trợ nhóm này, giúp họ tiếp cận dịch vụ tài chính chính thức và tránh xa “tín dụng đen”.

Từ sau đại dịch COVID-19, nhiều mô hình tài chính vi mô như trung gian thanh toán, ví điện tử... đã phát triển dựa trên công nghệ số. Sự bùng nổ của internet, trí tuệ nhân tạo và xử lý dữ liệu lớn đã thúc đẩy sự phát triển của Fintech. Ở nhiều nước, sự ra đời của Fintech đã được các cơ quan quản lý nhà nước hỗ trợ tạo ra các hành lang pháp lý phù hợp, dẫn đến việc thành lập những mô hình tài chính mới như ngân hàng số không có các chi nhánh tiếp xúc vật lý. Tại Việt Nam, ông Kiên nhấn mạnh rằng mặc dù khoa học công nghệ và chuyển đổi số đang phát triển nhanh chóng, nhưng khuôn khổ pháp lý chưa theo kịp việc ứng dụng công nghệ mới trong lĩnh vực tài chính

Việc sử dụng tài chính vi mô và các công ty Fintech với lợi thế vượt trội so với các tổ chức tài chính truyền thống cần được triển khai mạnh mẽ. Ông Kiên khuyến nghị đổi mới tài chính vi mô, cho phép các tổ chức huy động thêm tiền gửi và chịu sự quản lý phù hợp. Đồng thời, cần thúc đẩy sự tham gia của Fintech bằng cách tạo khuôn khổ pháp lý để cùng các ngân hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ tài chính tiện lợi và chi phí hợp lý hơn thông qua công nghệ.

3. Fintech xanh được dự đoán tăng đà phát triển trong năm 2024.

Báo cáo Fintech tại ASEAN năm 2023, được công bố vào ngày 16/11, đã cung cấp cái nhìn tổng quan về bối cảnh Fintech của Đông Nam Á, nêu bật các xu hướng mới nổi và những triển vọng trên toàn khu vực trong năm qua. Tính bền vững và công nghệ tài chính xanh là 2 lĩnh vực đang thu hút sự chú ý trên khắp Đông Nam Á. Trong 9 tháng đầu năm 2023, các công ty công nghệ xanh và Fintech xanh ở 6 nền kinh tế lớn nhất khu vực, còn được gọi là “ASEAN-6”, đã huy động được 169 triệu USD, giảm so với 300 triệu USD của năm 2022 nhưng vẫn cao hơn 129 triệu USD của năm 2021. Số tiền tài trợ trung bình cũng tăng lên, từ 1,8 triệu USD năm 2019 lên 8,5 triệu USD vào tháng 10/2023, cho thấy sự trưởng thành và bùng nổ trong lĩnh vực này. Fintech xanh ở ASEAN ngày càng phát triển nhờ yêu cầu báo cáo khí hậu ngày càng tăng từ cơ quan quản lý và doanh nghiệp đẩy mạnh áp dụng các biện pháp bền vững.

Lĩnh vực Fintech xanh được quan tâm và chú trọng dựa vào những lý do sau đây. Thứ nhất, về tính cấp thiết bền vững. Áp lực cắt giảm khí thải carbon gây nên hiện tượng nóng lên toàn cầu dẫn đến việc các cộng đồng doanh nghiệp chú trọng thúc đẩy tính bền vững, đặc biệt ở Đông Á và Thái Bình Dương, khu vực dễ bị tổn thương nhất trước biến đổi khí hậu. Ngân hàng Thế giới (WB) cảnh báo nếu không có

hành động kịp thời, khu vực này có thể có thêm 7,5 triệu người rơi vào cảnh nghèo đói do tác động khí hậu vào năm 2030. Trong bối cảnh này, nhiều chính phủ ASEAN đang khám phá các sáng kiến tài chính xanh, tạo điều kiện cho Fintech xanh phát triển và hỗ trợ chuyển đổi năng lượng. Thứ hai, môi trường tài trợ cho Fintech ngày càng thuận lợi. Một xu hướng đáng chú ý của Fintech ở APAC là môi trường tài trợ cho các công ty khởi nghiệp ngày càng phát triển. Sau sự gia tăng vốn đầu tư mạo hiểm đến năm 2022, trọng tâm tài trợ hiện đang chuyển sang hướng bền vững và tăng trưởng dài hạn, đặc biệt trong bối cảnh thị trường tài trợ Fintech gặp thách thức ở năm 2023. Xu hướng này dự kiến rõ rệt hơn vào năm 2024, với các nhà đầu tư ưu tiên các công ty có tiềm năng mở rộng quy mô khu vực hoặc toàn cầu, thay vì chỉ tập trung vào tăng trưởng bằng mọi giá.

Xu hướng phát triển đầy hứa hẹn của Fintech trong thời gian sắp tới, năm 2024, Fintech sẽ tập trung vào quan hệ đối tác chiến lược để khám phá chuyên môn và khả năng mới, kết hợp công nghệ hiện đại nhằm duy trì tính phù hợp và giảm thiểu rủi ro đầu tư vào các khoản nghiên cứu và phát triển (R&D). Xu hướng nổi bật gồm gia tăng ứng dụng AI/ML, hồi sinh tiền mã hóa, bùng nổ Blockchain, phát triển ngân hàng số và tài trợ bền vững. Những xu hướng này phản ánh sự năng động của ngành, mang đến cả

cơ hội và thách thức. Năm 2024 hứa hẹn là giai đoạn chuyển đổi mạnh mẽ cho Fintech.

Nhắc tới doanh nghiệp Việt Nam, PGT Holdings (mã cổ phiếu PGT trên sàn HNX) đang bắt nhịp xu hướng Fintech. Ở nước ngoài, PGT Holdings đẩy mạnh tài chính vi mô và đầu tư vào Công ty TNHH Tài chính vi mô BMF tại Myanmar. BMF sẽ tiếp tục tăng vốn thông qua huy động vốn góp hoặc vay vốn có sự bảo lãnh từ PGT Holdings, đồng thời lên kế hoạch đầu tư vào công nghệ thanh toán ví điện tử để hỗ trợ BMF có thể thuận tiện hơn trong việc giải ngân và thu hồi các khoản vay, đồng thời trở thành công ty cho vay tài chính công nghệ, nâng cao giá trị doanh nghiệp và thực hiện quyền kinh doanh chính của PGT Holdings. Với sự tăng trưởng ổn định dần đều qua các năm và được đầu tư bài bản, BMF được kỳ vọng sẽ có những bước phát triển nhảy vọt trong năm 2023.

Tại Việt Nam, PGT Holdings hợp tác với IT-Communications Việt Nam, trở thành đối tác chiến lược cung cấp giải pháp làm việc từ xa qua hệ thống call center Cyber-Telephony. Trong hợp tác với PGT Holdings, công ty sẽ cung cấp Cyber-Telephony cho doanh nghiệp tại Việt Nam, mở rộng kinh doanh tại Nhật Bản và nâng cao dịch vụ chăm sóc khách hàng. Sự hợp tác này giúp PGT Holdings phát triển hệ sinh thái doanh nghiệp và mở rộng kinh doanh tại Nhật Bản.

Tài liệu tham khảo

1. Đình Vũ (2024), nhadautu.vn, "*Fintech thúc đẩy tài chính toàn diện*", <https://nhadautu.vn/fintech-thuc-day-tai-chinh-toan-dien-d86976.html>, truy cập lần cuối vào 14/08/2024.

2. Công ty cổ phần PGT HOLDINGS (2024), pgt-holdings.com, "*Fintech xanh được dự đoán tăng tốc trong năm 2024*", <https://pgt-holdings.com/fintech-xanh-duoc-du-doan-tang-toc-trong-nam-2024>, truy cập lần cuối vào 14/08/2024.

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG: BẰNG CHỨNG TỪ CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TẠI VIỆT NAM



Nguyễn Hữu Kiên
K224141670

Nguyễn Huỳnh Minh Đạt
K234141642

Trần Song Hân
K234141705

Nguyễn Thị Thu Phương
K234141735

Tóm tắt: Chuyển đổi số trong ngành ngân hàng đóng vai trò then chốt trong bối cảnh công nghệ đang phát triển nhanh chóng ngày nay. Nghiên cứu này phân tích vai trò của chuyển đổi số trong ngành ngân hàng Việt Nam, nhấn mạnh tác động của nó đến hiệu quả hoạt động ngân hàng. Kết quả cho thấy có mối liên hệ đáng kể giữa việc chuyển đổi chiến lược và hiệu quả hoạt động, trong khi mối quan hệ với chuyển đổi kinh doanh và quản lý lại không rõ ràng. Nghiên cứu kết luận rằng hành trình chuyển đổi số rất phức tạp và phụ thuộc vào từng ngân hàng, đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tích hợp các sáng kiến số với chức năng cốt lõi để nâng cao hiệu quả hoạt động.

Từ khoá: Chuyển đổi số, ngân hàng, Việt Nam.

1. Giới thiệu

Ngành ngân hàng đang trải qua sự chuyển đổi số mạnh mẽ, với nhu cầu duy trì linh hoạt trước các biến động thị trường. Chuyển đổi này

không chỉ ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh và tương tác khách hàng mà còn tác động đến gắn kết nhân viên và môi trường làm việc, đặc biệt về sức khỏe tâm lý (Winasis và cộng

sự, 2020). Đại dịch COVID-19 đã thúc đẩy xu hướng làm việc từ xa, đòi hỏi áp dụng công nghệ số và thay đổi mô hình kinh doanh truyền thống (Stalmachova và cộng sự, 2021).

Tại Việt Nam, chuyển đổi số trong ngân hàng trở thành tâm điểm, khi các ngân hàng truyền thống phải nhanh chóng thay đổi để theo kịp các đối thủ hiện đại hơn. Nghiên cứu này cung cấp cái nhìn toàn diện về chuyển đổi số trong ngành ngân hàng Việt Nam, hỗ trợ các nhà lãnh đạo và nhà hoạch định chính sách đưa ra quyết định đầu tư và chiến lược phù hợp, đồng thời đóng góp vào thảo luận toàn cầu về hiệu quả của chuyển đổi số trong bối cảnh kinh tế khác nhau.

2. Cơ Sở Lý Thuyết

2.1 Định Nghĩa & Đo Lường

2.1.1 Chuyển Đổi Số Tại Ngân Hàng

“Chuyển đổi số” trong ngân hàng đề cập đến quá trình hiện đại hóa hệ thống ngân hàng thông qua tích hợp công nghệ số, bao gồm thay đổi tư duy, văn hóa và quy trình hoạt động. Sự chuyển đổi này được thúc đẩy bởi công nghệ, cải thiện kết nối và quản lý dữ liệu, từ đó cách mạng hóa ra quyết định và tương tác với khách hàng.

Chuyển đổi số bao gồm ba khía cạnh chính:

1. Chuyển đổi chiến lược: Tái tưởng tượng mô hình kinh doanh và điều chỉnh tầm nhìn công ty để phù hợp với kỷ nguyên số.

2. Chuyển đổi kinh doanh: Tối ưu hóa hoạt động cốt lõi và nâng cao trải nghiệm khách hàng thông qua công nghệ.

3. Chuyển đổi quản lý: Tái định nghĩa cấu trúc và quy trình quản lý để hỗ trợ chiến lược số, thúc đẩy văn hóa đổi mới và ra quyết định dựa trên dữ liệu.

Tất cả ba khía cạnh này liên kết chặt chẽ, và một sáng kiến chuyển đổi số thành công cần giải quyết đồng thời cả ba để duy trì tính cạnh tranh trong môi trường ngày càng số hóa.

2.1.2 Hiệu Quả Hoạt Động Ngân Hàng

Hiệu quả hoạt động của ngân hàng là một khái niệm đa chiều, được đo lường qua các chỉ số tài chính và hoạt động. Các chỉ số như tỷ suất sinh lời trên tài sản (ROA), tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) và biên lợi nhuận ròng từ lãi (NIM) giúp đánh giá khả năng sinh lời và hiệu quả của ngân hàng (Rose & Hudgins, 2008). Chất lượng tài sản, đặc biệt là danh mục cho vay, cũng rất quan trọng, với nợ xấu (NPL) là chỉ số phản ánh tỷ lệ các khoản vay có nguy cơ vỡ nợ (Berger & DeYoung, 1997). Tỷ lệ NPL cao có thể chỉ ra rủi ro trong quản lý tín dụng, ảnh hưởng đến sự ổn định tài chính.

Bên cạnh các chỉ số tài chính, hiệu quả hoạt động còn liên quan đến khả năng quản lý chi phí, thể hiện qua tỷ lệ chi phí trên thu nhập. Gần đây, dịch vụ và sự hài lòng của

khách hàng cũng trở thành những chỉ số phi tài chính quan trọng, với chất lượng tương tác và trải nghiệm của khách hàng là yếu tố then chốt trong việc phân biệt ngân hàng và dự đoán lợi nhuận bền vững (Hitt và cộng sự, 1998).

2.2 Lý Thuyết Nền Tảng

2.2.1 Lý Thuyết Mô Hình Chấp Nhận Công Nghệ

Lý thuyết Mô hình Chấp nhận Công nghệ (TAM) do Davis (1989) phát triển giúp hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến việc chấp nhận và sử dụng hệ thống thông tin. Hai niềm tin chính của TAM là “nhận thức về tính dễ sử dụng” và “nhận thức về tính hữu ích”. Niềm tin đầu tiên cho thấy rằng người dùng cảm thấy việc sử dụng công nghệ không quá khó khăn, trong khi niềm tin thứ hai khẳng định rằng công nghệ sẽ nâng cao hiệu suất công việc của họ.

2.2.2 Lý Thuyết Nguồn Lực (Rbv)

Lý thuyết Nguồn lực (RBV) cho rằng công ty có thể đạt lợi thế cạnh tranh bền vững bằng cách áp dụng và quản lý các nguồn lực độc đáo, có giá trị, hiếm và không thể bắt chước (Barney, 1991). Lý thuyết này nhấn mạnh tầm quan trọng của nguồn lực nội bộ trong việc quyết định hiệu suất hoạt động, không chỉ dựa vào yếu tố bên ngoài.

Trong chuyển đổi số ngành ngân hàng, RBV cung cấp cái nhìn sâu sắc về việc tận dụng các tài sản, từ hữu

hình (hệ thống công nghệ, chi nhánh) đến vô hình (giá trị thương hiệu, sự tin tưởng của khách hàng). Các ngân hàng cần xây dựng chiến lược dựa trên các tài sản độc đáo của mình để nổi bật và cạnh tranh hiệu quả, thay vì chỉ tiếp nhận công nghệ mới.

2.2.3 Lý Thuyết Năng Lực Động

Lý thuyết Năng lực Động, do Teece và cộng sự (1997) phát triển, nhấn mạnh khả năng của tổ chức trong việc tích hợp và tái cấu trúc năng lực để thích ứng với môi trường thay đổi nhanh chóng. Lý thuyết này cho thấy sự thích ứng, linh hoạt và khả năng chuyển đổi là rất quan trọng, vì các năng lực tĩnh không đủ để tồn tại trong thị trường đang phát triển.

Trong bối cảnh chuyển đổi số ngành ngân hàng, lý thuyết này đặc biệt quan trọng. Các ngân hàng cần không chỉ tiếp nhận công nghệ mới mà còn liên tục thích ứng để duy trì tính cạnh tranh. Lý thuyết Năng lực Động giúp nghiên cứu cách ngân hàng tái cấu trúc tài sản, tiếp nhận công nghệ mới và xây dựng các liên minh chiến lược để giữ vững vị thế trong sự phát triển của ngân hàng số.

2.3 Nghiên Cứu Thực Nghiệm

Làn sóng số hóa đã thay đổi mạnh mẽ ngành ngân hàng, không chỉ mở ra cơ hội cải thiện hiệu quả và sự hài lòng của khách hàng mà còn tạo ra những tác động đa chiều đối với hiệu suất hoạt động của ngân hàng. Nghiên cứu học thuật về chuyển đổi

số trong lĩnh vực này chủ yếu tập trung vào tác động của số hóa đối với khả năng cạnh tranh và hiệu suất tài chính của các ngân hàng, đặc biệt trong bối cảnh khủng hoảng toàn cầu như đại dịch COVID-19.

Tác động của chuyển đổi số đối với hiệu suất ngân hàng

Ví dụ, nghiên cứu của Kolodiziev và cộng sự (2021) về các ngân hàng Ukraine cho thấy việc áp dụng thanh toán điện tử và dịch vụ số giúp các ngân hàng tăng cường khả năng cạnh tranh. Tại Việt Nam, nghiên cứu của N.T.H. Nguyễn và cộng sự (2022) chỉ ra rằng trải nghiệm khách hàng đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy hiệu suất tài chính của ngân hàng, đặc biệt trong thời kỳ đại dịch.

Phương pháp tiếp cận trong các nghiên cứu

Nhiều phương pháp phân tích khác nhau đã được sử dụng để đánh giá tác động của chuyển đổi số. Kolodiziev và cộng sự (2021) áp dụng phân tích hồi quy và tương quan để nghiên cứu các yếu tố cạnh tranh của ngân hàng. Trong khi đó, Văn Thủy (2021) sử dụng phương pháp dựa trên dữ liệu tài chính từ 20 ngân hàng Việt Nam trong 12 năm để phân tích mối quan hệ giữa công nghệ thông tin và hiệu suất ngân hàng. P.-H. Nguyễn và cộng sự (2022) sử dụng phương pháp MCDM kết hợp, đánh giá hiệu suất ngân hàng Việt Nam thông qua các công cụ như CRITIC, DEMATEL, và TOPSIS, đặc biệt trong bối cảnh đại

dịch.

Kết quả nghiên cứu

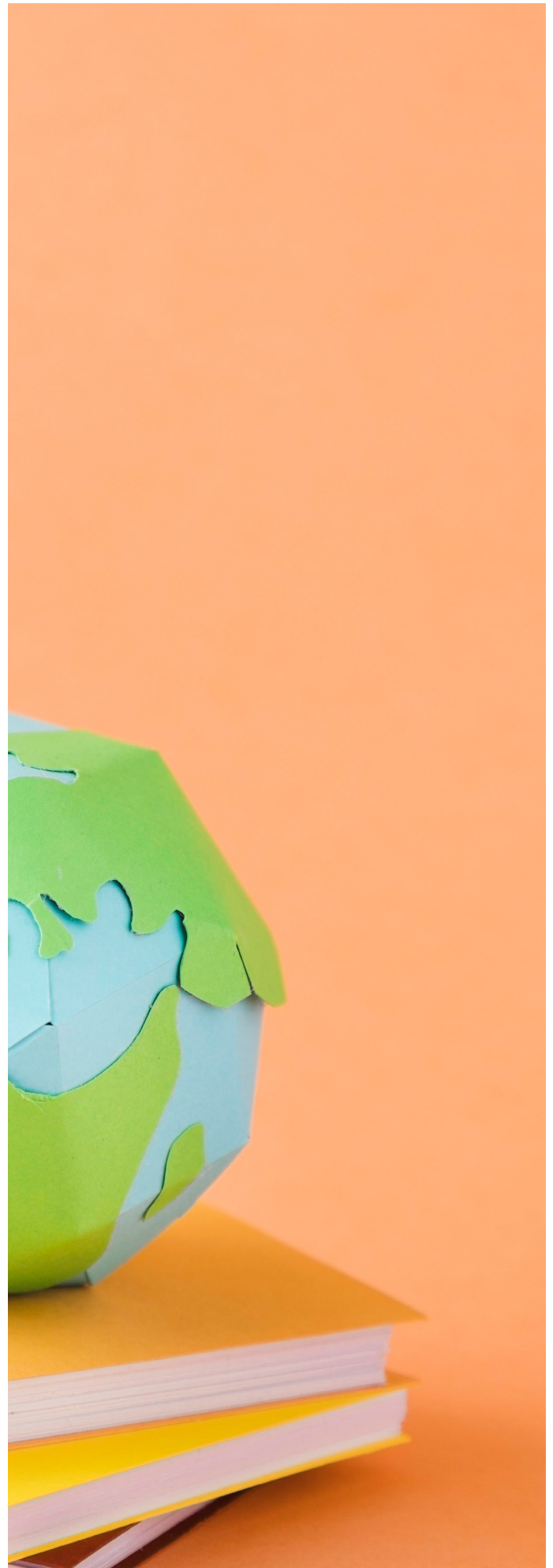
Các kết quả nghiên cứu cho thấy mối quan hệ tích cực giữa chuyển đổi số và hiệu suất ngân hàng. Kolodiziev và cộng sự (2021) nhận định rằng các ngân hàng Ukraine tăng cường khả năng cạnh tranh thông qua công nghệ số. Tại Việt Nam, việc ứng dụng công nghệ thông tin mang lại thay đổi đáng kể trong hiệu suất ngân hàng (Văn Thủy, 2021). Đặc biệt trong giai đoạn COVID-19, ngân hàng số đã đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu suất tài chính, với trải nghiệm khách hàng là yếu tố quyết định (N.T.H. Nguyễn và cộng sự, 2022).

Những thách thức của chuyển đổi số

Mặc dù chuyển đổi số có tiềm năng nâng cao hiệu suất, một số nghiên cứu nhấn mạnh rằng quá trình này đi kèm với những thách thức. Wu và cộng sự (2021) chỉ ra rằng chuyển đổi số có thể thúc đẩy nghiên cứu và phát triển, nhưng đầu tư ban đầu lớn và sự phức tạp trong quản lý có thể làm giảm lợi ích. Tương tự, Qi và Cai (2020) chỉ ra rằng chuyển đổi số trong các công ty sản xuất ở Trung Quốc có thể không mang lại lợi ích rõ ràng do những tác động đối lập từ quản lý và hoạt động kinh doanh. Hajli và cộng sự (2015) cũng cho rằng không phải tất cả các doanh nghiệp đều thu được lợi ích trực tiếp từ số hóa, và mức độ thành công phụ thuộc vào cách thức

tích hợp công nghệ vào hoạt động.

Tóm lại, chuyển đổi số trong ngành ngân hàng vẫn là một lĩnh vực nghiên cứu quan trọng, với nhiều nghiên cứu minh chứng tác động của nó đối với hiệu suất của ngân hàng. Tuy nhiên, sự phức tạp của các thách thức toàn cầu, chẳng hạn như đại dịch, nhấn mạnh sự cần thiết của việc nghiên cứu liên tục và thích ứng trong lĩnh vực này. Nghiên cứu trong tương lai có thể hưởng lợi từ các nghiên cứu mang tính toàn cầu hơn, sự tích hợp của các công nghệ mới nổi và sự khám phá kỳ vọng thay đổi của khách hàng trong thời đại số.



3. Phương Pháp

3.1 Đo Lường Biến

3.1.1 Thang Đo Cho Chuyển Đổi Số Ngân Hàng

Mỗi khía cạnh của chuyển đổi số trong ngân hàng đều đóng một vai trò quan trọng; trong đó, thành phần chiến lược tạo nền tảng, còn các thay đổi về kinh doanh và quản lý phản ánh chiến lược đó. Các khía cạnh này liên kết chặt chẽ, với chuyển đổi quản lý thúc đẩy sự thích nghi và tăng cường chỉ đạo chiến lược. Bài viết này áp dụng phương pháp hệ thống chỉ số của Xie và Wang (2023) để đo lường chuyển đổi số của các ngân hàng thương mại thông qua ba khía cạnh quan trọng.

Thứ nhất, chuyển đổi chiến lược thể hiện sự nhấn mạnh của ngân hàng đối với công nghệ số, được đo lường bằng tần suất xuất hiện của các thuật ngữ liên quan trong báo cáo thường niên. Số lượng từ khóa càng cao cho thấy ngân hàng càng ưu tiên công nghệ số, chỉ ra giai đoạn chuyển đổi chiến lược.

Thứ hai, chuyển đổi kinh doanh tập trung vào việc tích hợp công nghệ số vào dịch vụ tài chính, mở rộng kênh tương tác với khách hàng và đáp ứng nhu cầu cụ thể, từ đó thúc đẩy đổi mới sản phẩm. Nghiên cứu này đánh giá sự chuyển đổi kinh doanh qua ba khía cạnh: (i) kênh số, (ii) sản phẩm số, và (iii) R&D số.

Thứ ba, chuyển đổi quản lý nhấn mạnh việc tích hợp công nghệ số vào cấu trúc tổ chức và quy trình quản trị. Các đổi mới số có thể định hình lại quy trình làm việc và phương pháp quản trị. Để đo lường khía cạnh này, nghiên cứu cũng sử dụng phương pháp của Xie và Wang (2023), đánh giá qua ba lĩnh vực: (i) cấu trúc số, (ii) tài năng số, và (iii) hợp tác số.

Tổng thể, nghiên cứu này cung cấp cái nhìn toàn diện về sự tiến hóa số trong ngành ngân hàng thông qua ba khía cạnh trên.



Nhân tố chính	Nhân tố phụ	Đo lường
Chuyển đổi số chiến lược	None	Số lượng từ trong danh sách từ liên quan đến chuyển đổi số, công nghệ trong báo cáo thường niên.
Chuyển đổi số kinh doanh	Kênh chuyển đổi số	Số lượng kênh chuyển đổi số
	Sản phẩm số	Số lượng sản phẩm chuyển đổi số
	R&D	Số lượng bằng sáng chế
Chuyển đổi số quản lý	Chuyển đổi số cấu trúc	Số lượng bộ phận tài chính số, công nghệ tài chính
	Chuyển đổi số nhân sự	Tỷ lệ thành viên có nền tảng công nghệ hoặc bằng cấp công nghệ trong hội đồng quản trị
	Chuyển đổi số cộng tác	Số lượng từ “partnership” và “collaboration” trong báo cáo thường niên.

Nguồn: Theo tổng hợp của tác giả

Bảng 1 tóm tắt việc đo lường các chỉ số cho quá trình chuyển đổi số. Tuy nhiên, trước khi tích hợp các chỉ số trong từng khía cạnh, điều cần thiết là phải xác định trọng số tương ứng của chúng.

Chuyển đổi số là một khái niệm mới trong nghiên cứu, vì vậy việc giảm thiểu thiên vị và sai lệch chủ quan là rất quan trọng. Trong bối cảnh này, phân tích thành phần chính (PCA) trở

thành phương pháp hữu ích để xác định trọng số của các chỉ số. Để đảm bảo tính chính xác và độ tin cậy của nghiên cứu, hai phép kiểm định quan trọng đã được thực hiện: hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin), đánh giá mức độ phù hợp của mẫu bằng cách cho biết tỷ lệ phương sai trong các biến có thể được giải thích bởi các yếu tố tiềm ẩn, và kiểm định Bartlett, xác định tính cầu phương giữa các biến quan sát qua ma trận tương quan. Những

kiểm định này giúp đảm bảo rằng các kết quả nghiên cứu về chuyển đổi số là đáng tin cậy.

3.1.2 Thang Đo Cho Hiệu Quả Hoạt Động Ngân Hàng

Chuyển đổi số trong ngành ngân hàng và tác động của nó đến dịch vụ tài chính đã trở thành chủ đề nghiên cứu nổi bật. Chuyển đổi này bao gồm cải tiến khả năng kết nối, sức mạnh tính toán, chi phí và khả năng sử dụng dữ liệu, cho phép người tiêu dùng tự lắp ghép sản phẩm ưa thích nhờ thông tin dễ dàng và chi phí giao dịch thấp (Feyen et al., 2021).

Công nghệ số tạo ra mô hình kinh doanh mới, tăng cường cạnh tranh và tái cấu trúc thị trường. Tuy nhiên, lợi ích không đồng đều; Beccalli (2007) chỉ ra rằng đầu tư vào công nghệ thông tin bên ngoài có thể cải thiện hiệu suất ngân hàng, trong khi mua sắm phần cứng và phần mềm có thể gây giảm hiệu suất, nhấn mạnh tầm quan trọng của kế hoạch chiến lược.

Chuyển đổi số không chỉ là nâng cấp công nghệ mà còn là tái cấu trúc hoạt động và cung cấp dịch vụ ngân hàng, ảnh hưởng đến hiệu suất hoạt động, tài chính và rủi ro. Nghiên cứu này sử dụng tỷ lệ Chi phí trên Thu nhập (CIR) cho hiệu suất hoạt động và Biên độ Lợi nhuận Ròng từ Lãi (NIM) cho hiệu suất tài chính. CIR phản ánh hiệu quả hoạt động, trong khi NIM đo lường chênh lệch giữa thu nhập và chi phí lãi, cho thấy sự thành công trong quản lý tài sản và nợ (Rose &

Hudgins, 2008).

3.1.3 Biến Kiểm Soát

Khi xem xét các mối quan hệ phức tạp, như tác động của chuyển đổi số lên hiệu suất của ngân hàng, điều quan trọng là phải tính đến các yếu tố bên ngoài và bên trong có thể ảnh hưởng đến kết quả. Bằng cách kết hợp các biến kiểm soát như quy mô ngân hàng, tuổi đời hoặc cơ cấu vốn, chúng ta có thể đảm bảo rằng các tác động quan sát được lên hiệu suất thực sự là do chuyển đổi số, chứ không phải do các đặc điểm vốn có khác của ngân hàng. Theo mô hình của Xie và Wang (2023), các biến kiểm soát được sử dụng trong nghiên cứu này bao gồm: (i) quy mô ngân hàng, (ii) tỷ lệ vốn trên tài sản, (iii) tỷ lệ cho vay trên tiền gửi, (iv) tỷ lệ cho vay trên tài sản, và (v) tính độc lập của hội đồng quản trị.



Bảng 2: Mô tả biến

Biến	Thang đo	Công thức	Nguồn tham khảo
Hiệu quả hoạt động ngân hàng	NIM	(Thu nhập lãi – Chi phí lãi) / Trung bình tài sản sinh lãi	Feyen et al. (2021)
	CIR	Chi phí hoạt động / Thu nhập hoạt động	Beccalli (2007)
Chuyển đổi số	Chỉ số chuyển đổi số	Trung bình trọng số của 3 nhân tố chính	Qi and Cai (2020); Xie and Wang (2023)
	Chuyển đổi số chiến lược (ST)	Số lượng từ khoá liên quan đến chuyển đổi số và công nghệ trong báo cáo thường niên.	Hassan et al. (2019); Wu et al. (2021); Xie and Wang (2023)
	Chuyển đổi số kinh doanh (BT)	Trung bình trọng số của kênh chuyển đổi số, sản phẩm số, R&D.	Liu (2020); Xie and Wang (2023)
	Chuyển đổi số quản lý (MT)	Trung bình trọng số của chuyển đổi số cấu trúc, chuyển đổi số nhân lực và chuyển đổi số cộng tác.	Qi and Cai (2020); Xie and Wang (2023)
Biến kiểm soát	Quy mô (SIZE)	Logarit tự nhiên của tổng tài sản	Berger and DeYoung (2006)
	Vốn chủ sở hữu trên tài sản (EA)	Chỉ số vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản	Goddard et al. (2004)
	Nợ trên vốn huy động (LD)	Chỉ số cho vay trên vốn huy động	Demirgüç-Kunt and Huizinga (1999)
	Nợ trên tài sản (LA)	Chỉ số cho vay trên tổng tài sản	Dietrich and Wanzenried (2014)
	Tính độc lập trong hội đồng quản trị (IND)	Số lượng thành viên độc lập / Tổng số lượng thành viên trong hội đồng quản trị	Erkens et al. (2012)

Nguồn: Theo tổng hợp của tác giả

3.2 Quy Trình Xử Lý Dữ Liệu

Quy trình xử lý dữ liệu bao gồm các bước sau: (i) Thu thập và Chuẩn bị Dữ liệu, (ii) Tiền xử lý và Làm sạch Dữ liệu, (iii) Tính toán Trọng số và Định giá Chỉ số, (iv) Xây dựng Mô hình và Phân tích Hồi quy, và (v) Đưa ra Kết luận. Chi tiết của từng bước như sau:

• Thu thập và Chuẩn bị Dữ liệu:

Dữ liệu cho nghiên cứu này được thu thập từ hai nguồn chính. Thông tin tài chính được lấy từ cơ sở dữ liệu Refinitiv, một nguồn dữ liệu thứ cấp uy tín, nổi tiếng với sự đầy đủ của các chỉ số tài chính. Dữ liệu liên quan đến chuyển đổi số được thu thập thủ công từ các báo cáo thường niên của các ngân hàng.

• **Tiền xử lý và Làm sạch Dữ liệu:** Sau khi thu thập, dữ liệu trải qua giai đoạn tiền xử lý kỹ lưỡng, trong đó loại bỏ các bản ghi trống và giá trị ngoại lệ để bảo đảm tính chính xác của kết quả. Bước này rất quan trọng để duy trì tính toàn vẹn cho các phân tích tiếp theo.

• **Tính toán Trọng số và Định giá Chỉ số:** Dữ liệu đã được tiền xử lý sẽ tiếp tục qua quy trình tính toán trọng số. Trọng số cho mỗi chỉ số phụ và chính được xác định bằng hệ số Kaiser-Meyer-Olkin (KMO) và kiểm định Bartlett. Phân tích thành phần chính (PCA) được sử dụng để xác định trọng số theo cấu trúc nội tại của dữ liệu. Sau khi có trọng số, các chỉ số về

chuyển đổi số được định giá.

• **Xây dựng Mô hình và Phân tích Hồi quy:** Khi dữ liệu đã được cấu trúc và tính trọng số, bước tiếp theo là phát triển mô hình hồi quy để làm rõ mối quan hệ giữa các biến chính. Biến hiệu suất được đại diện qua ba chỉ số: Biên độ Lãi suất Ròng (NIM), Tỷ lệ Chi phí trên Thu nhập (CIR), và Nợ xấu (NPL). Biến chuyển đổi số được thể hiện qua một chỉ số tổng hợp, bổ sung bởi ba thành phần chính: chiến lược, kinh doanh và quản lý. Nghiên cứu này đã triển khai mười hai mô hình khác nhau, mỗi mô hình mang lại cái nhìn sâu sắc về mối tương tác giữa chuyển đổi số và hiệu suất ngân hàng.

• **Đưa ra Kết luận:** Sau khi phân tích hồi quy, các phát hiện được tổng hợp để đưa ra kết luận có ý nghĩa. Những kết luận này được xây dựng dựa trên các mục tiêu nghiên cứu, làm rõ những động lực phức tạp giữa các sáng kiến chuyển đổi số và tác động của chúng lên các chỉ số hiệu suất của ngân hàng.

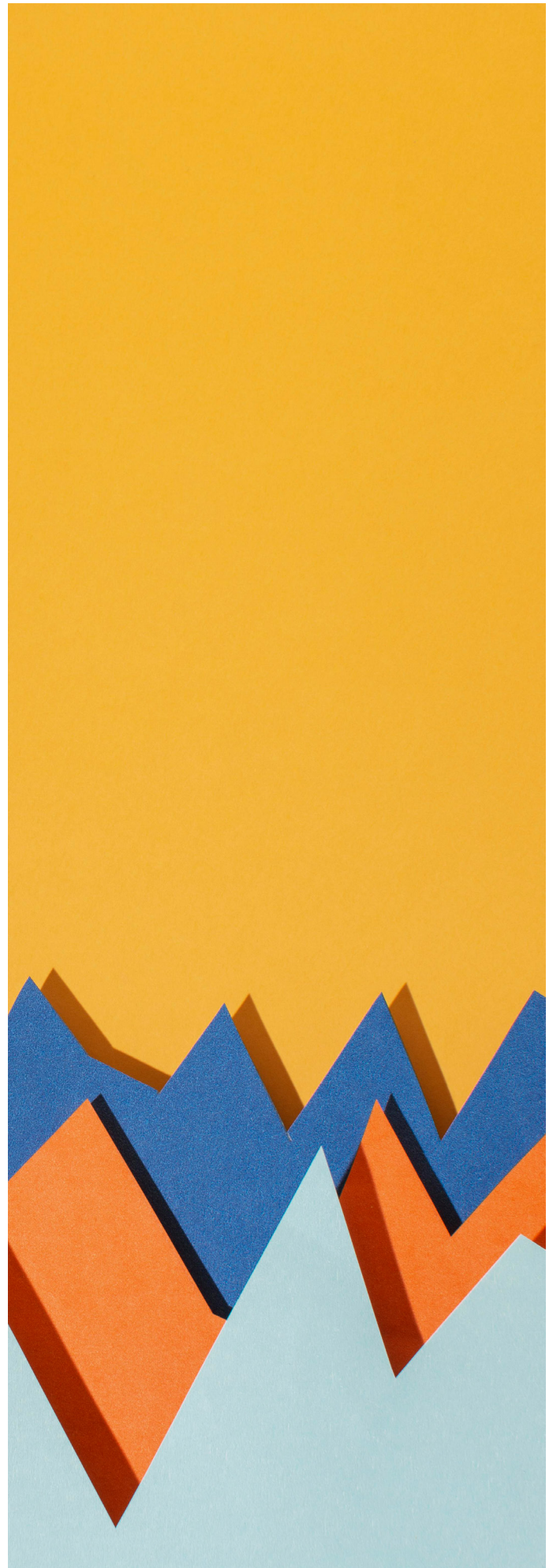
3.3 Mô Hình

Nghiên cứu này áp dụng mô hình nghiên cứu do Xie và Wang (2023) đề xuất, chi tiết như sau:

$$\text{Performance}_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 \text{DTI}_{i,t-1} + \beta_2 \text{SIZE}_{i,t-1} + \beta_3 \text{EAI}_{i,t-1} + \beta_4 \text{LDI}_{i,t-1} + \beta_5 \text{LAI}_{i,t-1} + \beta_6 \text{IND}_{i,t-1} + \varepsilon$$

Trong đó:

- Performance_{i, t}: hiệu quả hoạt động của ngân hàng *i* tại năm *t*, đo lường bằng NIM và CIR.
- DT_{i, t}: chuyển đổi số của ngân hàng *i* tại năm *t-1*, đo lường bằng chỉ số chuyển đổi số tổng, chuyển đổi số chiến lược (ST), chuyển đổi số kinh doanh (BT), và chuyển đổi số quản lý (MT)
- SIZE_{i, t}: quy mô của ngân hàng *i* tại năm *t-1*.
- E_{Ai, t}: chỉ số vốn chủ sở hữu trên tài sản của ngân hàng *i* tại năm *t-1*.
- LD_{i, t}: chỉ số cho vay trên vốn huy động của ngân hàng *i* tại năm *t-1*.
- LA_{i, t}: chỉ số cho vay trên tài sản của ngân hàng *i* tại năm *t-1*.
- IND_{i, t}: tỷ lệ độc lập của hội đồng quản trị của ngân hàng *i* tại năm *t-1*.
- $\beta_0, \beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5, \beta_6$: hệ số.
- ε : sai số.



4. Kết Quả & Thảo Luận

4.1 Phân Tích Mô Tả

Bảng 3 liệt kê các ngân hàng bao gồm trong dữ liệu cho nghiên cứu này:

Bảng 3: Danh sách ngân hàng

#	Mã ck	Tên ngân hàng	Thành lập	Niên yết	Sàn niêm yết
1	ABB	An Binh Commercial Joint Stock Bank	1993	2020	UPCOM
2	ACB	Asia Commercial Joint Stock Bank	1993	2020	HOSE
3	BAB	BAC A Commercial Joint Stock Bank	1994	2021	HNX
4	BID	Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	1957	2014	HOSE
5	BVB	Viet Capital Commercial Joint Stock Bank	1992	2020	UPCOM
6	CTG	Vietnam Joint Stock Commercial Bank of Industry and Trade	1988	2009	HOSE
7	EIB	Vietnam Export Import Commercial Joint Stock	1989	2009	HOSE
8	HDB	Ho Chi Minh city Development Joint Stock Commercial Bank	1990	2018	HOSE
9	KLB	Kien Long Commercial Joint Stock Bank	1995	2017	UPCOM
10	LPB	LienViet Commercial Joint Stock Bank – Lienviet Post Bank	2008	2020	HOSE
11	MBB	Military Commercial Joint Stock Bank	1994	2011	HOSE
12	MSB	The Maritime Commercial Joint Stock Bank	1991	2020	HOSE
13	NAB	Nam A Commercial Joint Stock Bank	1992	2020	UPCOM
14	NVB	National Citizen bank	1995	2010	HNX
15	OCB	Orient Commercial Joint Stock Bank	1996	2021	HOSE
16	PGB	Petrolimex Group Commercial Joint Stock Bank	1993	2020	UPCOM
17	SGB	Saigon Bank for Industry & Trade	1987	2020	UPCOM
18	SHB	Saigon-Hanoi Commercial Joint Stock Bank	1993	2021	HOSE
19	SSB	Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank	1994	2021	HOSE
20	STB	Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank	1991	2006	HOSE
21	TCB	Viet Nam Technological and Commercial Joint Stock Bank	1993	2018	HOSE
22	TPB	TienPhong Commercial Joint Stock Bank	2008	2018	HOSE
23	VAB	Viet A Commercial Joint Stock Bank	2003	2021	UPCOM
24	VBB	Viet Nam Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank	2007	2019	UPCOM
25	VCB	Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	1963	2009	HOSE
26	VIB	Vietnam International Commercial Joint Stock Bank	1996	2020	HOSE
27	VPB	Vietnam Commercial Joint Stock Bank for Private Enterprise	1993	2017	HOSE

Nguồn: Theo tổng hợp của tác giả

Chỉ số KMO về mức độ phù hợp của mẫu cho các chỉ số trong ma trận chuyển đổi số đạt 0.667, vượt qua ngưỡng 0.6, cho thấy dữ liệu rất phù hợp cho phân tích nhân tố. Kiểm định Bartlett cho giá trị p là $3.27e^{-17}$, nhỏ hơn 0.05, chứng tỏ các biến có sự tương quan đủ chặt chẽ để áp dụng phân tích thành phần chính (PCA). Kết quả này củng cố tính hợp lý của việc sử dụng PCA trên hệ thống chỉ số. Dưới đây là bảng mô tả kết quả PCA, xác định trọng số cho từng chỉ số phụ và chỉ số chính.

Bảng 4: Trọng số theo tính toán từ PCA

Nhân tố chính	Trọng số	Nhân tố phụ	Trọng số
Chuyển đổi số chiến lược	17.9%	Số lượng từ khoá liên quan chuyển đổi số và công nghệ trong báo cáo thường niên.	100%
Chuyển đổi số kinh doanh	41.3%	Kênh chuyển đổi số	36.2%
		Sản phẩm chuyển đổi số	30.6%
		R&D	33.2%
Chuyển đổi số quản lý	40.8%	Chuyển đổi số cấu trúc	44.0%
		Chuyển đổi số nhân lực	43.1%
		Chuyển đổi số cộng tác	12.9%

Nguồn: Theo tổng hợp của tác giả

Trong đánh giá chỉ số chuyển đổi số, ba chỉ số chính được xác định: chuyển đổi chiến lược, chuyển đổi kinh doanh và chuyển đổi quản lý. Chuyển đổi chiến lược có tầm quan trọng nền tảng và không có danh mục con.

Chuyển đổi kinh doanh bao gồm các chỉ số phụ, với kênh số là nổi bật nhất, theo sau là R&D số, còn sản phẩm số chiếm phần còn lại. Chuyển đổi quản lý được cấu thành từ kiến trúc số và tài năng số, cả hai đều quan trọng như nhau.

Cách tiếp cận phân tầng này không chỉ nhấn mạnh vai trò riêng của từng thành phần mà còn thể hiện sự tương tác phức tạp giữa các trọng số, làm nổi bật tầm quan trọng của mỗi khía cạnh trong bức tranh tổng thể về chuyển đổi số. Dưới đây là bảng tóm tắt các chỉ số chuyển đổi số:

Bảng 5: Thống kê mô tả cho các biến chuyển đổi số

	Chỉ số chuyển đổi số	Kênh chuyển đổi số	Sản phẩm chuyển đổi số	R&D	Chuyển đổi số cấu trúc	Chuyển đổi số nhân lực	Chuyển đổi số cộng tác
count	162	162	162	162	162	162	162
mean	48.40	3.90	1.43	14.48	1.30	0.10	28.24
std	50.19	1.21	1.59	37.12	0.65	0.08	25.83
min	0	0	0	0	0	0	2
25%	18	3	0	1	1	0.007	11
50%	33.5	4	1	4	1	0.09	21
75%	49.75	5	2	7.75	2	0.14	35.75
max	277	6	12	227	3	0.44	148

Nguồn: Theo tổng hợp của tác giả

Dữ liệu cho thấy sự đa dạng trong chuyển đổi số giữa các ngân hàng. Một số ngân hàng tích cực tích hợp công nghệ số, thể hiện qua tần suất xuất hiện trong báo cáo thường niên, trong khi những ngân hàng khác vẫn ở giai đoạn sơ khai.

Sự chênh lệch trong hạng mục R&D số cho thấy mức độ đầu tư công nghệ khác nhau; một số ngân hàng là trung tâm đổi mới, trong khi các ngân hàng khác tụt hậu. Chỉ số Tài năng Số cho thấy chỉ 10% thành viên hội đồng quản trị có nền tảng công nghệ thông tin, đặt ra câu hỏi về việc liệu ngân hàng có tận dụng đầy đủ chuyên môn công nghệ ở cấp độ ra quyết định hay không.

Cuối cùng, sự gia tăng số lượng đề cập đến hợp tác với fintech và nhà cung cấp công nghệ cho thấy rằng đây là một chủ đề nổi bật trong chiến lược số của nhiều ngân hàng, cho phép họ nhanh chóng tận dụng giải pháp đổi mới mà không cần phát triển nội bộ.

Bảng 6 cung cấp tóm tắt mô tả về tất cả các biến được đưa vào mô hình hồi quy:

Bảng 6: Thống kê mô tả của các biến trong mô hình

	NIM	CIR	NPL	DTI	SI	BI	MI	SIZE	EA	LD	LA	IND
count	162	162	162	162	162	162	162	162	162	162	162	162
mean	0.03	0.48	0.03	0.21	0.18	0.4	0.17	343,351	0.08	0.94	0.62	0.17
std	0.01	0.14	0.03	0.11	0.18	0.14	0.08	422,579	0.03	0.14	0.1	0.07
min	0.007	0.22	0.001	0.066	0	0.006	0.02	20,374	0.03	0.55	0.001	0
25%	0.02	0.36	0.01	0.14	0.01	0.29	0.1	89,885	0.06	0.85	0.57	0.13
50%	0.03	0.48	0.02	0.18	0.52	0.39	0.14	175,896	0.07	0.93	0.63	0.17
75%	0.04	0.57	0.03	0.25	0.78	0.49	0.21	383,653	0.1	1.01	0.68	0.2
max	0.09	0.87	0.24	0.6	1	0.81	0.4	2,120,609	0.17	1.43	0.79	0.5

Lưu ý: Đơn vị cho biến quy mô là tỷ đồng.

Nguồn: Theo tổng hợp của tác giả

Sau khi phân tích tập dữ liệu chi tiết về các chỉ số tài chính và chuyển đổi số, nhiều thông tin thú vị đã được phát hiện. Ví dụ, trong khi Biên độ Lãi suất Ròng (NIM) có mức trung bình là 0.03, phạm vi của nó dao động từ 0.007 đến 0.09. Sự biến động đáng kể này phản ánh bối cảnh tài chính đa dạng và các quy trình ra quyết định chiến lược khác nhau mà các tổ chức tài chính đang thực hiện.

Tỷ lệ Chi phí trên Thu nhập (CIR) trung bình là 0.48, với phạm vi từ 0.227 đến 0.87, cho thấy sự chênh lệch lớn về hiệu quả hoạt động giữa các ngân hàng. Một số tổ chức đang tận dụng công nghệ để giảm chi phí, trong khi những tổ chức khác gặp khó khăn với hệ thống cũ.

Chỉ số Chuyển đổi Số (DTI) có giá

trị trung bình 0.21, với đỉnh 0.6, cho thấy nhiều ngân hàng đang tiến bộ trong số hóa, trong khi một số tiên phong. Chỉ số Chuyển đổi Kinh doanh (BI) trung bình 0.4, đạt tối đa 0.81, phản ánh đầu tư mạnh vào số hóa. Ngược lại, Chỉ số Chuyển đổi Quản lý (MI) chỉ đạt tối đa 0.4, cho thấy sự thận trọng từ cấp quản lý.

Chỉ số Chuyển đổi Chiến lược (SI) trung bình 0.18, với phạm vi từ 0 đến 1, cho thấy sự phân hóa trong tiếp nhận chuyển đổi số. Tỷ lệ Nợ xấu (NPL) cao nhất là 0.24, cho thấy một số ngân hàng gặp thách thức trong danh mục cho vay. Cuối cùng, Tỷ lệ Cho vay trên Tiền gửi (LD) trung bình 0.94, có thể lên tới 1.43, cho thấy một số ngân hàng thực hiện chiến lược cho vay mạnh mẽ.

4.2 Kết Quả Hồi Quy

Kết quả từ phân tích hồi quy cung cấp những bằng chứng sâu sắc về tác động của các chỉ số chuyển đổi số đến hiệu suất tài chính của các ngân hàng. Cụ thể, hồi quy được thực hiện nhằm xác định mối quan hệ giữa Biên độ Lãi suất Ròng (NIM) và Tỷ lệ Chi phí trên Thu nhập (CIR) với Chỉ số Chuyển đổi Số (DTI), Chỉ số Chuyển đổi Chiến lược (SI), Chỉ số Chuyển đổi Kinh doanh (BI) và Chỉ số Chuyển đổi Quản lý (MI), đồng thời kiểm soát các biến Tổng Tài sản (SIZE), Tỷ lệ Vốn trên Tài sản (EA), Tỷ lệ Cho vay trên Tiền gửi (LD), Tỷ lệ Cho vay trên Tài sản (LA) và tỷ lệ thành viên hội đồng quản trị độc lập (IND).



Bảng 7: Kết quả hồi quy

Biến	CIR	CIR	CIR	CIR	NIM	NIM	NIM	NIM
const	0.95***	0.95***	0.93***	0.95***	-0.03***	-0.03***	-0.03***	-0.03***
DTI	0.07				0.01			
ST		0.03				-0.001		
BT			0.15**				0.01**	
MT				-0.07				-0.01
SIZE	-0.40***	-0.40***	-0.43***	-0.38***	0.02***	0.02***	0.02***	0.02***
EA	-1.28***	-1.25***	-1.31***	-1.18***	0.17***	0.18***	0.17***	0.18***
LA	0.17**	0.17**	0.19**	0.16*	-0.02**	-0.02**	-0.01**	-0.02**
LD	-0.29***	-0.28***	-0.31***	-0.27***	0.05***	0.05***	0.04***	0.05***
IND	-0.11	-0.11	-0.11	-0.10	0.02*	0.02*	0.02*	0.02*
R-squared	0.59	0.59	0.60	0.59	0.64	0.64	0.65	0.64

***, **, * thể hiện mức ý nghĩa thống kê tại 1%, 5% và 10% tương ứng

Nguồn: Theo tổng hợp của tác giả

Mối quan hệ giữa các chỉ số chuyển đổi số và **Tỷ lệ Chi phí trên Thu nhập (CIR)** trong ngành ngân hàng cho thấy rằng quá trình số hóa ban đầu có thể dẫn đến sự gia tăng chi phí hoạt động. **Chỉ số Chuyển đổi Số (DTI)** với giá trị beta dương gợi ý rằng khi các ngân hàng tăng cường áp dụng công nghệ số, họ có thể đối mặt với các khoản đầu tư lớn vào cơ sở hạ tầng công nghệ, tích hợp nền tảng số, và chi phí phát sinh từ quá trình chuyển đổi. Tuy nhiên, mối quan hệ này chưa có mức độ ý nghĩa thống kê cao, cho thấy cần thêm nghiên cứu để xác định rõ ràng hơn tác động thực tế.

Trong khi đó, **Chỉ số Chuyển đổi Kinh doanh (BT)** có mối quan hệ dương với CIR ở mức ý nghĩa thống kê 0.05, cho thấy việc số hóa các hoạt động kinh doanh cốt lõi dẫn đến chi phí hoạt động gia tăng. Điều này có thể là do quá trình thích nghi với công nghệ mới, bao gồm đào tạo nhân viên, tích hợp quy trình số, và các đường cong học tập ban đầu. Ngược lại, **Chỉ số Chuyển đổi Quản lý (MT)** lại có giá trị beta âm, chỉ ra rằng số hóa trong quản lý có thể giúp ngân hàng cải thiện hiệu quả hoạt động và giảm CIR, mặc dù tác động này không đủ mạnh để có ý nghĩa thống kê đáng kể.

Các biến kiểm soát như **kích thước ngân hàng (SIZE)** và **Tỷ lệ Vốn trên Tài sản (EA)** cũng đóng vai

trò quan trọng trong mối quan hệ với CIR. Các ngân hàng lớn hơn thường tận dụng được lợi thế kinh tế theo quy mô, phân bổ chi phí cố định tốt hơn, giúp giảm tỷ lệ CIR. Trong khi đó, **Tỷ lệ Cho vay trên Tài sản (LA)** phản ánh sự tương tác phức tạp giữa chiến lược cho vay và chi phí hoạt động của ngân hàng, cho thấy các yếu tố khác ngoài chuyển đổi số cũng có tác động đáng kể đến hiệu quả hoạt động.

5. Kết Luận & Khuyến Nghị

5.1 Kết Luận

Làn sóng chuyển đổi số đang tái định nghĩa ngành ngân hàng, mang đến cả cơ hội và thách thức. Nghiên cứu này khám phá mối quan hệ phức tạp giữa chuyển đổi số và hiệu suất ngân hàng, dựa trên các phương pháp luận chặt chẽ.

Phân tích Chỉ số Chuyển đổi Số (DTI) cho thấy mối liên hệ giữa mức độ chuyển đổi số và chi phí hoạt động, nhưng không có ý nghĩa thống kê. Chuyển đổi Chiến lược (ST) lại có mối liên hệ đáng kể với hiệu suất ngân hàng, thể hiện qua tần suất thuật ngữ công nghệ số trong báo cáo thường niên.

Về Chuyển đổi Kinh doanh (BT), mặc dù có mối tương quan dương với hiệu suất ngân hàng, nhưng kết quả không đạt ý nghĩa thống kê. Tương tự, Chuyển đổi Quản lý (MT) cho thấy sự tái cấu trúc tổ chức có thể không ảnh hưởng rõ ràng đến hiệu suất.

Chuyển đổi số là chất xúc tác cho sự tiến bộ, nhưng tác động không đồng nhất giữa các ngân hàng. Các yếu tố như bối cảnh vận hành, phương pháp tích hợp công nghệ, và lĩnh vực chuyển đổi đều ảnh hưởng đến mức độ và bản chất của kết quả. Điều này cho thấy rằng sự thành công trong chuyển đổi số phụ thuộc vào nhiều yếu tố phức tạp.

5.2 Khuyến Nghị

Dựa trên các phát hiện và hiểu biết từ nghiên cứu này, rõ ràng hành trình chuyển đổi số trong lĩnh vực ngân hàng là phức tạp và đa chiều. Để hiệu quả vượt qua môi trường này và tối ưu hóa lợi ích, các khuyến nghị sau đây được đưa ra. Các khuyến nghị này được điều chỉnh dành riêng cho các nhà đầu tư, quản lý, và các cơ quan quản lý, nhằm giúp họ tinh chỉnh chiến lược trong môi trường ngân hàng số đầy biến động.

Đối với các nhà đầu tư: Nghiên cứu nhấn mạnh rằng việc đánh giá nỗ lực chuyển đổi số của ngân hàng không chỉ dựa vào các khoản đầu tư tài chính vào công nghệ, mà còn phải xem xét sự cân bằng giữa các khía cạnh chiến lược, kinh doanh và quản lý. Việc tích hợp sâu các sáng kiến số vào chiến lược dài hạn và hoạt động cốt lõi của ngân hàng sẽ mang lại lợi ích bền vững hơn. Do đó, các nhà đầu tư nên ưu tiên những ngân hàng có tầm nhìn rõ ràng và thực thi chiến

thuật hiệu quả trong chuyển đổi số, thay vì chỉ dựa trên việc áp dụng công nghệ.

Đối với các nhà quản lý: Kết quả nghiên cứu cho thấy chuyển đổi số thành công không chỉ phụ thuộc vào công nghệ mà còn vào khả năng tích hợp với các mục tiêu cốt lõi của ngân hàng. Các nhà quản lý cần có chiến lược rõ ràng khi triển khai công nghệ số và đảm bảo rằng văn hóa tổ chức sẵn sàng thích ứng với thay đổi. Bên cạnh đó, việc lựa chọn đối tác công nghệ cũng nên phù hợp với tầm nhìn chiến lược của ngân hàng, đảm bảo nâng cao trải nghiệm khách hàng và mang lại giá trị chiến lược.

Đối với các cơ quan quản lý nhà nước: Nghiên cứu cho thấy sự cân bằng giữa đổi mới và bảo mật trong quá trình chuyển đổi số là vô cùng quan trọng. Các cơ quan nhà nước cần thúc đẩy đổi mới bằng cách tạo điều kiện thuận lợi như cung cấp ưu đãi và hỗ trợ nghiên cứu. Đồng thời, việc thiết lập các khung quản lý với giao thức bảo mật mạnh mẽ là cần thiết để bảo vệ người tiêu dùng. Cách tiếp cận linh hoạt trong quy định cũng giúp đảm bảo ngành ngân hàng có thể thích ứng với các xu hướng và thách thức công nghệ mới.

5.3 Giới hạn và hướng nghiên cứu mở rộng

Nghiên cứu này, mặc dù đã làm sáng tỏ các khía cạnh phức tạp của

chuyển đổi số trong ngành ngân hàng, vẫn tồn tại một số hạn chế. Đầu tiên, phạm vi nghiên cứu tập trung vào lĩnh vực ngân hàng, có thể bỏ qua những hiểu biết từ các ngành dịch vụ tài chính khác. Hơn nữa, trọng tâm địa lý của nghiên cứu có thể hạn chế khả năng khái quát hóa các phát hiện cho các bối cảnh văn hóa hoặc kinh tế khác nhau.

Ngoài ra, nhiều hướng nghiên cứu khác có thể được mở ra cho các cuộc điều tra bổ sung. Một phân tích liên ngành, bao gồm các lĩnh vực như bảo hiểm hoặc quản lý tài sản, có thể mang lại sự hiểu biết phong phú hơn về bức tranh chuyển đổi số.

Tài liệu tham khảo

1. Alalwan, A. A., Dwivedi, Y. K., & Rana, N. P. (2017). Factors influencing adoption of mobile banking by Jordanian bank customers: Extending UTAUT2 with trust. *International Journal of Information Management*, 37(3), 99-110.
2. Ang, A., & Bekaert, G. (2007). Stock return predictability: Is it there? *The Review of Financial Studies*, 20(3), 651-707.
3. Anh, P., Huy, D. T. N., & Phuc, D. M. (2021). Enhancing database strategies for management information system (Mis) and bank sustainability under macro effects-A case study in Vietnam listed banks. *Academy of Strategic Management Journal*, 20, 1-15.
4. Bai, P., & Yu, L. (2021). Digital economy development and firms' markup: Theoretical mechanisms and empirical facts. *China Industrial Economics*, 11, 59-77.
5. Barney, J. (1991). Firm resources and sustained competitive advantage. *Journal of management*, 17(1), 99-120.
6. Bartlett, M. S. (1954). A note on the multiplying factors for various χ^2 approximations. *Journal of the Royal Statistical Society. Series B (Methodological)*, 296-298.
7. Beccalli, E. (2007). Does IT investment improve bank performance? Evidence from Europe. *Journal of banking & finance*, 31(7), 2205-2230.
8. Bekaert, G., Harvey, C. R., & Lundblad, C. T. (2003). Equity market liberalization in emerging markets. *Journal of Financial Research*, 26(3), 275-299.
9. Berger, A. N., & DeYoung, R. (1997). Problem loans and cost efficiency in commercial banks. *Journal of banking & finance*, 21(6), 849-870.
10. Berger, A. N., & DeYoung, R. (2006). Technological progress and the geographic expansion of the banking industry. *Journal of Money, Credit and Banking*, 1483-1513.
11. Bharadwaj, A., El Sawy,

O. A., Pavlou, P. A., & Venkatraman, N. v. (2013). Digital business strategy: toward a next generation of insights. *MIS quarterly*, 471-482.

12. Bharadwaj, A. S. (2000). A resource-based perspective on information technology capability and firm performance: an empirical investigation. *MIS quarterly*, 169-196.

13. Billio, M., Getmansky, M., Lo, A. W., & Pelizzon, L. (2010). Measuring systemic risk in the finance and insurance sectors. Manuscript, MIT.

14. Bourke, P. (1989). Concentration and other determinants of bank profitability in Europe, North America and Australia. *Journal of banking & finance*, 13(1), 65-79.

15. Chen, M. A., Wu, Q., & Yang, B. (2019). How valuable is FinTech innovation? *The Review of Financial Studies*, 32(5), 2062-2106.



NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI VÀ HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH, TÁC ĐỘNG ĐIỀU TIẾT CỦA QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP NGÀNH NGÂN HÀNG TẠI VIỆT NAM

Nguyễn Trần Thảo Nhi

K234141665

Lê Nam Tuyên

K224141705

Nguyễn Phạm Hải Nam

K234141658

Tóm tắt: Nghiên cứu tập trung vào mối quan hệ giữa trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (CSR), cơ chế quản trị và hiệu quả tài chính trong ngành ngân hàng, đặc biệt là tác động lên biên lãi ròng (NIM). Sử dụng dữ liệu từ một nhóm ngân hàng và phân tích hồi quy, nghiên cứu chỉ ra mối quan hệ phức tạp giữa CSR và NIM, với sự ảnh hưởng của các yếu tố quản trị như quy mô hội đồng quản trị và độc lập của hội đồng. Kết quả cho thấy CSR có tác động tích cực đến NIM, nhưng bị ảnh hưởng bởi các yếu tố quản trị. CEO kiêm nhiệm chủ tịch có thể tận dụng tốt hơn các hoạt động CSR, trong khi quy mô hội đồng quản trị lớn có thể cản trở việc tối ưu hóa lợi ích từ CSR, đặc biệt là trong lĩnh vực môi trường. Nghiên cứu nhấn mạnh sự quan trọng của việc tích hợp CSR và quản trị doanh nghiệp trong ngành ngân hàng, đồng thời đưa ra gợi ý cải thiện biên lãi ròng thông qua việc tối ưu hóa chiến lược CSR và quản trị.

Từ khoá: Trách nhiệm xã hội, Hiệu quả doanh nghiệp, Quản trị doanh nghiệp.

1. Giới thiệu

Trong những năm gần đây, các doanh nghiệp toàn cầu đã chuyển mình mạnh mẽ sang hoạt động kinh doanh có trách nhiệm, đặc biệt là tích hợp Trách nhiệm Xã hội Doanh nghiệp (CSR) vào chiến lược cốt lõi. CSR không chỉ nhằm tối đa hóa lợi nhuận mà còn tạo ra tác động tích cực đến xã hội và môi trường. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng CSR là

yếu tố quan trọng trong hoạt động doanh nghiệp hiện đại, đồng thời nhấn mạnh cam kết của tổ chức đối với phát triển bền vững.

Doanh nghiệp ngày càng nhận thấy tầm quan trọng của CSR như một trụ cột trong triết lý tổ chức, tham gia vào các sáng kiến từ thiện và phát triển cộng đồng. Việc thực hiện CSR không chỉ giúp nâng cao uy tín và lòng trung thành từ khách

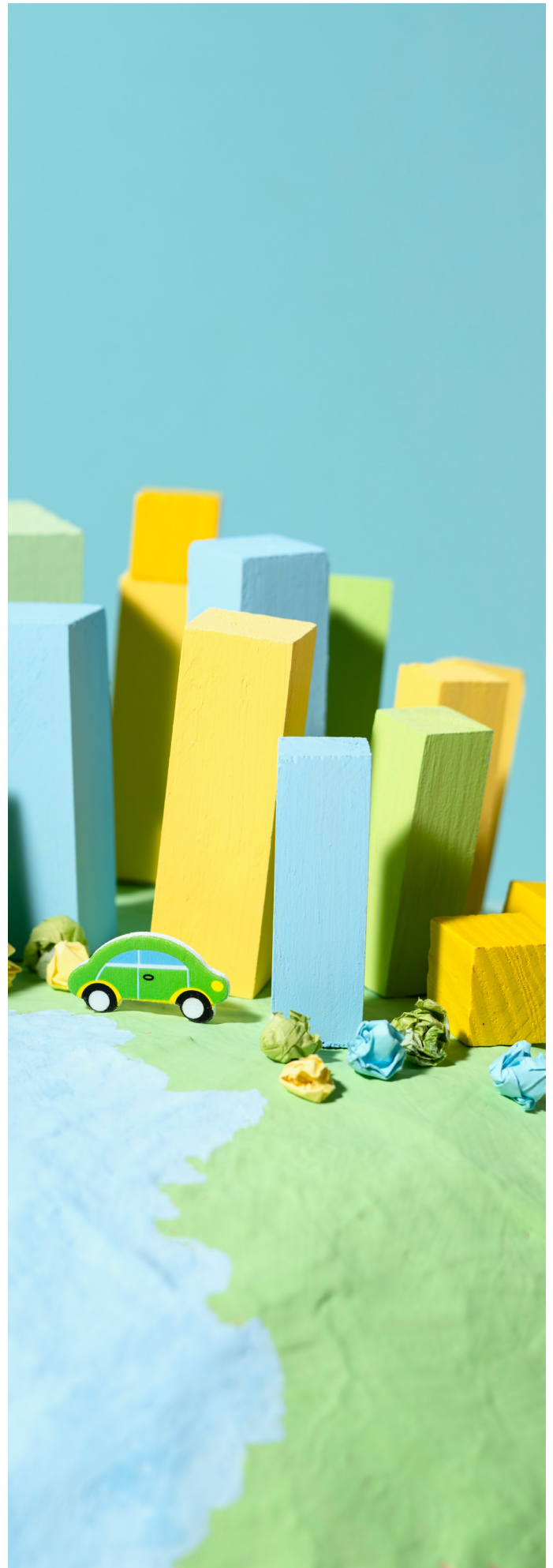
hàng, mà còn tạo lợi thế cạnh tranh.

Mối quan hệ giữa CSR và hiệu quả tài chính trở nên phức tạp do ảnh hưởng của nhiều yếu tố nội bộ, như cấu trúc quản trị, lãnh đạo và quản lý các bên liên quan. Nghiên cứu này sẽ phân tích mối liên hệ giữa CSR và hiệu quả tài chính trong ngành ngân hàng Việt Nam, tập trung vào vai trò của quản trị doanh nghiệp trong phát triển bền vững.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Lý thuyết nền tảng

Trong tài liệu học thuật, các lý thuyết như Lý thuyết Các Bên Liên Quan (Stakeholder Theory) và Lý thuyết Hợp Pháp (Legitimacy Theory) giải thích sự tương tác của doanh nghiệp với xã hội và việc tìm kiếm sự công nhận từ các thể chế. Trong khi đó, Quan Điểm Dựa Trên Tài Nguyên (Resource-Based View), Lý thuyết Thể Chế (Institutional Theory), và Lý thuyết Đại Diện (Agency Theory) làm rõ cách doanh nghiệp sử dụng nguồn lực, tuân thủ chuẩn mực ngành và quản lý quan hệ giữa cổ đông và nhà quản lý.



Bảng 1: Tổng hợp lý thuyết nền tảng

Theory	Relation to Research & Explanation	References
Lý thuyết các bên liên quan	- Nhấn mạnh tầm quan trọng của việc giải quyết lợi ích của tất cả các bên liên quan, gợi ý rằng các công ty có thể đạt được kết quả tốt hơn khi làm như vậy. - Trong bối cảnh trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (CSR), lý thuyết này nhấn mạnh hoạt động đạo đức và bền vững của các doanh nghiệp, có thể dẫn đến hiệu suất tài chính tốt hơn.	Freeman (1984); Carroll (1991); Donaldson and Davis (1991); Jones (1995)...
Lý thuyết hợp pháp	- Các tổ chức tìm cách hoạt động theo các chuẩn mực xã hội. - Các sáng kiến CSR, đặc biệt là trong các lĩnh vực như ngân hàng, có thể củng cố tính hợp pháp và lòng tin. - Nhận thức tích cực của công chúng được cải thiện có thể ảnh hưởng đến hiệu suất của doanh nghiệp.	Suchman (1995); Dowling and Pfeffer (1975); Deegan (2002); Matten and Moon (2008)...
Resource-Based View	- Đề xuất rằng các doanh nghiệp có thể đạt được lợi thế cạnh tranh bằng cách quản lý và tận dụng hiệu quả các nguồn lực độc đáo, bao gồm cả CSR. - Sự điều chỉnh chiến lược của các sáng kiến CSR có thể dẫn đến hiệu suất được cải thiện.	Barney(1991); Hart(1995); Orlitzky, Schmidt and Rynes (2003); Huselid (1995)...
Lý thuyết thể chế	- Gợi ý rằng các doanh nghiệp áp dụng các cấu trúc và thực tiễn tương tự dựa trên môi trường thể chế. - Ở một số khu vực, các thực tiễn CSR và quản trị có thể được coi là tiêu chuẩn, ảnh hưởng đến hiệu suất.	DiMaggio and Powell (1983); Scott (2013); Zucker (1987); Campbell (2007)...
Lý thuyết đại diện	- Đề cập đến mối quan hệ giữa cổ đông và nhà quản lý, nhấn mạnh sự không phù hợp tiềm tàng về lợi ích. - Quản trị hiệu quả có thể đảm bảo rằng các sáng kiến CSR phù hợp với mục tiêu của doanh nghiệp, từ đó có thể ảnh hưởng đến hiệu suất.	Meckling and Jensen (1976); Eisenhardt (1989); Hillman and Keim (2001); Waddock and Graves (1997)...

Nguồn: Theo tổng hợp của tác giả

2.2. Khái niệm & đo lường

2.2.1. Trách nhiệm xã hội

Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (CSR) vẫn là một khái niệm quan trọng và liên tục phát triển trong cả lĩnh vực học thuật và kinh doanh, với nhiều định nghĩa khác nhau làm sáng tỏ bản chất đa chiều của nó. Ủy ban Châu Âu (2011) cho rằng CSR là trách nhiệm của doanh nghiệp đối với các

tác động của mình đối với xã hội, khuyến khích việc tích hợp các yếu tố môi trường, xã hội và các yếu tố khác vào chiến lược và hoạt động cốt lõi của doanh nghiệp, cùng với sự hợp tác chặt chẽ với các bên liên quan. Quan điểm này tương đồng với cách nhìn nhận của Hội đồng Kinh doanh Thế giới về Phát triển Bền vững, coi CSR là cam kết lâu dài của các doanh

ng nghiệp trong việc hành xử có đạo đức, đồng thời đóng góp vào sự phát triển kinh tế và cải thiện phúc lợi của lực lượng lao động, cộng đồng địa phương và toàn xã hội. Trong khi đó, Frederick (1987) nhấn mạnh CSR dưới góc độ đạo đức, coi đây là việc đối xử với các bên liên quan của doanh nghiệp một cách tôn trọng và có trách nhiệm. Nhìn chung, các định nghĩa này nhấn mạnh hai trọng tâm của CSR: đó là cam kết của doanh nghiệp đối với hành vi có đạo đức và có trách nhiệm, đồng thời nhấn mạnh sự cần thiết của việc tích hợp nhiều mối quan tâm—từ kinh tế, môi trường cho đến xã hội và đạo đức—vào định hướng chiến lược tổng thể.

CSR đã được khái niệm hóa và định nghĩa theo nhiều cách khác nhau bởi các học giả, tổ chức và nhà thực hành. Carroll (1991) đưa ra một cái nhìn toàn diện khi định nghĩa CSR là “các kỳ vọng về kinh tế, pháp lý, đạo đức và tùy ý mà xã hội đặt ra đối với các tổ chức tại một thời điểm nhất định”. Định nghĩa này nhấn mạnh tính chất đa chiều của CSR bằng cách tích hợp các khía cạnh bắt buộc như trách nhiệm kinh tế và pháp lý với những nhiệm vụ tự nguyện hơn, đáng chú ý là các nhiệm vụ đạo đức và từ thiện. Ngược lại, Ủy ban Châu Âu (2011) xác định CSR là “trách nhiệm của các doanh nghiệp đối với các tác động của họ đối với xã hội”, nhấn mạnh cách tiếp cận tích hợp kết hợp

các mối quan tâm xã hội, môi trường và các yếu tố khác vào chiến lược cốt lõi của tổ chức, được định hình thông qua sự hợp tác với các bên liên quan. Cách tiếp cận này cho thấy một cái nhìn mở rộng vượt xa việc tuân thủ pháp luật và đi sâu vào những tác động xã hội của các hoạt động kinh doanh.

Trong khi đó, Hội đồng Kinh doanh Thế giới về Phát triển Bền vững trình bày CSR như là một cam kết liên tục của các doanh nghiệp trong việc hành xử có đạo đức, đồng thời đóng góp vào sự phát triển kinh tế và nâng cao chất lượng cuộc sống cho các bên liên quan (Holme & Watts, 2017). Định nghĩa này nhấn mạnh hai mục tiêu chính của CSR: duy trì các tiêu chuẩn đạo đức và thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Ở khía cạnh liên quan, Lee (2008) tập trung vào việc đối xử với các bên liên quan, cho rằng CSR xoay quanh việc đối xử có đạo đức và có trách nhiệm với các bên liên quan.

Khi các định nghĩa này được đặt trong bối cảnh của ngành ngân hàng, các tác động tinh tế của CSR trở nên rõ ràng hơn. Ngân hàng, với vai trò là những trụ cột trung tâm của hệ thống kinh tế, tự nhiên đáp ứng các khía cạnh kinh tế và pháp lý của Carroll. Tuy nhiên, với tư cách là các tổ chức tài chính có tầm ảnh hưởng lớn đối với xã hội, các ngân hàng cũng phải tích cực tham gia vào các thực tiễn

đạo đức, đảm bảo tính minh bạch và công bằng, điều này phù hợp với quan điểm của Lee (2008). Với trọng tâm của Ủy ban Châu Âu về việc tích hợp các mối quan tâm vào chiến lược cốt lõi, các ngân hàng có thể được coi là những thực thể phải đưa CSR vào các mục tiêu chiến lược của mình, không chỉ để tuân thủ mà còn để thực sự giảm thiểu các tác động xã hội và đóng góp tích cực. Tóm lại, đối với ngành ngân hàng, CSR không chỉ dừng lại ở việc tuân thủ hay làm từ thiện; nó bao hàm trách nhiệm toàn diện mà các ngân hàng phải gánh vác đối với xã hội, các bên liên quan và nền kinh tế.

2.2.2 Quản trị doanh nghiệp

Quản trị doanh nghiệp, đặc biệt trong ngành ngân hàng, đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng và kiểm soát các tổ chức tài chính. Theo Tricker và Tricker (2015), nó liên quan đến việc xây dựng khuôn khổ ra quyết định nhằm bảo vệ trước rủi ro và khủng hoảng tài chính. Mallin (2016) nhấn mạnh vai trò của hội đồng quản trị và cổ đông trong việc giám sát hiệu suất và quản lý rủi ro, trong khi Solomon (2020) mở rộng khái niệm quản trị doanh nghiệp thành một hệ thống kiểm soát đa tầng, cần thiết để đáp ứng nhu cầu trách nhiệm giải trình của nhiều bên liên quan.

Với những quan điểm trên, có thể

thấy rằng mặc dù khái niệm quản trị doanh nghiệp khá nhất quán, nhưng những sắc thái và thách thức trong lĩnh vực ngân hàng là rất riêng biệt, từ việc bảo đảm hiệu quả hoạt động đến việc xây dựng lòng tin và trách nhiệm xã hội.

Việc phân tích quản trị doanh nghiệp trong lĩnh vực ngân hàng đòi hỏi xem xét nhiều yếu tố khác nhau, mỗi yếu tố mang lại những hiểu biết riêng về chất lượng quản trị. Các yếu tố quan trọng bao gồm:

- Quy mô Hội đồng Quản trị: Quy mô lớn có thể tạo ra sự đa dạng nhưng cũng gây khó khăn trong quyết định. Cần tìm ra quy mô tối ưu để đảm bảo hiệu quả ra quyết định và tính minh bạch.

- Tính Độc lập của Hội đồng Quản trị: Giám đốc độc lập đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ lợi ích cổ đông, đặc biệt trong ngành ngân hàng, nơi mà chính sách tài chính là một rủi ro lớn.

- Đa dạng Giới tính trong Hội đồng Quản trị: Sự đa dạng giới tính thúc đẩy lãnh đạo công bằng và các quan điểm khác nhau, giúp cải thiện lòng tin của các bên liên quan và cũng có thể nâng cao hiệu suất tài chính.

- CEO Kiêm nhiệm: Việc CEO đồng thời là thành viên hội đồng có thể tăng cường khả năng ra quyết định, nhưng cũng tiềm ẩn rủi ro khi tập trung quyền lực, đặc biệt trong

các lĩnh vực yêu cầu kiểm soát chặt chẽ như ngân hàng.

Tóm lại, các khía cạnh này giúp làm nổi bật mức độ phức tạp của quản trị doanh nghiệp trong ngân hàng và nhấn mạnh tầm quan trọng của từng yếu tố trong việc hình thành cơ chế quản trị hiệu quả.

2.2.3 Hiệu quả ngân hàng

Trong nỗ lực tìm hiểu hiệu suất của ngân hàng, nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã phân tích các chỉ số khác nhau liên quan đến hoạt động và sức khỏe tài chính của ngân hàng. Bài đánh giá này nhấn mạnh tầm quan trọng của chỉ số biên lãi ròng (NIM) trong bối cảnh quản trị doanh nghiệp và trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (CSR). Các nghiên cứu của Zhang, Chong, Jia (2020), Neves et al. (2022) và Wise cùng Ali (2009) đều chỉ ra rằng một loạt chỉ số như Tỷ suất Lợi nhuận Trên Tài Sản (ROA), Tỷ suất Lợi nhuận Trên Vốn Chủ Sở Hữu (ROE) và các chỉ số hiệu quả là cần thiết.

Đặc biệt, NIM được nhận định là chỉ số toàn diện giúp ngân hàng tối ưu hóa tài sản sinh lãi so với chi phí lãi vay. Các nghiên cứu trước đây cũng cho thấy rằng việc tuân thủ CSR có thể góp phần nâng cao chỉ số NIM. Nhìn chung, sự khẳng định về tầm quan trọng của NIM cho thấy vai trò trung tâm của nó trong việc phân tích hiệu suất ngân hàng và mối quan hệ với quản trị doanh nghiệp và xã hội.

2.3. Nghiên cứu thực nghiệm

Mối quan hệ giữa Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (CSR), quản trị doanh nghiệp và hiệu suất ngân hàng đã thu hút sự chú ý lớn từ giới học thuật, đặc biệt tại các nền kinh tế châu Á. Nhiều nghiên cứu chỉ ra sự liên kết chặt chẽ giữa CSR và kết quả tài chính của ngân hàng, với nhiều phương pháp nghiên cứu đa dạng và kết quả khác nhau.

Các nghiên cứu đã chỉ ra mối liên hệ giữa Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (CSR), quản trị và kết quả tài chính của ngân hàng. Jizi et al. (2014) khẳng định rằng việc công bố CSR có ảnh hưởng lớn đến thực hành quản trị, và tính minh bạch trong công bố giúp tăng cường niềm tin của nhà đầu tư. Tuy nhiên, theo Vasileva và Lasukova (2013), sự thay đổi trong quy định pháp lý có thể làm biến đổi mối quan hệ này. Mặc dù nghiên cứu của Jizi et al. cung cấp cái nhìn sâu sắc, nhưng các yếu tố pháp lý và xã hội có thể hạn chế khả năng áp dụng trên toàn cầu.

Mangantar (2019) và Forgione, Laguir & Staglianò (2020) đã nghiên cứu mối quan hệ giữa CSR, quản trị doanh nghiệp và hiệu suất ngân hàng, cho thấy sự kết hợp giữa quản trị tốt và CSR vững chắc có thể mang lại kết quả tài chính tích cực. Nghiên cứu sử dụng các công cụ kinh tế lượng tiên tiến như hồi quy dữ liệu bảng và

phân tích nhân tố để phân tích mối quan hệ này. Tuy nhiên, Nguyen et al. (2023) chỉ ra rằng có rủi ro trong các giả định về tính tuyến tính của các công cụ, có thể không phản ánh thực tế phức tạp của các doanh nghiệp.

Bức tranh học thuật trong nghiên cứu CSR đã mở rộng từ sự tập trung vào ngân hàng sang các so sánh quốc tế. Nghiên cứu của Alabdullah, Ahmed và Muneerali (2019) khảo sát tác động của cấu trúc hội đồng lên sáng kiến CSR ở châu Á, phù hợp với phát hiện của Thuy et al. (2022) về vai trò của sở hữu nhà nước tại Việt Nam. Các nghiên cứu này sử dụng phương pháp định tính và định lượng để tạo ra cái nhìn toàn diện.

Mukhtaruddin et al. (2019) đóng góp từ Indonesia, cho thấy mối quan hệ giữa quản trị doanh nghiệp, CSR và giá trị doanh nghiệp với hiệu suất tài chính có vai trò điều tiết. Tuy nhiên, việc áp dụng kết quả này cho toàn châu Á hoặc toàn cầu có thể không chính xác, như Le et al. (2018) đã chỉ ra trong nghiên cứu về công ty ở Việt Nam.

Việt Nam, một nền kinh tế mới nổi tại châu Á, là đề tài nghiên cứu về quản trị doanh nghiệp, CSR và tương tác với kết quả tài chính, đặc biệt trong ngân hàng và tài chính. Nhiều nghiên cứu đã được thực hiện liên quan đến quản trị doanh nghiệp và trách nhiệm xã hội (CSR) tại Việt

Nam. Tran, Lam và Luu (2020) chỉ ra rằng quản trị tốt thúc đẩy tính minh bạch trong công bố CSR của các ngân hàng thương mại. Tiếp theo, Thuy et al. (2022) khám phá vai trò của sở hữu nhà nước trong liên kết giữa quản trị và CSR, nhấn mạnh ảnh hưởng của các thực thể nhà nước đến thực hành CSR. Ngoài ra, Le et al. (2018) xác nhận mối quan hệ tích cực giữa CSR và hiệu suất tài chính ở nhiều công ty niêm yết tại Việt Nam, cho thấy hành vi có trách nhiệm xã hội có thể mang lại lợi nhuận. Nghiên cứu của Nguyen et al. (2023) tập trung vào các yếu tố quản trị ảnh hưởng đến báo cáo CSR, trong khi Tran, Vo và Le (2021) phân tích tương tác giữa lợi nhuận và mức độ công bố CSR ở các ngân hàng niêm yết. Những nghiên cứu này cung cấp cái nhìn sâu sắc về mối quan hệ phức tạp giữa quản trị, CSR và hiệu suất tài chính trong bối cảnh doanh nghiệp Việt Nam.

Tóm lại, các nghiên cứu về CSR, quản trị doanh nghiệp và hiệu suất ngân hàng đều dựa vào phương pháp hồi quy để phân tích mối quan hệ giữa chúng. Dù mang lại những hiểu biết giá trị, cần lưu ý rằng phương pháp này có thể gặp phải rủi ro khi bỏ sót biến và khó khăn trong việc xác định nhân quả. Đánh giá thực nghiệm cho thấy CSR đóng vai trò quan trọng trong nâng cao kết quả quản trị và tài chính của doanh nghiệp. Tuy nhiên, khu vực, kỳ vọng xã hội và cấu trúc

doanh nghiệp tạo ra sự phức tạp trong mối quan hệ này, làm cho việc tổng quát hóa trở nên khó khăn. Khi nghiên cứu ở Việt Nam, các đặc thù của mối quan hệ này cũng được làm rõ hơn, phản ánh hệ sinh thái doanh nghiệp đa dạng của khu vực.

3. Phương pháp

3.1 Dữ liệu

Nghiên cứu này nhằm giải mã mối quan hệ giữa quản trị doanh nghiệp, trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (CSR) và hiệu suất ngân hàng tại Việt Nam. Tập dữ liệu bao gồm tất cả các ngân hàng thương mại niêm yết từ năm 2017 đến 2022, được phân tích nhằm khám phá xu hướng gần đây và tác động của các quyết định quy định trong lĩnh vực tài chính.

Phương pháp đánh giá CSR dựa trên tiêu chuẩn GRI 2016, cung cấp một khung công nhận toàn cầu. Dữ liệu về quản trị được thu thập từ báo cáo thường niên của các ngân hàng, đảm bảo tính xác thực, trong khi dữ liệu tài chính được lấy từ Refinitive. Tập dữ liệu gồm 162 quan sát, hứa hẹn mang lại những hiểu biết quý giá, phục vụ cho học thuật và thực tiễn của các nhà hoạch định chính sách, chuyên gia ngân hàng và bên liên quan trong lĩnh vực tài chính Việt Nam.

3.2 Đo lường biến

3.2.1 Trách nhiệm xã hội

Tiêu chí về đánh giá công bố

trách nhiệm xã hội (GRI) đã đi đầu trong việc thiết lập các tiêu chuẩn toàn cầu được công nhận về báo cáo bền vững, giúp các doanh nghiệp và chính phủ trên toàn thế giới hiểu và truyền đạt tác động của họ lên các vấn đề bền vững quan trọng như biến đổi khí hậu, nhân quyền, quản trị và phúc lợi xã hội. Tiêu chuẩn GRI 2016 là một ví dụ điển hình, bao gồm các tiêu chuẩn chuyên ngành về các khía cạnh kinh tế, môi trường và xã hội.

Dựa trên Tiêu chuẩn GRI 2016, các phần GRI 200, GRI 300 và GRI 400, các công ty có thể được đánh giá dựa trên việc liệu họ có đáp ứng các tiêu chí cụ thể được đề cập trong các tiêu chuẩn này trong báo cáo của họ hay không. Cơ chế đánh giá này mang tính nhị phân: một tiêu chí sẽ nhận được điểm 1 nếu nó được đề cập (tức là xuất hiện trong báo cáo tài chính, báo cáo thường niên hoặc báo cáo bền vững của công ty tuân theo tiêu chuẩn GRI tương ứng); nếu không, nó sẽ nhận điểm 0.

Để biểu diễn dưới dạng toán học:

- 1: nếu tiêu chí i được đề cập trong báo cáo của công ty theo các tiêu chuẩn GRI

- 0: nếu tiêu chí i không được đề cập trong báo cáo của công ty theo các tiêu chuẩn GRI

Chỉ số trách nhiệm xã hội tổng (CSR), ký hiệu bởi CSRall, là chỉ số

tổng quan đa lường mức độ công bố trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp về các khía cạnh kinh tế, môi trường, xã hội. Chỉ số này có giá trị giao động từ 0 đến 1.

Trong đó:

$$CSR_{all} = \frac{\sum Score_{(GRI200)} + \sum Score_{(GRI300)} + \sum Score_{(GRI400)}}{N_{i(GRI200)} + N_{i(GRI300)} + N_{i(GRI400)}}$$

Các tiêu chí phân cấp nhỏ hơn của chỉ số trách nhiệm xã hội cụ thể như sau:

- Cho nhóm yếu tố kinh tế (GRI 200), Ni (GRI200) giao động từ 1 to 6.
- Nhóm yếu tố môi trường (GRI 300), Ni (GRI300) giao động từ 1 to 8.
- Nhóm yếu tố xã hội (GRI 400), Ni (GRI400) giao động từ 1 to 19.

3.2.1 Quản trị doanh nghiệp

Nghiên cứu này phân tích các cơ chế quản trị trong ngành ngân hàng, nhấn mạnh vai trò của chúng trong việc xây dựng niềm tin và uy tín giữa các bên liên quan. Với bốn chỉ số chính: quy mô hội đồng quản trị, tính độc lập của hội đồng, CEO kiêm nhiệm, và sự đa dạng giới tính trong hội đồng, nghiên cứu sẽ cung cấp cái nhìn toàn diện về quản trị ngân hàng. Tầm quan trọng của trách nhiệm, minh bạch và trách nhiệm giải trình được nhấn mạnh, nhằm tránh những sai phạm có thể gây ra tác động tiêu

cực trên diện rộng.

Quy mô hội đồng quản trị (Board Size - BS) được xác định đơn giản bằng tổng số thành viên trong hội đồng quản trị. Đây là một chỉ số dễ dàng tính toán, không yêu cầu nhiều thao tác. Quy mô hội đồng được ký hiệu là:

Board Size (BS) = Tổng số lượng thành viên trong hội đồng quản trị

Tính độc lập của hội đồng quản trị (Board Independence - BI) đo lường tỷ lệ các thành viên độc lập, không có xung đột lợi ích, đảm bảo quyết định được đưa ra một cách công bằng. Công thức tính toán như sau:

Board Independence (BI) = Số lượng thành viên độc lập / Tổng số lượng thành viên trong hội đồng quản trị

Sự đa dạng giới tính trong hội đồng quản trị (Board Diversity - BD) nhằm nắm bắt mức độ đại diện của nữ giới trong các vị trí quản trị. Chỉ số này được tính toán như sau:

Board Diversity (BD) = Số lượng thành viên nữ / Tổng số lượng thành viên trong hội đồng quản trị

CEO kiêm nhiệm (CEO Duality - CEOdual) là một chỉ số đo lường sự hợp nhất vai trò lãnh đạo trong một tổ chức, phản ánh liệu quá trình ra quyết định có tập trung hay phân tán và có thể cho thấy sự linh hoạt hoặc xung đột lợi ích tiềm ẩn trong quá trình giám sát tổ chức. Chỉ số CEO

kiêm nhiệm được ký hiệu như sau:

Board Duality (BD) = Số lượng thành viên kiêm nhiệm / Tổng số lượng thành viên trong hội đồng quản

Các chỉ số này giúp nghiên cứu phân tích sâu hơn về cấu trúc quản trị trong lĩnh vực ngân hàng, làm sáng tỏ mối quan hệ giữa các yếu tố quản trị và hiệu suất ngân hàng.

3.2.2 Hiệu quả ngân hàng

Ngành ngân hàng, được đặc trưng bởi tính năng động và ảnh hưởng trực tiếp đến các bối cảnh kinh tế, cần có các tiêu chuẩn đánh giá hiệu suất mang lại cái nhìn toàn diện. Trong nghiên cứu này, các tác giả sử dụng sức mạnh phân tích của ba chỉ số quan trọng để giải mã hiệu suất của ngân hàng: Biên lãi ròng (NIM), Tỷ lệ chi phí trên thu nhập (CIR) và Tỷ lệ nợ xấu (NPL). Những chỉ số này không chỉ phản ánh hiệu quả hoạt động mà còn cung cấp cái nhìn sâu sắc về quản lý rủi ro trong ngành ngân hàng, qua đó giúp hiểu rõ hơn về tình hình tài chính và tác động của nó đến bối cảnh kinh tế.

Biên lãi ròng (NIM): Chỉ số này cung cấp cái nhìn sâu rộng về hiệu quả của ngân hàng trong việc tối ưu hóa tài sản sinh lãi so với chi phí lãi vay. Công thức tính toán như sau:

Biên lãi ròng (NIM) = (Thu nhập lãi - Chi phí lãi) / Tài sản sinh lãi bình quân

Bolton (2013) đã nhấn mạnh tầm quan trọng của chỉ số này, cho rằng NIM rất nhạy cảm với môi trường kinh tế vĩ mô. Hơn nữa, Jizi et al. (2014) đã chỉ ra cách các mô hình quản trị, dựa trên các nguyên tắc trách nhiệm xã hội doanh nghiệp, có thể tái điều chỉnh chiến lược của ngân hàng, từ đó nâng cao biên lãi ròng của họ.

3.2.3 Biến kiểm soát

Bank Size: Kích thước ngân hàng thường phản ánh quy mô hoạt động, với các ngân hàng lớn có lợi thế từ quy mô kinh tế, phạm vi thị trường rộng lớn và doanh thu đa dạng. Tuy nhiên, chúng cũng phải đối mặt với những phức tạp mà ngân hàng nhỏ không gặp phải. Các nghiên cứu chỉ ra rằng kích thước ngân hàng ảnh hưởng tới định hướng rủi ro, hiệu quả hoạt động và lợi nhuận. Việc đánh giá đúng kích thước ngân hàng là cần thiết để tối ưu hóa kết quả mô hình và giảm thiểu các yếu tố liên quan đến quy mô.

Tuổi đời ngân hàng: Trong bối cảnh ngân hàng, tuổi đời không chỉ phản ánh sự ổn định và quy trình tổ chức mà còn ảnh hưởng đến niềm tin của khách hàng. Các ngân hàng có tuổi đời lâu năm thường có mối quan hệ và quy trình vận hành bền vững, nhưng có thể gặp khó khăn trong việc thích nghi với phương thức mới. Nghiên cứu của Wise và Ali (2009) cho thấy ngân hàng trưởng thành sở

hữu hiệu suất khác biệt so với ngân hàng trẻ, trong khi Zhang, Chong và Jia (2020) nhấn mạnh tác động đa chiều của tuổi đời ngân hàng đối với hiệu quả hoạt động và các thông số rủi ro.

Đòn bẩy tài chính: Đòn bẩy tài chính giúp hiểu rõ cấu trúc vốn và xu hướng chấp nhận rủi ro của ngân hàng. Ngân hàng với tỷ lệ đòn bẩy cao có thể gặp biến động thu nhập lớn do phụ thuộc vào vốn vay. Nó ảnh hưởng đến quyết định quản lý, đặc biệt dưới sự giám sát của các cơ quan quản lý. Nghiên cứu của Neves et al. (2022) chỉ ra tiềm năng biến động trong thu nhập, trong khi Bolton (2013) nhấn mạnh tác động của đòn bẩy lên quyết định ngân hàng và Wise cùng Ali (2009) cho rằng nó có thể chỉnh sửa nhận thức và sự tin tưởng từ các bên liên quan.

Chất lượng kiểm toán: Chất lượng kiểm toán phản ánh sự rõ ràng, chính xác và tin cậy của báo cáo tài chính ngân hàng. Việc hợp tác với các tổ chức kiểm toán hàng đầu và tuân thủ phương pháp nghiêm ngặt thể hiện cam kết đối với quản trị và quy trình nội bộ vững chắc. Theo Jizi et al. (2014), kiểm toán chất lượng cao giúp thu hẹp khoảng cách thông tin giữa ngân hàng và bên liên quan, củng cố niềm tin. Mangantar (2019) chỉ ra rằng chất lượng kiểm toán thúc đẩy tính bảo thủ tài chính và giảm sai lệch trong báo cáo. Tran, Lam và Luu

(2020) nhấn mạnh sự liên kết giữa thực hành kiểm toán nghiêm ngặt và mục tiêu quản trị chặt chẽ. Một chỉ số phổ biến để đo lường chất lượng kiểm toán là sự tham gia của công ty kiểm toán nổi tiếng toàn cầu. Chỉ số này được kí hiệu như sau:

- 1: nếu kiểm toán viên thuộc công ty kiểm toán được công nhận toàn cầu

- 0: nếu không

Các công ty kiểm toán được công nhận toàn cầu trong nghiên cứu này bao gồm PricewaterhouseCoopers, Deloitte, Ernst and Young, và KPMG.

Bảng sau đây cung cấp tóm tắt ngắn gọn về tất cả các biến và cách đo lường của chúng, như đã trình bày trong các phần trước. Mỗi chỉ số, được củng cố bởi tài liệu liên quan, được liệt kê rõ ràng để tham khảo.



Bảng 2: Đo lường biến

Biến	Thang đo	Công thức	Nguồn tham khảo
Bank's Performance	Net Interest Margin (NIM)	$(\text{Interest Income} - \text{Interest Expense}) / \text{Average Earning Assets}$	Bolton (2013); Jizi et al. (2014); Mangantar (2019)
Corporate Social Responsibility	Based on GRI standard, denoted as CSR	$(\sum \text{Score}(\text{GRI200}) + \sum \text{Score}(\text{GRI300}) + \sum \text{Score}(\text{GRI400})) / (\text{Ni}(\text{GRI200}) + \text{Ni}(\text{GRI300}) + \text{Ni}(\text{GRI400}))$	Thuy et al. (2022)
Corporate Governance	Board Size (BS)	Natural logarithm of Total number of members in the board	Vasileva and Lasukova (2013); Tran, Vo and Le (2021)
	Board Independence (BI)	Number of independent member in the board / Total number of members in the board	Tran, Vo and Le (2021)
	Board Diversify (BD)	Number of female member in the board / Total number of members in the board	Geyfman, Cooper and Davis (2018); Jizi et al. (2014); Low, Roberts and Whiting (2015)
	CEO Duality (CEOdual)	- 1: if CEO is also a member of the board - 0: otherwise	Ahmad, Rashid and Gow (2017) Alabdullah, Ahmed and Muneerali (2019); Uyar et al. (2021);
Control variables	Bank Size (SIZE)	Natural logarithm of Total Asset	Zhang, Chong and Jia (2020); Wise and Ali (2009); Neves et al. (2022)
	Bank Age (AGE)	Natural logarithm of Bank age	Wise and Ali (2009); Zhang, Chong and Jia (2020)
	Leverage (LEV)	Total Debt / Total Equity	Neves et al. (2022); Bolton (2013); Wise and Ali (2009)
	Audit Quality (AUDIT)	- 1: if auditor belongs to a globally recognized accounting firm - 0: otherwise	Jizi et al. (2014); Mangantar (2019); Tran, Lam and Luu (2020)

Nguồn: Theo tổng hợp của tác giả

3.3 Mô hình

Nghiên cứu này xem xét mối liên hệ giữa quản trị doanh nghiệp và trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (CSR) thông qua bốn chỉ số đại diện khác nhau. Nó nhấn mạnh sự tương tác giữa quản trị doanh nghiệp và CSR, đồng thời mô tả các hiệu ứng trung gian tiềm ẩn. Tác giả đã giới thiệu một biến tương tác kết hợp hai yếu tố này để khám phá sâu về mối quan hệ phức tạp của chúng. Nghiên cứu còn triển khai tám mô hình, mỗi mô hình làm rõ một khía cạnh cụ thể trong quan hệ giữa quản trị, CSR và kết quả tổ chức. Cách tiếp cận đa mô hình hứa hẹn sẽ cung cấp cái nhìn toàn diện, đóng góp cho các thảo luận học thuật về mối liên hệ này, đặc biệt tập trung vào trách nhiệm xã hội doanh nghiệp và hiệu suất ngân hàng với vai trò trung gian của quản trị doanh nghiệp.

$$NIM_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 CSR_{i,t-1} + \beta_2 GOV_{i,t-1} + \beta_3 GOV_{i,t-1} * CSR_{i,t-1} + \beta_4 SIZE_{i,t-1} + \beta_5 AGE_{i,t-1} + \beta_6 LEV_{i,t-1} + \beta_7 AUDIT_{i,t-1} + \varepsilon \quad (2)$$

Trong đó:

$NIM_{i,t}$: Net Interest Margin của ngân hàng i tại năm t .

$CSR_{i,t-1}$: trách nhiệm xã hội của ngân hàng i tại năm t .

$GOV_{i,t-1}$: yếu tố quản trị của ngân hàng i tại năm $t-1$.

$\beta_3 SIZE_{i,t-1}$: quy mô của ngân hàng i tại năm $t-1$.

$\beta_4 AGE_{i,t-1}$: tuổi của ngân hàng i tại năm $t-1$.

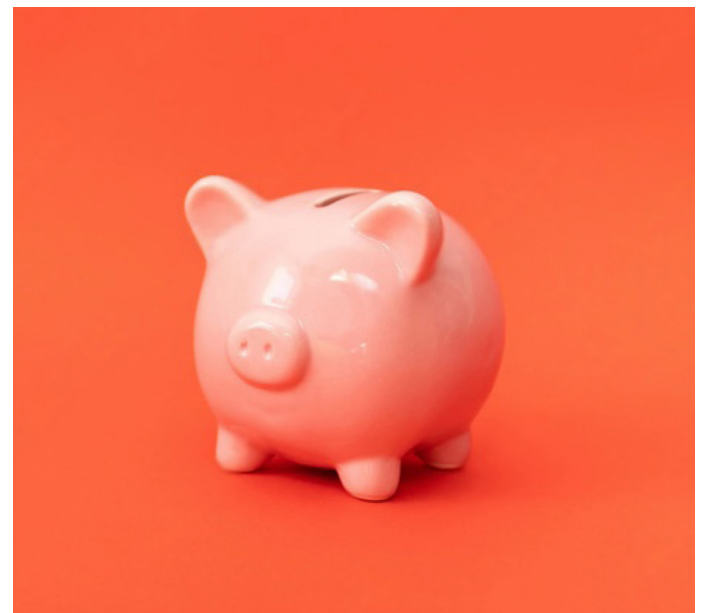
$\beta_5 LEV_{i,t-1}$: đòn bẩy của ngân hàng i tại năm $t-1$.

$\beta_6 AUDIT_{i,t-1}$: chất lượng kiểm toán của ngân hàng i tại năm $t-1$.

$\beta_0, \beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5, \beta_6, \beta_7$: hệ số.

ε : sai số.

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp hồi quy tuyến tính để khám phá các động lực quản trị doanh nghiệp và sự tương tác giữa chúng với các khía cạnh khác trong tổ chức. Hồi quy tuyến tính là công cụ hiệu quả cho việc mô hình hóa và phân tích mối quan hệ biến số, giúp nhận diện nguyên nhân và các mẫu tương tác. Phương pháp này không chỉ làm rõ ràng cách các biến ảnh hưởng lẫn nhau mà còn đảm bảo kết quả có tính nghiêm ngặt và độ tin cậy cao trong nghiên cứu.



4. Kết quả & thảo luận

4.1 Thống kê mô tả

Bảng 3 liệt kê các ngân hàng có dữ liệu được sử dụng cho mục đích nghiên cứu này:

Bảng 3: Danh sách ngân hàng trong nghiên cứu

#	Ký hiệu	Tên	Thành lập	Niêm yết	Sàn
1	ABB	An Binh Commercial Joint Stock Bank	1993	2020	UPCOM
2	ACB	Asia Commercial Joint Stock Bank	1993	2020	HOSE
3	BAB	BAC A Commercial Joint Stock Bank	1994	2021	HNX
4	BID	Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	1957	2014	HOSE
5	BVB	Viet Capital Commercial Joint Stock Bank	1992	2020	UPCOM
6	CTG	Vietnam Joint Stock Commercial Bank of Industry and Trade	1988	2009	HOSE
7	EIB	Vietnam Export Import Commercial Joint Stock	1989	2009	HOSE
8	HDB	Ho Chi Minh city Development Joint Stock Commercial Bank	1990	2018	HOSE
9	KLB	Kien Long Commercial Joint Stock Bank	1995	2017	UPCOM
10	LPB	LienViet Commercial Joint Stock Bank – Lienviet Post Bank	2008	2020	HOSE
11	MBB	Military Commercial Joint Stock Bank	1994	2011	HOSE
12	MSB	The Maritime Commercial Joint Stock Bank	1991	2020	HOSE
13	NAB	Nam A Commercial Joint Stock Bank	1992	2020	UPCOM
14	NVB	National Citizen bank	1995	2010	HNX
15	OCB	Orient Commercial Joint Stock Bank	1996	2021	HOSE
16	PGB	Petrolimex Group Commercial Joint Stock Bank	1993	2020	UPCOM
17	SGB	Saigon Bank for Industry & Trade	1987	2020	UPCOM
18	SHB	Saigon-Hanoi Commercial Joint Stock Bank	1993	2021	HOSE
19	SSB	Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank	1994	2021	HOSE
20	STB	Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank	1991	2006	HOSE
21	TCB	Viet Nam Technological and Commercial Joint Stock Bank	1993	2018	HOSE
22	TPB	TienPhong Commercial Joint Stock Bank	2008	2018	HOSE
23	VAB	Viet A Commercial Joint Stock Bank	2003	2021	UPCOM
24	VBB	Viet Nam Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank	2007	2019	UPCOM
25	VCB	Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	1963	2009	HOSE
26	VIB	Vietnam International Commercial Joint Stock Bank	1996	2020	HOSE
27	VPB	Vietnam Commercial Joint Stock Bank for Private Enterprise	1993	2017	HOSE

Nguồn: Theo tổng hợp của tác giả

Danh sách này liệt kê các tổ chức ngân hàng tại Việt Nam, từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (VCB), được thành lập năm 1963, đến Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín (VBB), khởi đầu năm 2007. Một đặc điểm nổi bật của danh sách này là thông tin về thời điểm niêm yết công khai của các ngân hàng, phản ánh sự phát triển của ngành ngân hàng trong bối cảnh thị trường chứng khoán. Thêm vào đó, bằng cách chỉ rõ các sàn giao dịch mà các ngân hàng này niêm yết—dù là HOSE, HNX, hay UPCOM—bảng thông tin này giúp hiểu rõ hơn về môi trường hoạt động và quy định của họ. Danh sách đầy đủ và có cấu trúc này tạo nền tảng vững chắc, hỗ trợ cho các phân tích và kết luận sâu sắc trong suốt quá trình nghiên cứu.

Bảng 4: Thống kê mô tả của các biến liên tục trong mô hình

	NIM	csr	csr200	csr300	csr400	BS	BI	BD	BA	SIZE	AGE	LEV
count	162	162	162	162	162	162	162	162	162	162	162	162
mean	0.03	0.21	0.41	0.07	0.25	7.23	0.17	0.22	53.04	350,596	28.06	0.9
std	0.01	0.11	0.15	0.1	0.14	1.7	0.07	0.17	4.63	423,888	10.68	0.08
min	0.01	0.05	0	0	0.03	2	0	0	41.47	20,373	9	0.51
25%	0.02	0.13	0.31	0	0.15	6	0.13	0.11	50.38	89,884	24	0.9
50%	0.03	0.18	0.38	0.03	0.24	7	0.17	0.2	53.1	175,896	27	0.92
75%	0.04	0.27	0.54	0.1	0.32	8	0.2	0.33	56	411,487	30	0.94
max	0.09	0.52	0.69	0.5	0.74	11	0.5	0.8	66.6	2,120,609	65	0.96

Lưu ý: đơn vị của SIZE là tỷ đồng

Nguồn: Theo tính toán của tác giả

Bộ dữ liệu cung cấp cái nhìn tổng quan về các biến chính liên quan đến trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (CSR) và quản trị doanh nghiệp trong lĩnh vực ngân hàng. Biên lãi ròng trung bình (NIM), phản ánh lợi nhuận ròng trên tài sản đầu tư sau khi trừ đi tất cả các khoản lãi phải trả, đạt mức 0.03, cho thấy biên độ lợi nhuận khá hẹp đối với hầu hết các ngân hàng. Độ biến động, với độ lệch chuẩn là 0.01, cho thấy sự khác biệt trong cách

các ngân hàng quản lý tài sản sinh lãi so với lãi suất họ phải trả.

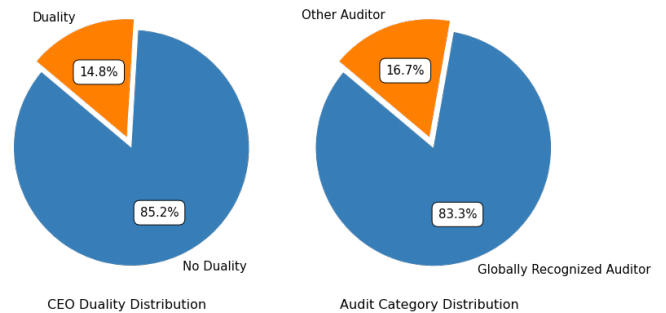
Về mặt CSR dựa trên tiêu chuẩn GRI, các công ty đạt điểm trung bình là 0.21. Điều thú vị là khi xem xét theo chủ đề, các chủ đề kinh tế (GRI 200) chiếm ưu thế với điểm trung bình là 0.41, ám chỉ rằng nhiều công ty ưu tiên các khía cạnh kinh tế của CSR. Ở mảng môi trường (GRI 300), điểm trung bình chỉ là 0.07, cho thấy các vấn đề môi trường có thể không

phải là trọng tâm của nhiều công ty này. Các chủ đề xã hội (GRI 400) đạt điểm trung bình là 0.25, chỉ ra mức độ quan tâm trung bình đối với các vấn đề xã hội.

Chuyển sang quản trị doanh nghiệp, số lượng thành viên hội đồng quản trị trung bình (BS) vào khoảng 7 thành viên, với một số công ty chỉ có 2 thành viên và một số khác có tới 11 thành viên. Sự khác biệt này có thể phản ánh cấu trúc quản trị khác nhau hoặc quy mô công ty khác nhau. Tính độc lập của hội đồng quản trị (BI), phản ánh tỷ lệ thành viên độc lập, trung bình là 0.17. Trong khi một số công ty có tới 50% thành viên độc lập trong hội đồng, có những công ty hoàn toàn không có. Điều này có thể phản ánh các tiêu chuẩn quản trị khác nhau hoặc chính sách của từng công ty. Hơn nữa, sự đa dạng giới tính trong hội đồng quản trị (BD) được chú trọng, với phụ nữ chiếm trung bình 22% thành viên hội đồng. Tuy nhiên, với một số công ty đạt tỷ lệ đại diện lên đến 80%, rõ ràng vẫn còn nhiều cơ hội để cải thiện cho các công ty khác.

Trong ngành ngân hàng, quy mô của các ngân hàng khá đa dạng với tổng tài sản từ 20,373 đến 2,120,609. Điều này phản ánh sự hiện diện của cả ngân hàng nhỏ lẻ và các tổ chức lớn. Tuổi đời trung bình của các ngân hàng là 28 năm, cho thấy sự kết hợp giữa các ngân hàng mới và những tổ

chức lâu năm. Tỷ lệ đòn bẩy trung bình đạt 0.9, nhấn mạnh hình thức vay vốn cao trong hoạt động ngân hàng.



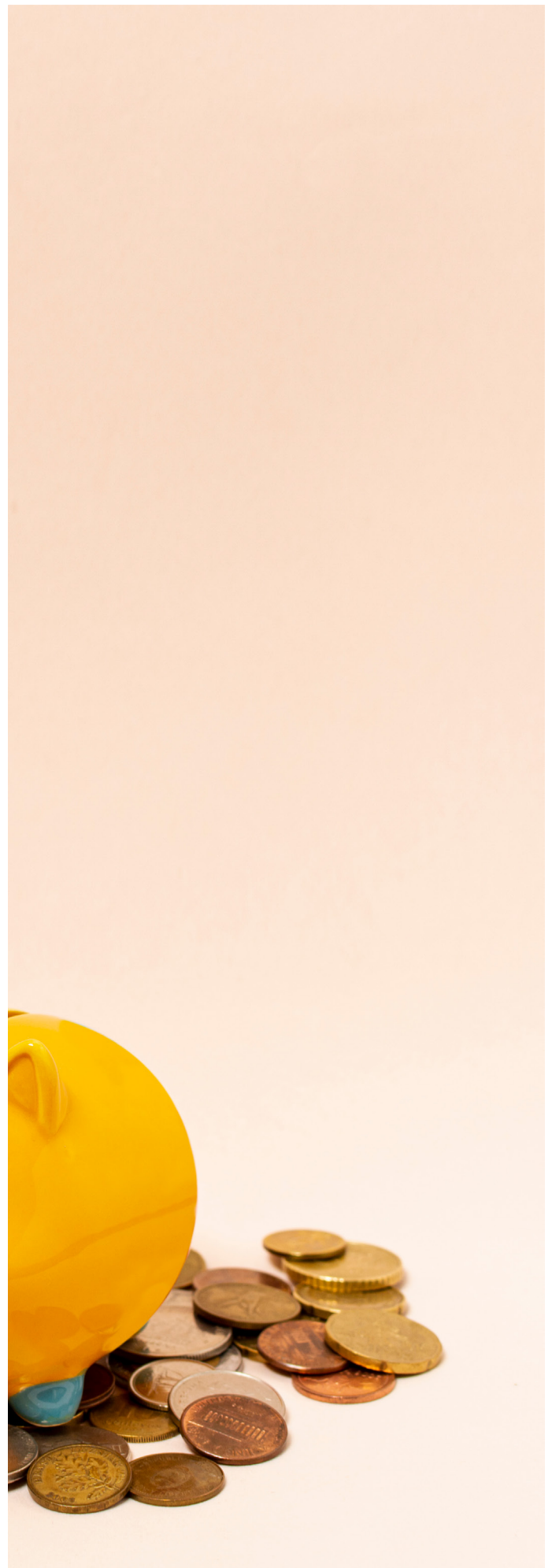
Hình 1: Phân phối của biến CEO kiêm nhiệm và chất lượng kiểm toán
Nguồn: Theo thống kê của tác giả

CEO kiêm nhiệm là một khía cạnh thú vị trong cấu trúc quản trị doanh nghiệp, với chỉ 14,8% ngân hàng có CEO cũng là thành viên hội đồng quản trị. Tỷ lệ này cho thấy sự phân định giữa vai trò quản lý và giám sát tại phần lớn các ngân hàng này. Việc tách biệt vai trò CEO khỏi hội đồng quản trị có thể tạo ra sự cân bằng, giảm thiểu xung đột lợi ích và có thể dẫn đến quản trị tốt hơn. Sự phân tách này giúp CEO tập trung vào quản lý hoạt động hàng ngày, trong khi hội đồng quản trị thực hiện vai trò giám sát và chiến lược. Tuy nhiên, ở các ngân hàng có CEO kiêm nhiệm, có thể có những lợi ích từ quyết định nhanh chóng và định hướng rõ ràng. Tuy vậy, điều này có thể đi kèm với rủi ro ít kiểm soát hơn đối với quyền lực của CEO, dẫn đến các vấn đề về quản trị.

Trong lĩnh vực kiểm toán, 16,7% ngân hàng chọn sử dụng kiểm toán

viên không liên kết với các công ty kiểm toán toàn cầu. Điều này có thể do ngân hàng muốn tận dụng dịch vụ kiểm toán địa phương, phù hợp với quy định và văn hóa khu vực. Ngược lại, 83,3% ngân hàng lựa chọn các kiểm toán viên được công nhận toàn cầu để tìm kiếm uy tín và chất lượng của các công ty nổi tiếng, nhờ vào những phương pháp nghiêm ngặt và chuyên môn cao.

Dù thuộc loại nào, việc duy trì tiêu chuẩn cao về tính liêm chính, độc lập và kỹ lưỡng là điều kiện cần thiết để đảm bảo minh bạch và sức mạnh tài chính cho các ngân hàng.



4.2 Phân tích hồi quy

Bảng 5 trình bày phân tích hồi quy tập trung vào mối quan hệ giữa các chỉ số Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (CSR) và biên lãi ròng (NIM) của các ngân hàng.

Bảng 5: Kết quả hồi quy với csr

Biến/Mô hình	csr - BS	csr - BI	csr - BD	csr - CEOdual
const	-0.01	0.03*	0.05***	0.04**
csr	0.27***	0.02	0.05***	-0.01
BS	0.02**			
BI		0.01		
BD			0.01	
CEOdual				-0.01
BS*csr	-0.13***			
BI*csr		0.02		
BD*csr			-0.12**	
CEOdual*csr				0.05***
SIZE	0.01***	0.01***	0.01***	0.01***
AGE	-0.01*	-0.01**	-0.01***	-0.01**
LEV	-0.05***	-0.04***	-0.05***	-0.06***

Nguồn: Theo tổng hợp của tác giả

Trong các mô hình phân tích, vai trò của trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (CSR) thể hiện rõ trong việc ảnh hưởng đến biên lãi ròng (NIM). Trong mô hình csr-BS, biến CSR có hệ số dương mạnh (0.27), cho thấy mối liên hệ tích cực với hiệu suất tài chính.

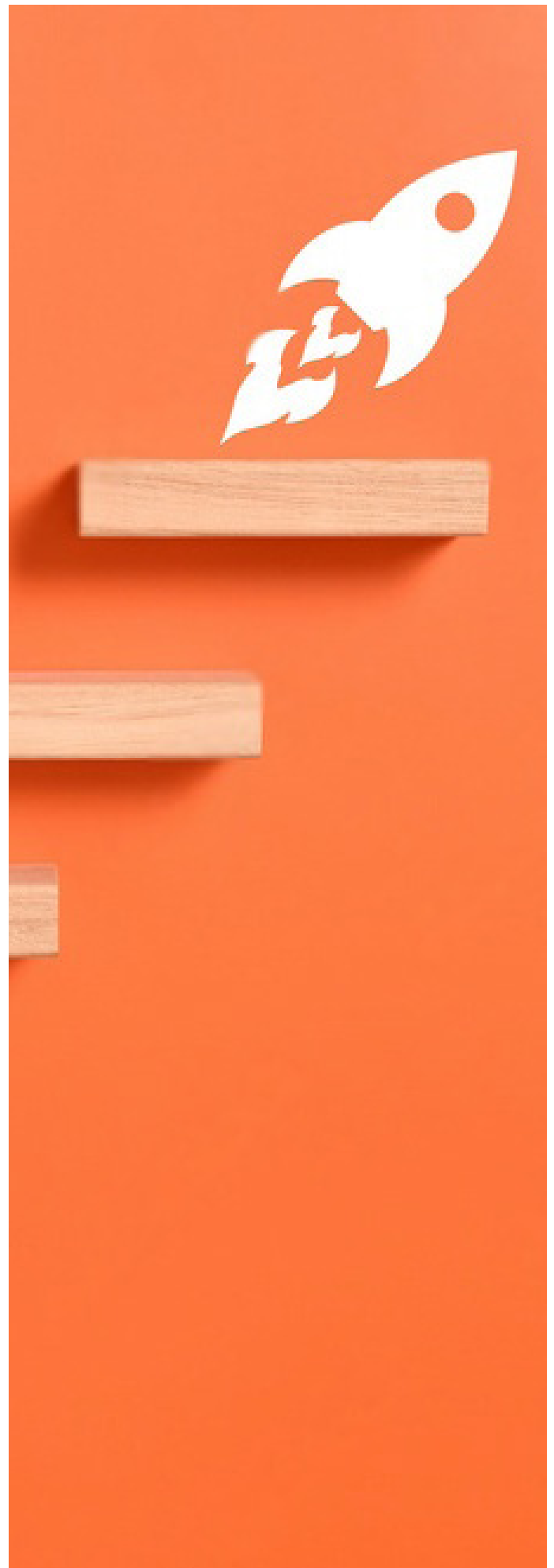
Tuy nhiên, hệ số âm (-0.13) từ sự tương tác với quy mô hội đồng quản trị ám chỉ rằng khi quy mô hội đồng tăng lên, lợi ích từ CSR có thể giảm do quá trình ra quyết định chậm lại.

Trong mô hình csr-BD, sự tương tác giữa đa dạng giới tính trong hội

đồng quản trị (BD) và CSR tạo ra một lớp phức tạp khác. Mỗi quan hệ trực tiếp giữa CSR và NIM vẫn là dương, nhưng hệ số của biến tương tác $BD*csr$ là âm. Điều này cho thấy rằng trong khi các hội đồng quản trị đa dạng giới tính mang lại những góc nhìn phong phú, họ có thể vô tình tạo ra những phức tạp làm giảm lợi ích tài chính nhất quán từ các sáng kiến CSR.

Cuối cùng, trong mô hình $csr-CEO_{dual}$, có một sự thay đổi đáng chú ý trong động lực. Biến tương tác $CEO_{dual}*csr$ chỉ ra rằng khi CEO đảm nhận vai trò kép (CEO kiêm nhiệm), tác động tích cực của CSR lên NIM được gia tăng. Điều này cho thấy một sự cộng hưởng tiềm năng giữa vai trò kép của CEO và các sáng kiến CSR, có thể do quy trình ra quyết định mạch lạc hơn và tầm nhìn chiến lược được củng cố trong việc định hướng ngân hàng.

Tiếp theo, Bảng 6 cung cấp một phân tích hồi quy chi tiết theo Tiêu chuẩn Báo cáo Toàn cầu (GRI) 2016, tập trung vào các chỉ số phụ của trách nhiệm xã hội (CSR): $csr200$ (kinh tế), $csr300$ (môi trường), và $csr400$ (xã hội). Phân tích này giúp hiểu rõ hơn ảnh hưởng của từng khía cạnh CSR lên biên lãi ròng (NIM) của ngân hàng, từ đó cung cấp cái nhìn sâu sắc về tác động của hoạt động bền vững đến hiệu suất tài chính trong ngành ngân hàng.



Bảng 6: Kết quả hồi quy với csr200, csr300, and csr400

Model / Variables	Model - csr200 - BS	Model -csr200 - BI	Model- csr200 - BD	Model - csr200 - CEOdual	Model - csr300 - BS	Model - csr300 - BI	Model - csr300 -BD	Model - csr300 - CEOdual	Model - csr400 - BS	Model - csr400 - BI	Model - csr400 - BD	Model - csr400 - CEOdual
const	-0.05**	0.04**	0.04***	0.04***	0.02	0.03*	0.05***	0.04**	0.02	0.03*	0.05***	0.04**
csr200	0.24***	-0.03*	0.03**	0.01								
csr300					0.41***	0.01	0.05***	-0.01				
csr400									0.10*	0.02	0.03***	-0.01
BS	0.04***				0.01				0.01			
BI		-0.11**				0.01				0.03		
BD			-0.01				-0.01**				-0.01	
CEOdual				-0.01*				0.00				0.01
SIZE	0.01***	0.01***	0.01***	0.01***	0.01***	0.01***	0.01***	0.01***	0.01***	0.01***	0.01***	0.01***
AGE	-0.01	-0.01**	-0.01***	-0.01***	-0.01**	-0.01**	-0.01***	-0.01***	-0.01**	-0.01**	-0.01***	-0.01**
LEV	-0.06***	-0.04***	-0.05***	-0.05***	-0.05***	-0.05***	-0.06***	-0.06***	-0.06***	-0.05***	-0.06***	-0.06***
BS*csr200	-0.12***											
BS*csr300					-0.20***							
BS*csr400									-0.05			
BI*csr200		0.30**										
BI*csr300						0.05						
BI*csr400										-0.06		
BD*csr200			-0.05									
BD*csr300							-0.13**					
BD*csr400											-0.09**	
CEOdual*csr200				0.05***								
CEOdual*csr300								0.06***				
CEOdual*csr400												0.03**

***, **, * thể hiện mức độ ý nghĩa thống kê tại 1%, 5% và 10% tương ứng

Nguồn: Theo tính toán của tác giả

Thứ nhất, Mô hình csr200 cho thấy mối quan hệ tích cực giữa khía cạnh kinh tế của CSR và biên lãi ròng (NIM) với hệ số 0.24, ý nghĩa ở mức 1%. Điều này ngụ ý rằng mỗi đơn vị tăng trong các hoạt động CSR kinh tế sẽ cải thiện NIM khoảng 0.24 đơn vị. Tuy nhiên, biến tương tác BS*csr200 có hệ số -0.12 mang tính âm đáng kể, chỉ ra rằng quy mô hội đồng quản trị lớn có thể gây khó khăn trong việc ra quyết định nhanh chóng, dẫn đến hiệu quả kém hơn trong việc nâng cao NIM thông qua CSR kinh tế.

Ngược lại, biến BI*csr200 cho thấy mối quan hệ tích cực đáng kể

ở mức 5% giữa tính độc lập của hội đồng quản trị và NIM khi được điều chỉnh bởi CSR kinh tế, với hệ số là 0.30. Hệ số dương chỉ ra rằng sự gia tăng tính độc lập của hội đồng quản trị giúp ngân hàng tận dụng hiệu quả các khía cạnh kinh tế của CSR, từ đó cải thiện NIM. Điều này nhấn mạnh vai trò quan trọng của tính độc lập trong việc hướng dẫn và tối ưu hóa các sáng kiến CSR kinh tế.

Tóm lại, trách nhiệm kinh tế nội tại của ngân hàng, như được phản ánh qua csr200, có ảnh hưởng tích cực đến NIM. Tuy nhiên, cấu trúc quản trị, bao gồm quy mô và tính

độc lập của hội đồng quản trị, cũng đóng vai trò quan trọng trong việc xác định mối quan hệ này. Các thuộc tính quản trị có thể tăng cường hoặc làm giảm tác động của các hoạt động CSR kinh tế. Do đó, việc điều chỉnh cấu trúc quản trị là cần thiết để tối ưu hóa hiệu quả các sáng kiến CSR kinh tế của ngân hàng.

Thứ hai, trong nghiên cứu về mô hình csr300 (Trách nhiệm Môi trường trong CSR), kết quả hồi quy cho thấy có mối quan hệ tích cực mạnh mẽ giữa cam kết môi trường của ngân hàng và biên lãi ròng (NIM) với hệ số csr300 là 0.41, có ý nghĩa ở mức 1%. Điều này chỉ ra rằng các sáng kiến môi trường giúp gia tăng NIM. Ngược lại, biến tương tác $BS*csr300$ với hệ số -0.20 biểu thị một mối quan hệ âm đáng kể, cho thấy hội đồng quản trị lớn có thể gặp khó khăn trong việc tối ưu hóa CSR môi trường để cải thiện NIM do sự phức tạp trong việc đạt được sự đồng thuận.

Ngược lại, biến $BI*csr300$ cho thấy một bức tranh hơi khác. Hệ số là 0.05, mặc dù không được đánh dấu cho ý nghĩa thống kê, gợi ý một mối liên kết tích cực nhẹ. Điều này ám chỉ rằng tính độc lập của hội đồng, được đánh giá cao vì góc nhìn không thiên vị, có thể tăng cường nhẹ sự cộng hưởng giữa trách nhiệm môi trường và NIM. Tuy nhiên, quan sát này cần được nghiên cứu kỹ lưỡng hơn để được xác nhận chắc chắn.

Tóm lại, khía cạnh môi trường của CSR (csr300) là một yếu tố đóng góp mạnh mẽ vào NIM của ngân hàng. Tuy nhiên, các cấu hình quản trị, đặc biệt là số lượng thành viên hội đồng quản trị và mức độ độc lập của họ, đóng vai trò điều chỉnh quan trọng. Các hội đồng lớn hơn có thể cần phải có các cách tiếp cận chiến lược tinh gọn hơn để khai thác toàn bộ tiềm năng của các sáng kiến môi trường, trong khi lợi ích rõ ràng của tính độc lập của hội đồng trong bối cảnh này vẫn là một triển vọng thú vị cần tiếp tục nghiên cứu.

Thứ ba, đối với phân tích hồi quy về khía cạnh xã hội của CSR (csr400) cho thấy có một mối tương quan tích cực giữa cam kết xã hội của ngân hàng và biên lãi ròng (NIM) với hệ số gắn liền là 0.10, mặc dù chỉ đạt ý nghĩa ở mức 10%. Cụ thể, mỗi đơn vị tăng trong hoạt động CSR xã hội có thể dẫn đến sự gia tăng 0.10 đơn vị trong NIM, khi các yếu tố khác không thay đổi. Các biến tương tác trong nghiên cứu cho thấy mối quan hệ phức tạp giữa quy mô hội đồng quản trị, hoạt động CSR và NIM. Biến $BS*csr400$ không có ý nghĩa thống kê, chỉ ra rằng quy mô hội đồng có thể không ảnh hưởng đáng kể đến tác động của các sáng kiến CSR lên NIM. Ngược lại, $BI*csr400$ cũng không có ý nghĩa thống kê nhưng cho thấy rằng hội đồng độc lập có thể làm giảm lợi ích từ hoạt động CSR đối với NIM, gợi

ý rằng tính không thiên vị có thể gây khó khăn trong việc khai thác tối đa các lợi ích từ CSR.

Biến CEO_{dual}*csr400 xứng đáng được chú ý đặc biệt. Với hệ số là 0.03 và được đánh dấu bằng hai dấu hoa thị, nó cho thấy mối liên kết tích cực đáng kể ở mức 5%. Điều này ngụ ý rằng các ngân hàng mà CEO đồng thời đảm nhiệm vai trò chủ tịch có thể giỏi hơn trong việc định hướng các sáng kiến CSR xã hội để củng cố NIM. Các vai trò lãnh đạo kép này, thường bị xem xét kỹ lưỡng về tiềm năng tập trung quyền lực, có thể mang lại một hướng đi chiến lược thống nhất trong bối cảnh CSR xã hội.

Tóm lại, trụ cột xã hội của CSR (csr400) vốn dĩ mang lại ảnh hưởng tích cực đối với NIM của ngân hàng. Tuy nhiên, các cấu trúc quản trị liên quan tạo ra những tác động có thể khuếch đại hoặc làm giảm hiệu ứng của các sáng kiến xã hội lên biên lợi nhuận. Việc hiểu và điều chỉnh khéo léo qua các sắc thái quản trị này là điều quan trọng khi xem xét khía cạnh xã hội của CSR trong ngành ngân hàng.

5. Kết luận

Nghiên cứu này đã đi sâu vào mối quan hệ giữa các khía cạnh khác nhau của CSR và cấu trúc quản trị tại các ngân hàng, nhấn mạnh ảnh hưởng của CSR đến biên lãi ròng (NIM). Kết quả cho thấy CSR có tác động tích cực

đến NIM, đồng thời nhấn mạnh vai trò của việc công bố các sáng kiến CSR trong việc xây dựng niềm tin và quản trị doanh nghiệp hiệu quả. Ngoài ra, nghiên cứu chỉ ra rằng cơ cấu quản trị, như quy mô hội đồng và tính độc lập, có thể tăng cường hoặc làm giảm tính hiệu quả của CSR với NIM. Kết quả này đồng thuận với những nghiên cứu trước đây liên quan đến mối quan hệ giữa thực hành quản trị và CSR trong ngành ngân hàng Việt Nam.

Dựa trên nền tảng lý thuyết rộng hơn, các phát hiện của chúng tôi phản ánh lý thuyết các bên liên quan, gợi ý rằng các ngân hàng, thông qua việc đáp ứng lợi ích của các bên liên quan đa dạng bằng những sáng kiến CSR thận trọng, có thể chứng kiến các kết quả tài chính phong phú hơn. Lý thuyết dựa trên nguồn lực (Resource-Based View - RBV) cho rằng các tổ chức có thể tạo ra lợi thế cạnh tranh bằng cách tận dụng các nguồn lực nội tại. Trong khi đó, lý thuyết thể chế (Institutional Theory) cung cấp một lăng kính để giải thích các phát hiện của chúng tôi, gợi ý rằng động lực quan sát được giữa các cấu trúc quản trị và CSR có thể được định hình bởi các chuẩn mực thể chế rộng hơn trong ngành ngân hàng.

Cuối cùng, khi xem xét bối cảnh học thuật toàn cầu, các phát hiện của chúng tôi có những điểm tương đồng với các nghiên cứu cung cấp góc nhìn

quốc tế, chẳng hạn như các nghiên cứu của Alabdullah, Ahmed và Muneerali (2019) và Mukhtaruddin et al. (2019). Tuy nhiên, cần phải thận trọng khi áp dụng trực tiếp các phát hiện này qua các địa lý và môi trường doanh nghiệp đa dạng. Tóm lại, nghiên cứu của chúng tôi không chỉ mở rộng sự hiểu biết thực nghiệm về mối quan hệ phức tạp giữa quản trị doanh nghiệp, CSR và hiệu suất tài chính mà còn phù hợp với các khung lý thuyết đã được thiết lập, cung cấp các ý nghĩa học thuật và thực tiễn cho bối cảnh doanh nghiệp đang phát triển.

Tài liệu tham khảo

1. Adams, R. B., Almeida, H., & Ferreira, D. (2005). Powerful CEOs and their impact on corporate performance. *The Review of Financial Studies*, 18(4), 1403-1432.

2. Aguilera, R. V., & Jackson, G. (2003). The cross-national diversity of corporate governance: Dimensions and determinants. *Academy of management Review*, 28(3), 447-465.

3. Aguilera, R. V., Rupp, D. E., Williams, C. A., & Ganapathi, J. (2007). Putting the S back in corporate social responsibility: A multilevel theory of social change in organizations. *Academy of management Review*, 32(3), 836-863.

4. Ahmad, N. B. J., Rashid, A., & Gow, J. (2017). CEO duality and corporate

social responsibility reporting: Evidence from Malaysia. *Corporate Ownership and Control*, 14(2), 69-81.

5. Alabdullah, T. T. Y., Ahmed, E. R., & Muneerali, M. (2019). Effect of board size and duality on corporate social responsibility: what has improved in corporate governance in Asia? *Journal of Accounting Science*, 3(2), 121-135.

6. Arthaud-Day, M. L. (2005). Transnational corporate social responsibility: A tri-dimensional approach to international CSR Research. *Business Ethics Quarterly*, 15(1), 1-22.

7. Azimi, M., & Ganji Arjangi, S. (2016). The impact of corporate social responsibility (CSR) on financial reporting quality. *Accounting and Auditing Studies*, 5(17), 96-111.

8. Barney, J. (1991). Firm resources and sustained competitive advantage. *Journal of management*, 17(1), 99-120.

9. Baron, D. P. (2007). Corporate social responsibility and social entrepreneurship. *Journal of Economics & Management Strategy*, 16(3), 683-717.

10. Belas, J., Demjan, V., Habánik, J., Hudáková, M., & Sipko, J. (2015). The business environment of small and medium-sized enterprises in selected regions of the Czech Republic and Slovakia. *E+ M Ekonomie a Management*.

11. Benlemlih, M., & Bitar, M.

(2018). Corporate social responsibility and investment efficiency. *Journal of Business Ethics*, 148, 647-671.

12. Bhattacharya, C. B., & Sen, S. (2004). Doing better at doing good: When, why, and how consumers respond to corporate social initiatives. *California management review*, 47(1), 9-24.

13. Björk, J. M. (2018). Opening the Black Box: Underlying Mechanisms for the Behaviour in Public and Private Sector Boards.

14. Bnoui, I. (2011). Corporate social responsibility (CSR) and financial performance (FP): case of french SMEs. *ICSB World Conference Proceedings*,

15. Bolton, B. J. (2013). Corporate social responsibility and bank performance. Available at SSRN 2277912.



NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

HOẠT ĐỘNG CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NGÀNH NGÂN HÀNG: NHÌN RA THẾ GIỚI

Nguyễn Thị Thùy Trang
K234141744

Nguyễn Hoàng Minh
K234141716

Dương Ngọc Trang
K224141739

Trần Thị Thuý Vy
K234141753

Tóm tắt: Ngành ngân hàng đang trải qua một cuộc cách mạng chưa từng có, khi việc áp dụng công nghệ tiên tiến dần thay thế các phương thức truyền thống, giúp cải thiện hiệu suất vận hành, thúc đẩy sự nhanh chóng, hiệu quả và tiện lợi. Hướng đến mục tiêu phát triển bền vững, các giải pháp xanh liên tục được đề xuất nhằm tái cấu trúc hệ thống ngân hàng, không chỉ giúp nâng cao chất lượng dịch vụ mà còn hỗ trợ giải quyết các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường. Trước những thách thức toàn cầu như biến đổi khí hậu, sự nóng lên toàn cầu và mất đa dạng sinh học, việc tận dụng các giải pháp số để thúc đẩy các sáng kiến bền vững đang trở nên ngày càng khả thi. Chuyển đổi số với việc khai thác internet và các tài nguyên trực tuyến mang đến những phương án xanh, thay thế cho các phương pháp truyền thống, đồng thời mở ra một hướng đi mới cho ngành ngân hàng trong việc xây dựng một tương lai bền vững hơn. Bài viết dưới đây sẽ cung cấp cho độc giả cái nhìn tổng quan về tình hình chuyển đổi bền vững trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng trên toàn cầu, đánh giá những thành tựu mà các ngân hàng lớn đã đạt được khi áp dụng các giải pháp số, cũng như nhận diện những thách thức và cơ hội trong tương lai.

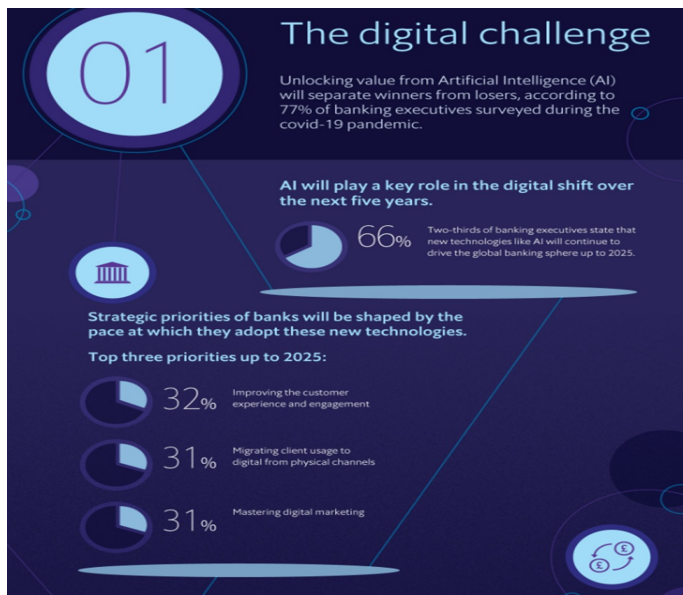
Từ khoá: công nghệ, chuyển đổi số, phát triển bền vững, toàn cầu.

1. Thực trạng chuyển đổi số trong ngành ngân hàng trên thế giới (Current State of Digital Transformation in the Global Banking Sector)

Ngành ngân hàng toàn cầu đang trải qua một giai đoạn chuyển đổi sâu rộng với sự bùng nổ của các công

nghệ số. Xu hướng này diễn ra trên mọi khu vực địa lý, từ các thị trường phát triển như Bắc Mỹ và châu Âu, đến các nền kinh tế mới nổi ở châu Á và châu Phi. Áp lực cạnh tranh đến từ các ngân hàng số, FinTech và các công ty công nghệ lớn (Big Tech) đang buộc các ngân hàng truyền thống

phải thay đổi, nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng và duy trì vị thế trên thị trường.



Hình 1.1: Thách thức công nghệ số.

Nguồn: [Impact.economist.com](https://www.impacteconomist.com)

Các ngân hàng đang đầu tư mạnh vào các giải pháp công nghệ để tối ưu hóa quy trình vận hành, tăng cường trải nghiệm khách hàng và nâng cao khả năng quản trị rủi ro. Trong đó, chuyển đổi số trong ngành ngân hàng hiện đang bị chi phối bởi một số xu hướng chính:

Ngân hàng số hóa hoàn toàn (Full Digital Banking): Nhiều ngân hàng đã chuyển đổi hoàn toàn các dịch vụ của mình lên môi trường trực tuyến. Hầu hết các ngân hàng đều phát triển ứng dụng điện tử của mình. Điều này cho phép khách hàng thực hiện các giao dịch ngân hàng mọi lúc, mọi nơi mà không cần đến chi nhánh vật lý. Điều này giúp tiết kiệm thời gian, công sức và mang lại trải nghiệm liền mạch, dễ dàng. Ngân hàng cũng giảm được chi

phí liên quan đến cơ sở hạ tầng, nhân sự và bảo trì, từ đó giúp tối ưu hóa nguồn lực và tiết kiệm chi phí đáng kể. Các cuộc khảo sát trên Chase và NerdWallet cho biết 87% người tiêu dùng cho biết họ sử dụng ứng dụng của ngân hàng ít nhất mỗi tháng một lần — và 66% nói rằng họ không thể sống thiếu nó. Hơn 3 trong 5 người dùng ứng dụng ngân hàng di động (62%) cho biết họ thực hiện hầu hết các hoạt động ngân hàng thông qua ứng dụng di động, và 41% cho biết họ không cần phải đến chi nhánh ngân hàng vật lý để thực hiện các giao dịch ngân hàng thông thường. Điều này làm giảm các rủi ro mất cắp tài sản khi cần rút một lượng tiền lớn từ ngân hàng. Một số tổ chức thậm chí không còn chi nhánh vật lý, chẳng hạn như N26 và Revolut, trở thành những ví dụ tiêu biểu của ngân hàng thuần số.



Hình 1.2: Khai thác công nghệ mới.

Nguồn: [Impact.economist.com](https://www.impacteconomist.com)

Ứng dụng công nghệ vào phân tích dữ liệu, quản lý rủi ro: Ngày càng nhiều ngân hàng sử dụng các thuật toán tiên tiến và phân tích dữ liệu lớn (Big Data) để nâng cao hiệu quả trong quy trình quản lý rủi ro. Việc áp dụng công nghệ này giúp giúp các ngân hàng đánh giá rủi ro tín dụng chính xác hơn, từ đó giảm tỷ lệ nợ xấu xuống dưới 2% bằng cách xác định sớm các khoản vay có nguy cơ cao. Hơn nữa, Big Data còn hỗ trợ phát hiện và ngăn chặn các hành vi gian lận nhanh chóng, qua đó giảm thiểu rủi ro tài chính cho cả ngân hàng và khách hàng. Một phân tích chuyên sâu về hơn 20 ngân hàng ở châu Âu, Trung Đông và châu Phi (EMEA) của McKinsey cho thấy tỷ lệ phát hiện gian lận tăng lên đến 90% và tăng tỷ lệ tuân thủ quy định giữa các bên liên quan lên 95%. Ngoài ra, các công cụ dự báo xu hướng tài chính được xây dựng dựa trên dữ liệu lịch sử giúp ngân hàng chuẩn bị tốt hơn cho những biến động của thị trường, đảm bảo an toàn trong hoạt động kinh doanh.

Đầu tư vào trải nghiệm khách hàng: Ngân hàng hiện nay đang tích cực đầu tư vào việc nâng cao trải nghiệm khách hàng thông qua việc ứng dụng các công nghệ tiên tiến như trí tuệ nhân tạo (AI), chatbot. Theo khảo sát của Juniper Research (2022), chatbot tích hợp AI được kỳ vọng sẽ giúp các ngân hàng tiết kiệm

hơn 8 tỷ USD chi phí hoạt động hàng năm vào năm 2022. Công nghệ này cho phép các ngân hàng cung cấp dịch vụ khách hàng 24/7, xử lý các yêu cầu cơ bản như kiểm tra số dư, thông tin tài khoản và các câu hỏi liên quan đến khoản vay một cách nhanh chóng và chính xác, từ đó giảm thời gian chờ đợi và nâng cao sự hài lòng của khách hàng. Hơn nữa, khảo sát của Gartner (2020) cho thấy, đến năm 2020, ít nhất 85% các tương tác dịch vụ khách hàng đã được chatbot xử lý, khẳng định vai trò ngày càng quan trọng của công nghệ này trong việc cải thiện hiệu quả hoạt động.

Song song với việc triển khai AI và chatbot, nhiều ngân hàng cũng đang đẩy mạnh hợp tác với các công ty FinTech để nâng cao chất lượng dịch vụ và phát triển các sản phẩm tài chính mới. Theo nghiên cứu của McKinsey (2023), hơn 60% các ngân hàng đã hợp tác với FinTech để tận dụng công nghệ tiên tiến, mang lại cho khách hàng những dịch vụ tài chính linh hoạt và tiện lợi hơn. FinTech không chỉ giúp ngân hàng nhanh chóng tiếp cận các giải pháp đổi mới như thanh toán số, cho vay trực tuyến mà còn giúp tối ưu hóa hiệu quả vận hành và giảm chi phí phát triển.

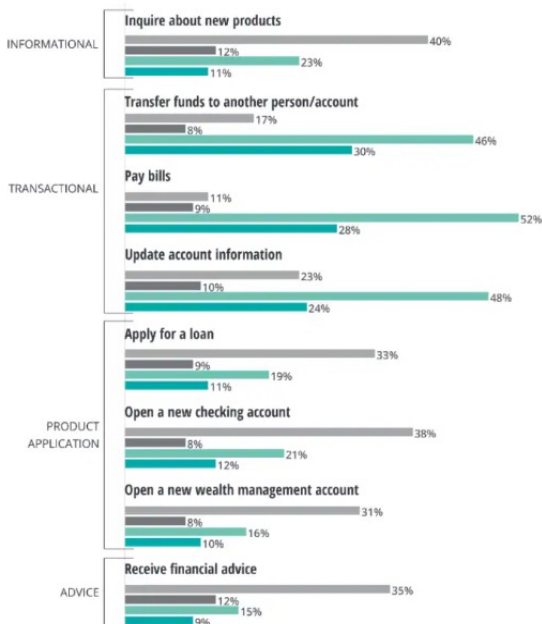
Bên cạnh đó, mô hình ngân hàng đa kênh (omnichannel banking) cũng đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao trải nghiệm khách hàng.

Mặc dù khảo sát của Cornerstone Advisors (2022) cho thấy chỉ 20% ngân hàng và tổ chức tín dụng hiện có triển khai chatbot và rất ít trong số đó cung cấp trợ lý kỹ thuật số thông minh, nhưng ngân hàng đa kênh đã cho phép khách hàng dễ dàng truy cập dịch vụ trên nhiều nền tảng khác nhau như ứng dụng di động, website và các điểm giao dịch tự động. Việc đồng bộ thông tin và giao dịch giữa các kênh này không chỉ mang lại sự tiện lợi vượt trội mà còn giúp khách hàng tiết kiệm thời gian, qua đó gia tăng mức độ hài lòng và củng cố lòng trung thành đối với thương hiệu.

Consumers would prefer using digital channels for transactional activities but bank branches for high-touch interactions

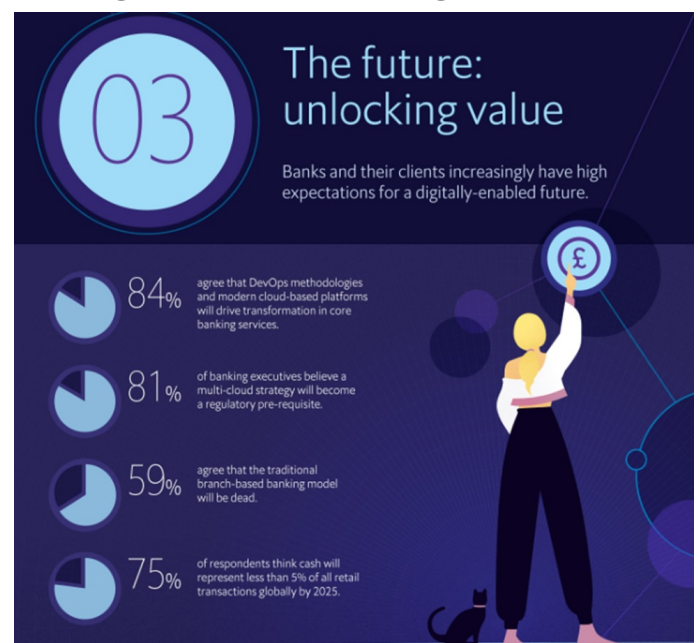
Preferred channels to undertake the following banking activities in a post-COVID-19 world

■ Branches ■ Contact centers ■ Online banking ■ Mobile banking apps



Hình 1.3: Biểu đồ khảo sát khách hàng sử dụng các nền tảng kỹ thuật số cho các hoạt động giao dịch. Nguồn: Deloitte Insights

Hợp tác với các công ty FinTech: Để bắt kịp sự phát triển nhanh chóng của công nghệ, các ngân hàng đang tích cực hợp tác với các công ty FinTech nhằm cải thiện dịch vụ và phát triển các sản phẩm tài chính mới. Theo khảo sát của McKinsey (2023), hơn 60% ngân hàng đã liên kết với FinTech để tận dụng công nghệ tiên tiến và đổi mới nhằm cung cấp các dịch vụ tài chính linh hoạt, tiện lợi hơn cho khách hàng. Cụ thể, các công ty FinTech như Zeta và M2P FinTech đang hợp tác với các ngân hàng trên toàn cầu để mở rộng các dịch vụ thanh toán số và cho vay trực tuyến. Chẳng hạn, Zeta đã hợp tác với HDFC Bank để phát triển ứng dụng PayZapp, trong khi M2P FinTech hỗ trợ Unity Small Finance Bank xây dựng hệ thống ngân hàng cốt lõi, giúp tối ưu hóa quy trình và nâng cao trải nghiệm khách hàng.



Hình 1.4: Các ngân hàng và khách hàng của họ ngày càng có kỳ vọng cao về một tương lai kỹ thuật số. Nguồn: Impact.economist.com

Không chỉ dừng lại ở việc cung cấp dịch vụ mới, sự hợp tác với FinTech còn mang đến khả năng triển khai nhanh chóng, đặc biệt trong các tình huống khủng hoảng. Theo Forbes (2023), sau sự sụp đổ của Silicon Valley Bank, Mercury - một công ty FinTech - đã thu hút hơn 2 tỷ USD tiền gửi chỉ trong vài ngày nhờ vào khả năng triển khai nhanh các dịch vụ ngân hàng mới, giúp khách hàng ổn định tài chính trong thời gian ngắn. Điều này minh chứng cho sự nhanh nhạy và hiệu quả mà các công ty FinTech có thể mang lại cho hệ sinh thái ngân hàng.

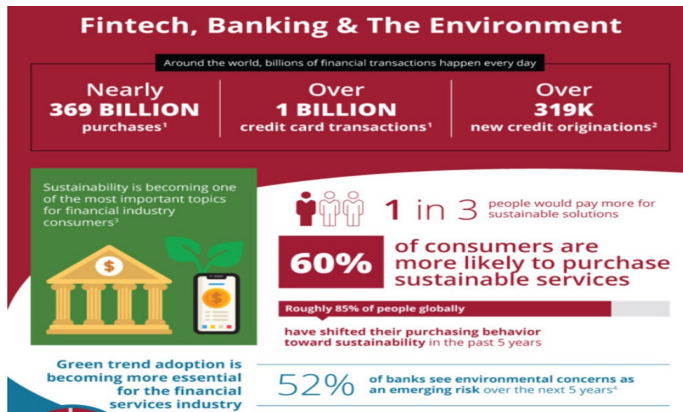
Bên cạnh đó, sự hợp tác này còn giúp các ngân hàng giảm chi phí phát triển và tối ưu hóa hiệu quả vận hành. Theo khảo sát của Crowdfund Insider (2024), sự hợp tác giữa Swift và Wise trong các giao dịch thanh toán quốc tế đã giúp nhiều ngân hàng giảm chi phí và cải thiện tốc độ xử lý. Wise Platform cung cấp dịch vụ thanh toán nhanh chóng với chi phí thấp, giúp các ngân hàng cải thiện dịch vụ mà không cần thay đổi lớn về hạ tầng công nghệ. Đây là minh chứng rõ ràng cho thấy việc hợp tác với FinTech không chỉ mang lại lợi ích về công nghệ mà còn giúp các ngân hàng tối ưu hóa chi phí và vận hành hiệu quả hơn, đồng thời đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng trong kỷ nguyên số hóa.

2. Tác động của chuyển đổi số đến phát triển bền vững

Chuyển đổi số đang đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển bền vững trong ngành ngân hàng, giúp giảm thiểu tác động môi trường và hướng đến sự phát triển lâu dài cho các thế hệ sau. Theo khảo sát của Accenture (2023), 78% các ngân hàng cho biết việc áp dụng công nghệ IoT giúp họ kiểm soát và sử dụng tài nguyên hiệu quả hơn, nhờ vào khả năng kết nối thiết bị và thu thập dữ liệu quan trọng. Điều này không chỉ giúp giảm chi phí vận hành mà còn góp phần giảm thiểu lãng phí tài nguyên, đặc biệt khi các quy trình dựa trên giấy được chuyển sang số hóa. Khảo sát của Deloitte (2022) cũng cho thấy 65% ngân hàng đã chuyển đổi thành công, giúp giảm chi phí vận hành lên đến 30% và giảm áp lực lên tài nguyên rừng cũng như các hệ sinh thái liên quan.

Bên cạnh đó, tự động hóa và số hóa còn giúp tăng cường hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Theo PwC (2023), 70% các ngân hàng cho biết việc áp dụng các hệ thống số hóa hiện đại đã giúp giảm thiểu sai sót và tăng tốc độ xử lý dữ liệu, từ đó không chỉ tiết kiệm thời gian mà còn giảm thiểu việc sử dụng tài nguyên vật lý như giấy. Chuyển đổi số cũng cho phép ngân hàng ra quyết định dựa trên dữ liệu một cách thông minh và bền vững hơn. Theo McKinsey (2023),

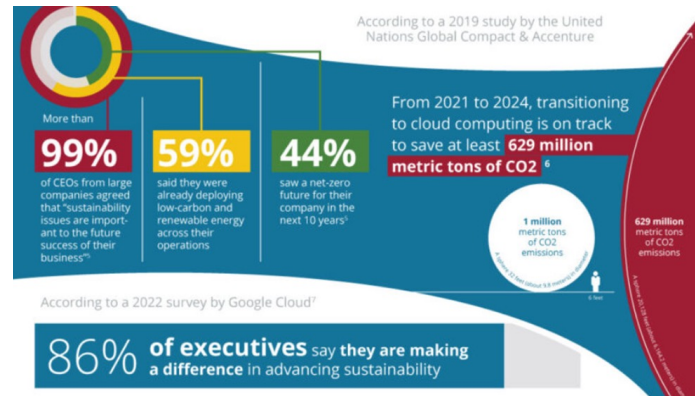
68% ngân hàng đang sử dụng phân tích dữ liệu để tối ưu hóa hiệu quả sử dụng năng lượng và tài nguyên, từ đó điều chỉnh các quy trình nhằm tiết kiệm chi phí và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường.



Hình 2.1: Trên thế giới, hàng tỷ người dùng thực hiện các giao dịch tài chính với phần lớn hướng đến những giải pháp xanh, bền vững.

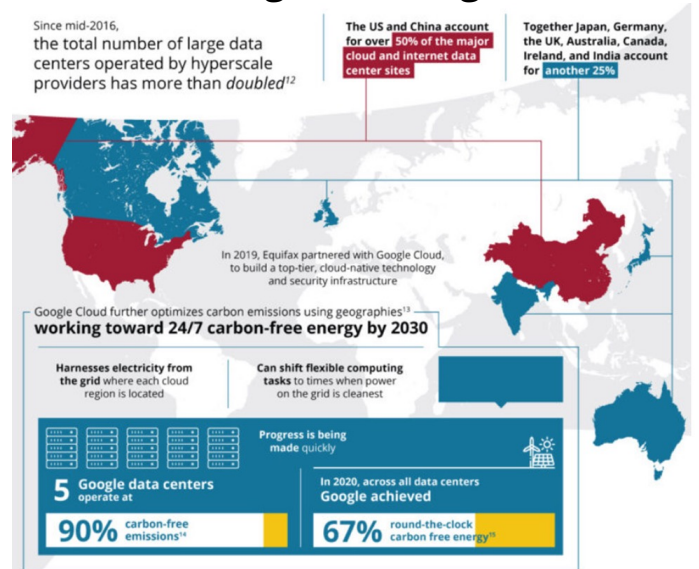
Nguồn: *valuwalk.com*

Hơn nữa, việc áp dụng các công nghệ như điện toán đám mây và hội nghị trực tuyến giúp ngân hàng tối ưu hóa năng lượng và giảm thiểu lượng phát thải carbon. Theo khảo sát của Gartner (2022), 55% các ngân hàng đã ứng dụng công nghệ này để cho phép làm việc từ xa, giúp tiết kiệm năng lượng cho việc sưởi ấm, chiếu sáng và làm mát không gian văn phòng, đồng thời giảm nhu cầu về diện tích văn phòng. Điều này không chỉ giảm chi phí vận hành mà còn hạn chế lượng khí thải từ việc di chuyển hằng ngày của nhân viên.



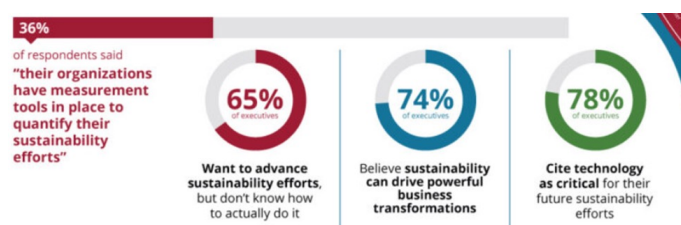
Hình 2.2: Các giám đốc điều hành cho biết họ đang tạo ra sự khác biệt trong việc thúc đẩy phát triển bền vững. Từ 2021 đến 2024, sự dịch chuyển lên đám mây đã tiết kiệm 626 triệu tấn lượng khí CO₂ phát thải. Nguồn: *valuwalk.com*

Cuối cùng, chuyển đổi số còn giúp giảm thiểu dấu chân vật lý và lượng phát thải carbon thông qua việc số hóa các dịch vụ ngân hàng. Theo khảo sát của IDC (2023), 60% ngân hàng đã chuyển từ dịch vụ truyền thống sang các sản phẩm số như đào tạo trực tuyến, họp ảo và các dịch vụ tài chính số hóa, từ đó không chỉ cải thiện hiệu quả hoạt động mà còn thúc đẩy các sáng kiến xanh và giảm thiểu lãng phí. Việc này cũng đồng thời giúp ngân hàng nâng cao tính linh hoạt trong vận hành và phát triển bền vững hơn trong dài hạn.



Hình 3.1: Google Cloud đặt mục tiêu cung cấp năng lượng không phát thải carbon 24/7 vào năm 2030. Nguồn: *ValueWalk*

Theo các khảo sát quốc tế, việc áp dụng công nghệ số như lưới điện thông minh, quản lý năng lượng và tích hợp các nguồn năng lượng tái tạo đang giúp các ngân hàng và doanh nghiệp trong ngành tài chính giảm tiêu thụ năng lượng và phát thải carbon. Cụ thể, khảo sát của Geneva Environment Network (2019) cho thấy công nghệ số đã giúp giảm tiêu thụ năng lượng toàn cầu gần 70% từ năm 2013 đến 2020. Trong khi đó, khảo sát của Objective Group (2023) cho thấy 83% các công ty trong ngành tài chính ưu tiên sử dụng năng lượng tái tạo nhờ vào các giải pháp số hóa, góp phần bảo vệ môi trường và thúc đẩy các mục tiêu phát triển bền vững toàn cầu.



Hình 2.3: Các tổ chức lớn tin rằng công nghệ là chìa khóa hướng đến bền vững và phần lớn muốn hiện thực hóa ý tưởng trên. Trong đó, 36% phản hồi cho biết họ muốn lượng hóa những nỗ lực phát triển bền vững của họ.
Nguồn [valuwalk.com](https://www.valuwalk.com)

Tóm lại, chuyển đổi số không chỉ mang đến những lợi ích vượt trội về hiệu quả hoạt động và tối ưu hóa chi phí cho các ngân hàng mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển bền vững. Việc áp dụng các công nghệ hiện đại như IoT, tự động hóa, điện toán đám mây và phân tích dữ liệu giúp các ngân hàng sử dụng tài

nguyên một cách thông minh, giảm thiểu phát thải carbon và tối ưu hóa việc quản lý năng lượng. Bằng cách chuyển đổi từ các quy trình truyền thống sang các dịch vụ số, ngân hàng không chỉ đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của khách hàng mà còn có thể giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường, góp phần xây dựng một tương lai bền vững hơn. Đây là xu hướng phát triển tất yếu, khẳng định cam kết của ngành ngân hàng trong việc bảo vệ môi trường và thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững toàn cầu.

3. Chuyển đổi số ở các nước phát triển và đang phát triển

Chuyển đổi số đã trở thành yếu tố quyết định trong phát triển ngành tài chính toàn diện ở nhiều quốc gia đang phát triển. Tuy nhiên, một số nghiên cứu cho thấy có nhiều yếu tố khác nhau ảnh hưởng đến quá trình này, tùy thuộc vào bối cảnh thu nhập của mỗi quốc gia.

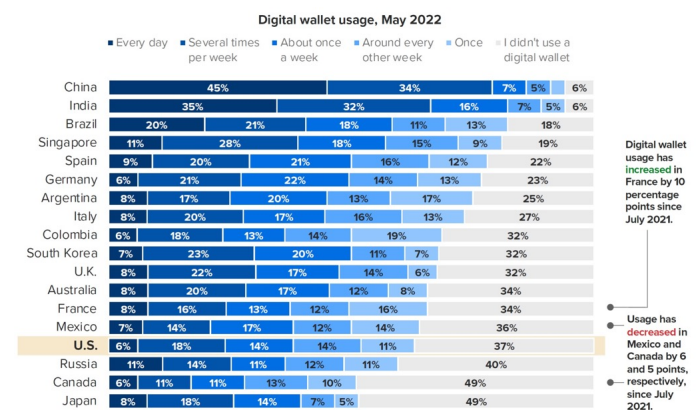
Có một số lượng lớn người dân ở các quốc gia có thu nhập thấp hoặc trung bình vẫn chưa có tài khoản ngân hàng. Theo dữ liệu, khoảng 37% người trưởng thành ở các quốc gia đang phát triển không có tài khoản tài chính, điều này cho thấy sự cần thiết cấp bách trong việc cải thiện tình hình tài chính số toàn diện. Các nghiên cứu cho thấy tài chính số có mối quan hệ tích cực với việc phổ biến

công nghệ thông tin và truyền thông (ICT). Vì vậy, chính phủ các quốc gia cần đầu tư vào cơ sở hạ tầng ICT và các nền tảng thông tin để tăng cường khả năng tài chính số toàn diện số. Tài chính số toàn diện được công nhận như một yếu tố quan trọng đối với phát triển bền vững, giúp tạo ra các giao dịch tài chính an toàn hơn và cung cấp cơ hội cho người nghèo thông qua giáo dục tài chính.

Ngành ngân hàng số đã đóng góp lớn vào việc đổi mới nền tảng tài chính, với khoảng 85% các đổi mới diễn ra ở các thị trường mới nổi. Ngân hàng di động và thanh toán điện tử đã giúp cải thiện tài chính số toàn diện ở nhiều quốc gia đang phát triển. Ví dụ, ở Trung Quốc, tài chính số toàn diện số đã thúc đẩy tiêu dùng hộ gia đình thông qua mua sắm trực tuyến và thanh toán điện tử. Tuy nhiên, nhiều quốc gia vẫn phải đối mặt với các thách thức như bảo vệ người tiêu dùng, bất bình đẳng dữ liệu và các vấn đề về quy định. Việc cần thiết là phải giải quyết những thách thức này để duy trì sự phát triển của tài chính số toàn diện số.

Tại các quốc gia phát triển, tài chính số toàn diện cũng đã được phát triển tốt nhờ có cơ sở hạ tầng sẵn có và hệ thống quản trị thông tin tiên tiến. Có thể kể đến các quốc gia như Hàn Quốc thể hiện mức độ tài chính số toàn diện cao hơn so với Brazil, một quốc gia đang phát triển.

Các chính phủ ở nhiều quốc gia phát triển đã áp dụng các biện pháp như giới hạn rút tiền mặt hàng ngày và thu phí cao đối với việc rút tiền vượt mức để thúc đẩy người dân sử dụng dịch vụ tài chính số. Mặc dù có những biện pháp này, một số nhóm dân cư vẫn tự nguyện từ chối sử dụng dịch vụ tài chính số, do thói quen giao dịch bằng tiền mặt và lo ngại về bảo mật dữ liệu. Nghiên cứu cho thấy rằng việc áp dụng các chiến lược tài chính số toàn diện bắt buộc sẽ có thể thúc đẩy việc sử dụng dịch vụ tài chính số trong cộng đồng.



Hình 3.2: Biểu đồ thống kê lượng người sử dụng ví điện tử các nước trên thế giới. Nguồn: tearsheet.co

Tại EU, các nghiên cứu đã phân loại các quốc gia thành nước có thu nhập cao và thấp, cũ và mới, từ đó rút ra những kết luận về ảnh hưởng của tài chính số toàn diện đối với tăng trưởng kinh tế. Kết quả cho thấy tài chính số toàn diện có tác động tích cực hơn ở các nước EU cũ với thu nhập thấp hơn so với các nước EU mới có thu nhập cao hơn. Chi phí giao dịch tài chính là một yếu tố cản trở sự phát triển tài chính số toàn

diện, đặc biệt ở các nước EU mới.

Ngoài ra, một nghiên cứu cho thấy việc nâng cao kỹ năng số và khả năng chi trả cho các công cụ số có thể thúc đẩy tỷ lệ tài chính số toàn diện cao hơn ở Australia. Hơn nữa, có một mối liên hệ tích cực giữa bao gồm tài chính và giảm nghèo, cùng với việc nâng cao chất lượng thể chế. Tuy nhiên, ảnh hưởng của chất lượng thể chế đối với giảm nghèo thông qua tài chính số rõ rệt hơn ở các quốc gia đang phát triển.

4. Thách thức và cơ hội

Các ngân hàng ở các nước đang phát triển đối mặt với nhiều thách thức khi thực hiện chuyển đổi số, từ hạ tầng kỹ thuật, vấn đề pháp lý, cho đến thói quen của người dùng. Một trong những khó khăn lớn nhất là cơ sở hạ tầng công nghệ chưa đủ phát triển, đặc biệt là khả năng tiếp cận internet tốc độ cao và các hệ thống thanh toán điện tử vẫn còn hạn chế. Điều này làm cản trở việc triển khai các dịch vụ ngân hàng số như ngân hàng trực tuyến hoặc ngân hàng di động. Ví dụ, ở nhiều nước châu Phi và Nam Á, cơ sở hạ tầng công nghệ kém phát triển khiến người dân không có điều kiện tiếp cận các dịch vụ tài chính số một cách hiệu quả. Thêm vào đó, vấn đề an ninh mạng là thách thức nghiêm trọng, vì ngân hàng ở các nước đang phát triển thường thiếu nguồn lực đầu tư vào

các giải pháp bảo mật tiên tiến, dẫn đến nguy cơ cao về rò rỉ dữ liệu và tấn công mạng. Cụ thể, trong quá trình triển khai hệ thống ngân hàng số mới, Capital One đã gặp phải vụ tấn công mạng lớn vào năm 2019, khiến thông tin của hàng triệu khách hàng bị rò rỉ. Điều này cho thấy các ngân hàng phải đối mặt với nguy cơ gia tăng về an ninh mạng và sự mất niềm tin từ phía khách hàng.

Không chỉ gặp khó khăn về hạ tầng, các ngân hàng còn phải đối mặt với thách thức về nguồn nhân lực và văn hóa tổ chức. Tại nhiều nước đang phát triển, nhân viên ngân hàng chưa được đào tạo đầy đủ về công nghệ mới, dẫn đến sự chậm trễ trong việc ứng dụng và triển khai các giải pháp chuyển đổi số. Ngoài ra, một số quy định pháp lý trong ngành ngân hàng chưa cập nhật để phù hợp với môi trường số, gây khó khăn trong việc triển khai các sản phẩm và dịch vụ số. Các ngân hàng phải mất nhiều thời gian để điều chỉnh hệ thống quản trị và tuân thủ pháp lý trong bối cảnh chuyển đổi số diễn ra nhanh chóng. Điều này tạo áp lực lớn lên các ngân hàng nhỏ và vừa, đặc biệt là khi họ không có đủ tài chính và năng lực để đầu tư mạnh mẽ vào chuyển đổi số so với các ngân hàng lớn.

Mặc dù có nhiều thách thức, chuyển đổi số mang lại những cơ hội to lớn cho sự phát triển bền vững và sự tham gia tài chính toàn diện. Đối

với những quốc gia mà tỷ lệ người dân tiếp cận các dịch vụ tài chính truyền thống còn thấp, chuyển đổi số giúp mở rộng phạm vi tiếp cận dịch vụ ngân hàng cho những người dân không có tài khoản ngân hàng. Ví dụ, tại Kenya, dịch vụ ngân hàng di động M-Pesa đã giúp hàng triệu người dân không có tài khoản ngân hàng có thể thực hiện các giao dịch tài chính đơn giản như gửi tiền, thanh toán hóa đơn chỉ bằng điện thoại di động. Điều này không chỉ thúc đẩy sự tham gia tài chính toàn diện mà còn giúp cải thiện chất lượng cuộc sống, nâng cao thu nhập và khả năng quản lý tài chính của người dân.

còn giúp giảm tiêu thụ năng lượng và tài nguyên. Các ngân hàng có thể áp dụng công nghệ blockchain để tạo ra các hệ thống thanh toán không giấy tờ, giúp tiết kiệm giấy và giảm lượng khí thải carbon. Bên cạnh đó, việc quản lý dữ liệu hiệu quả hơn nhờ công nghệ số cũng giúp ngân hàng phân tích và đưa ra các quyết định đầu tư vào các dự án tài chính xanh, qua đó góp phần vào phát triển kinh tế bền vững. Chuyển đổi số không chỉ giúp ngân hàng thích nghi với những thách thức hiện tại mà còn mở ra nhiều cơ hội để ngân hàng đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển bền vững toàn cầu.

5. Kết luận

Các công nghệ như blockchain, trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (big data), và điện toán đám mây đã, đang và sẽ giúp ngân hàng giảm thiểu việc tiêu thụ tài nguyên, hạn chế lượng khí thải carbon và tạo ra các hệ thống quản lý dữ liệu hiệu quả hơn. Các ngân hàng lớn trên thế giới đã có những bước tiến đáng kể trong việc ứng dụng công nghệ vào quản lý rủi ro, trải nghiệm khách hàng và phát triển các dịch vụ tài chính bền vững. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều thách thức, đặc biệt là ở các quốc gia đang phát triển, khi cơ sở hạ tầng công nghệ chưa đồng đều và mức độ tiếp cận internet còn hạn chế. Vì vậy, hệ thống ngân hàng cần tiếp tục đầu tư vào đào tạo nhân lực, phát triển hạ



Hình 4.1: Hệ thống ngân hàng toàn cầu hướng đến mục tiêu phát triển bền vững, Nguồn: The Business Wiz

Chuyển đổi số cũng giúp ngân hàng tăng cường hiệu quả hoạt động và đóng góp vào mục tiêu phát triển bền vững. Việc áp dụng các công nghệ như trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (big data), và blockchain không chỉ giúp tối ưu hóa các quy trình vận hành, giảm thiểu chi phí mà

tăng và đẩy mạnh hợp tác với FinTech để tăng cường quá trình chuyển đổi số toàn diện.

Có thể nói, chuyển đổi số không chỉ là một xu hướng ngắn hạn, mà là một chiến lược dài hạn để đảm bảo rằng ngành ngân hàng có thể thích nghi với sự thay đổi của thị trường, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng, đồng thời đóng góp vào việc bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế bền vững.

Tài liệu tham khảo

1. Buehler, K., Corsi, A., Jurisic, M., Lerner, L., Siani, A., & Weintraub, B. (2024, March 22), *"Scaling gen AI in banking: Choosing the best operating model"*. McKinsey & Company. <<https://www.mckinsey.com/industries/financial-services/our-insights/scaling-gen-ai-in-banking-choosing-the-best-operating-model>>, truy cập lần cuối ngày 26/09/2024.

2. Namrata Chakraborty, (2024). *"Conversational banking: The future of customer engagement"*, Thinkstack, <<https://www.thinkstack.ai/blog/conversational-banking/>>, truy cập lần cuối ngày 26/09/2024.

3. Forbes Business Council. (2024, September 26), *"Scaling fintech abroad: Lessons from a cross-continental partnership"*, Forbes, <<https://www.forbes.com/councils/>

forbesbusinesscouncil/2024/09/26/scaling-fintech-abroad-lessons-from-a-cross-continental-partnership/>, truy cập lần cuối ngày 26/09/2024.

4. ET Online. (2024, September), *"Decoding what's powering the sails in the banking tech ecosystem"*, Economic Times. <<https://economictimes.indiatimes.com/tech/startups/decoding-whats-powering-the-sails-in-banking-tech-ecosystem/articleshow/113607000.cms>>, truy cập lần cuối ngày 26/09/2024.

5. Ponciano, J. (2023, June 6), *"The future of business-to-business banking: Fintech 50 - 2023"*. Forbes. <<https://www.forbes.com/sites/jonathanponciano/2023/06/06/the-future-of-business-to-business-banking-fintech-50-2023/>>, truy cập lần cuối ngày 26/09/2024.

6. Crowdfund Insider. (2024, September), *"Global fintech Wise and Swift to expand cross-border payments options"*, Crowdfund Insider. <<https://www.crowdfundinsider.com/2024/09/230357-global-fintech-wise-and-swift-to-expand-cross-border-payments-options/>>, truy cập lần cuối ngày 26/09/2024.

7. Sriram, K., & Heller, C. (2022), *"Leveraging AI in healthcare: The case for safe and effective digital transformation"*, Europe PMC. <<https://europepmc.org/article/med/35785228#bib33>>, truy cập lần cuối ngày 26/09/2024.

8. Lê Cẩm Tú (2021), *"Chuyển đổi số trong ngân hàng: Cơ hội và thách*

thức." Tạp chí Ngân hàng, <<https://tapchinganhang.gov.vn>>, truy cập lần cuối ngày 26/09/2024.

9. Trung tâm tin tức VTV24 (2019), *"Cộng đồng mạng phản ứng mạnh mẽ sau vụ Capital One bị tin tặc tấn công"*, <<https://vtv.vn/kinh-te/cong-dong-mang-phan-ung-manh-me-sau-vu-capital-one-bi-tin-tac-tan-cong-2019073016245848.htm>> , truy cập lần cuối ngày 26/09/2024.

10. Dân Trí (2021). *"Mobile Money, "thần đèn" giúp hàng triệu người dân châu Phi thoát nghèo. Báo Dân Trí."* <<https://dantri.com.vn/kinh-doanh/mobile-money-than-den-giup-hang-trieu-nguoi-dan-chau-phi-thoat-ngheo-20211011142719809.htm>>, truy cập lần cuối ngày 26/09/2024

11. Banking Dive. (2024). Bank mobile app use reaches 87%: Chase survey. <<https://www.bankingdive.com>>, truy cập lần cuối ngày 26/09/2024.

12. Deskbird. (2024). Digital transformation and sustainability. Deskbird. <<https://www.deskbird.com/blog/digital-transformation-and-sustainability>>, truy cập lần cuối ngày 26/09/2024.

13. Marketing Scoop. (n.d.). Banking chatbot. Marketing Scoop. <<https://www.marketingscoop.com/ai/banking-chatbot/>>, truy cập lần cuối ngày 26/09/2024.

14. Galileo. (n.d.). Unlocking the new banking customer experience

with conversational AI. Galileo. <<https://www.galileo-ft.com/blog/unlocking-the-new-banking-customer-experience-with-conversational-ai/>>, truy cập lần cuối ngày 26/09/2024.

15. The Financial Brand. (n.d.). Chatbots in banking: Trends in AI and CX. The Financial Brand. <<https://thefinancialbrand.com/news/banking-technology/chatbots-banking-trends-ai-cx-71251/>>, truy cập lần cuối ngày 26/09/2024.

16. World Economic Forum. (2022). How digital solutions can reduce global emissions. World Economic Forum. <<https://www.weforum.org/agenda/2022/05/how-digital-solutions-can-reduce-global-emissions/>>, truy cập lần cuối ngày 26/09/2024.

17. Geneva Environment Network. (n.d.). Data, digital technology, and the environment. Geneva Environment Network. <<https://www.genevaenvironmentnetwork.org/resources/updates/data-digital-technology-and-the-environment/>>, truy cập lần cuối ngày 26/09/2024.

18. Objective Group. (n.d.). Digital sustainability. Objective Group. <<https://objectivegroup.com/insights/digital-sustainability/>>, truy cập lần cuối ngày 26/09/2024.

19. Future Earth. (2023). Leveraging digital transformations to meet the SDGs. United Nations Sustainable Development Goals. <<https://sdgs.un.org/sites/default/files/2023-05/B4%20-%20Future%20>

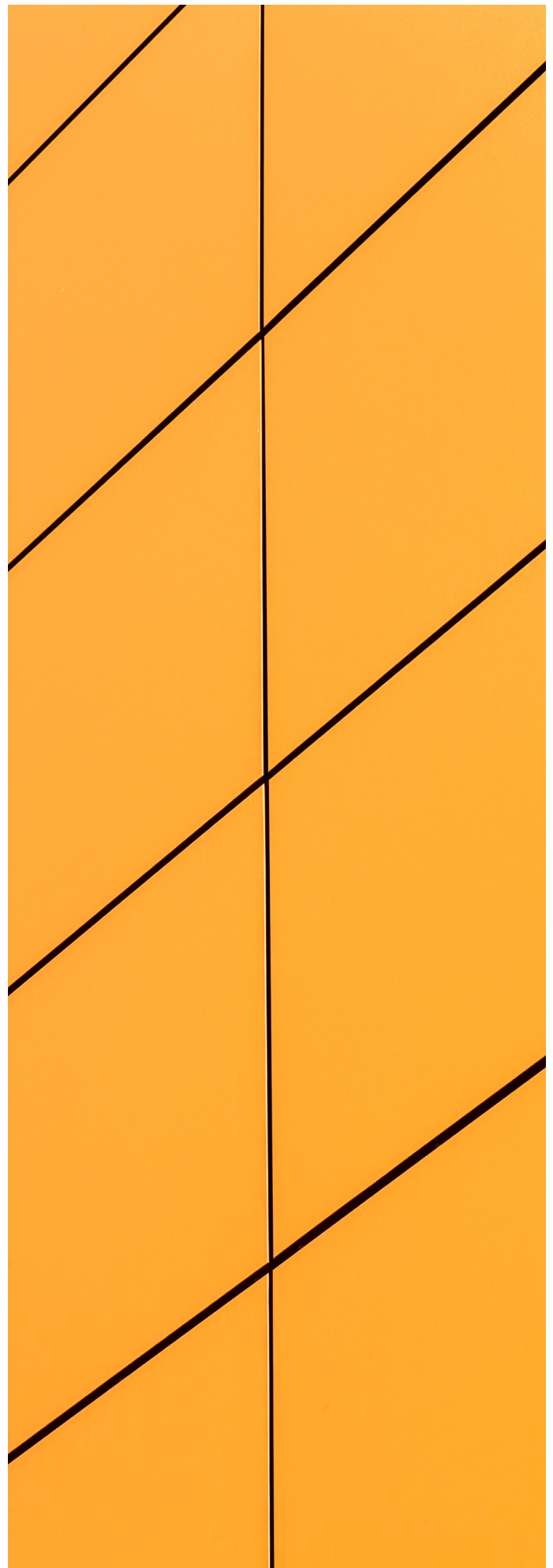
Earth%20-%20Leveraging%20digital%20transformations%20to%20meet%20the%20SDGs.pdf>, truy cập lần cuối ngày 26/09/2024.

20. UNDP. (n.d.). Three ways digital transformation accelerates sustainable and inclusive development. United Nations Development Programme. <<https://www.undp.org/blog/three-ways-digital-transformation-accelerates-sustainable-and-inclusive-development>>, truy cập lần cuối ngày 26/09/2024.

21. Economist Impact. (n.d.). Digital frontiers: The new banking imperative | Infographic. Economist Impact. <<https://www.economistimpact.com/>>, truy cập lần cuối ngày 26/09/2024.

22. Deloitte Insights. (n.d.). Digitalization in banking. Deloitte Insights. <<https://www2.deloitte.com/insights/us/en/industry/financial-services/digitalization-in-banking.html>>, truy cập lần cuối ngày 26/09/2024.

23. ValueWalk. (n.d.). The financial services industry is becoming more sustainable. ValueWalk. <<https://www.valuewalk.com/the-financial-services-industry-is-becoming-more-sustainable/>>, truy cập lần cuối ngày 26/09/2024.





Ô CỬA PHÁP LUẬT

CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG XÂY DỰNG PHÁP LUẬT

Lê Hoàng Long
K234141713

Trần Nguyễn Ánh Tú
K234141687

Nguyễn Hữu Kiên
K224141670

Trong những năm gần đây, chuyển đổi số đã trở thành xu hướng chủ đạo, tác động mạnh mẽ đến mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội. Nhận thức được tầm quan trọng của xu thế này, các chính sách và chiến lược đã được triển khai nhằm thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số và xã hội số, với mục tiêu nâng cao năng suất, chất lượng

và hiệu quả, cũng như sức cạnh tranh của nền kinh tế. Đặc biệt, khái niệm “chuyển đổi số, kinh tế số, xã hội số” lần đầu tiên được chính thức đề cập trong các văn kiện của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII.

Vào ngày 03/6/2020, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến

năm 2025, định hướng đến năm 2030”, trong đó xác định rõ ba trụ cột chính của chuyển đổi số: Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số. Để thực hiện chuyển đổi số một cách hiệu quả theo các định hướng này, việc xây dựng và điều chỉnh hệ thống pháp luật đóng vai trò quan trọng. Quá trình này bao gồm việc áp dụng các công nghệ số tiên tiến để cải cách và tối ưu hóa quy trình lập pháp, từ đó tạo ra một hệ thống pháp luật hiệu quả hơn trong môi trường số.

Hiện nay, việc ứng dụng công nghệ số trong quy trình xây dựng pháp luật ở Việt Nam còn nhiều hạn chế, chủ yếu là do quy trình soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) vẫn được thực hiện thủ công, dẫn đến sự không chính xác và tốn nhiều thời gian.

1. Lấy ý kiến và xử lý ý kiến góp

ý: Việc thu thập và xử lý ý kiến góp ý vẫn mang tính hình thức, chưa có hệ thống tự động trả lời người dân và doanh nghiệp, và việc tổng hợp ý kiến cũng được thực hiện thủ công, gây tốn nhiều thời gian mà không đảm bảo tính chính xác.

2. Lưu trữ và truy xuất dữ liệu:

Chưa có kho lưu trữ điện tử dùng chung để theo dõi lược sử các quy định, việc tiếp thu và chỉnh lý dự thảo, gây khó khăn cho việc nghiên cứu và sửa đổi VBQPPL trong tương lai.

3. Rà soát VBQPPL:

Việc rà soát các VBQPPL để đảm bảo tính thống

nhất và đồng bộ với hệ thống pháp luật hiện hành cũng được thực hiện thủ công, chưa ứng dụng công nghệ số hay trí tuệ nhân tạo, dẫn đến mất nhiều thời gian và dễ bỏ sót các quy định quan trọng.

4. Soạn thảo VBQPPL: Quá trình soạn thảo VBQPPL hoàn toàn thủ công, gây khó khăn trong việc xác định các thay đổi sau mỗi lần chỉnh lý, đồng thời dễ dẫn đến sai sót kỹ thuật và mất nhiều thời gian để soát lỗi.

Xuất phát từ những bất cập, hạn chế trong công tác soạn thảo VBQPPL ở Việt Nam hiện nay, việc tăng cường ứng dụng công nghệ số như sử dụng trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn trong công tác xây dựng pháp luật là cần thiết và cấp bách.

Trên thế giới, một số quốc gia đã phát triển và triển khai ứng dụng công nghệ số thông minh để soạn thảo và sửa đổi các văn bản pháp luật như Hàn Quốc (sử dụng dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo trong xây dựng pháp luật), Canada, Nhật Bản, ứng dụng công nghệ số để soạn thảo văn bản pháp luật, giúp giảm 40% công sức cho người soạn thảo luật... Các quốc gia tiếp cận theo cách rất hiện đại đối với thách thức của việc số hóa hoạt động xây dựng pháp luật. Trong hồ sơ dự thảo văn bản pháp luật, không phải các cơ quan tiếp xúc với các bản giấy hay tệp PDF mà là dữ liệu đã được số hóa. Các chính phủ áp dụng phương pháp tiếp cận dữ liệu toàn

diện hơn, trong đó thay vì chỉ thay thế máy tính cũ bằng máy tính mới hoặc văn bản giấy bằng bản PDF, chính phủ tập trung vào cơ sở dữ liệu về pháp luật và sử dụng sức mạnh của tự động hóa để triệt để thay đổi quy trình xây dựng và ban hành văn bản pháp luật. Cách tiếp cận dựa trên dữ liệu đã được số hóa và sử dụng công nghệ số rất hiệu quả đối với việc sửa đổi các văn bản có nội dung phức tạp khi mà tất cả các sửa đổi sẽ được tự động “nhúng” vào luật hiện hành để người làm công tác soạn thảo có thể xem xét từng nội dung sửa đổi một cách nhanh nhất, người soạn thảo sẽ thấy được các thay đổi khác được đề xuất theo từng ngữ cảnh cụ thể. Người soạn thảo có thể xem liệu sửa đổi đã được soạn thảo chính xác chưa, ngôn ngữ có hợp lý không, việc chỉnh sửa có đúng tiểu mục và tiêu đề của từng mục không. Tất cả điều này được thực hiện trong vài giây, không phải vài giờ và nó đảm bảo độ chính xác cao hơn nhiều trong quá trình chỉnh lý dự thảo luật so với việc soạn thảo thủ công.

Ngoài ra, trên thế giới cũng đã có những ứng dụng nhất định về AI trong soạn thảo, phân tích, đánh giá về mặt kỹ thuật lập pháp và nội dung của dự luật.

Chẳng hạn như Phòng Lưu trữ Nghị viện châu Âu xây dựng phần mềm để phân tích kho dữ liệu rất lớn. Thượng viện Ý triển khai AI dựa trên học máy và học sâu: phân loại các

luật, các lần sửa đổi, kiểm tra những nội dung giống nhau. Ủy ban nghiên cứu tương lai của Quốc hội Phần Lan ứng dụng AI để tiến hành điều trần về Chương trình nghị sự 2030 của LHQ và các thách thức trong sử dụng công nghệ tiên tiến.

Năm 2019, Hạ viện Brazil ra mắt Ulysses, một bộ công cụ AI với các chức năng như: Tổ chức nội dung theo chủ đề, khảo sát điện tử, thu thập ý kiến người dân trong quá trình làm luật, xác định nhu cầu của các nghị sỹ. Sử dụng chatbots ở Quốc hội Nam Phi hỗ trợ cung cấp thông tin cho các nghị sỹ.

Hạ viện Mỹ sử dụng AI để so sánh các dự thảo, diễn giải các tài liệu tham khảo, phục vụ đề xuất các điểm sửa đổi. Hoặc như một Hạ nghị sỹ Mỹ đã dùng chatbot để viết bài phát biểu kêu gọi quy định về AI; thượng nghị sỹ Finegold của bang Massachusetts dùng ChatGPT để soạn dự luật về AI v.v...

Qua những gì đã làm ở các nước, có thể thấy, AI có thể hỗ trợ nhiều cho hầu như trong toàn bộ quy trình lập pháp. Thậm chí, người soạn thảo chỉ cần lên ý tưởng về việc dự thảo luật sẽ bao gồm những nội dung gì, trí tuệ nhân tạo sẽ đưa ra hàng loạt các dự thảo để người soạn thảo tham khảo chỉ bằng một vài thao tác đơn giản. Các thay đổi, cải tiến trên đều có một điểm chung là đáp ứng được yêu cầu tăng hiệu quả của các hoạt động xây dựng pháp luật; tăng độ

chính xác của các quy định; tăng tính minh bạch và niềm tin vào quy trình lập pháp.

Tại Việt Nam qua các năm đã có những bước đi tích cực trong việc áp dụng chuyển đổi số. Quyết định số 1619/QĐ-TTg: Ban hành vào ngày 24/11/2021, đổi tên Ủy ban Quốc gia về Chính phủ điện tử thành Ủy ban Quốc gia về chuyển đổi số, thể hiện quyết tâm của Việt Nam trong thời kỳ CMCN 4.0. Bộ Tư pháp cũng đã chỉ ra một số định hướng sửa đổi Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, trong đó có nhắc đến việc nghiên cứu, ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, trợ lý ảo, dữ liệu lớn để thực hiện việc soạn thảo, lấy ý kiến, thẩm định, thẩm tra, rà soát, hệ thống hóa, hợp nhất VBQPPL. Đặc biệt trong giai đoạn lập đề nghị xây dựng luật, các sáng kiến số hóa được chú trọng và thúc đẩy mạnh mẽ.

Thứ nhất, ứng dụng chuyển đổi số trong giai đoạn xây dựng chính sách

Quy trình lập đề nghị xây dựng luật đòi hỏi phải nắm bắt đầy đủ, chính xác các mối quan hệ xã hội mới phát sinh, đồng thời đáp ứng nhu cầu điều chỉnh của pháp luật. Chuyển đổi số giúp rút ngắn thời gian thực hiện các yêu cầu này, đặc biệt trong quá trình xây dựng nội dung chính sách và đánh giá tác động của chúng. Điển hình, vào ngày 20/6/2022, Cổng Thông tin điện tử Chính phủ đã ra mắt chuyên trang “Xây dựng chính

sách, pháp luật” tại địa chỉ <https://xaydungchinhhsach.chinhphu.vn>. Chuyên trang này cung cấp các mục liên quan đến chính sách mới, tham vấn chính sách, tọa đàm và lấy ý kiến nhân dân, đồng thời hướng dẫn thực hiện chính sách và tuyên truyền về toàn bộ vòng đời của chính sách và pháp luật.

Thứ hai, ứng dụng chuyển đổi số trong giai đoạn lấy ý kiến đối với đề nghị xây dựng luật

Từ năm 2012, Văn phòng Quốc hội đã giới thiệu và ra mắt website “Dự thảo online,” một trang thông tin điện tử cập nhật tiến độ quá trình xây dựng các dự án luật. Đây là một dấu ấn quan trọng trong việc ứng dụng chuyển đổi số, nhằm tăng cường sự tham gia của người dân vào giai đoạn cho ý kiến đối với đề nghị xây dựng luật. Ý kiến đóng góp của người dân và chuyên gia trên website sẽ được tổng hợp và gửi đến các chủ thể liên quan để phục vụ cho việc chỉnh lý và hoàn thiện hồ sơ đề nghị. Nhờ đó, Chính phủ có thêm một kênh thông tin hai chiều để nắm bắt ý kiến, nguyện vọng của người dân, và để người dân có thể tham gia trực tiếp vào quá trình xây dựng pháp luật.

Thứ ba, ứng dụng chuyển đổi số trong giai đoạn thẩm định, thẩm tra đề nghị xây dựng luật

Trong bối cảnh hậu đại dịch Covid-19, nhiều cuộc họp thẩm định, thẩm tra đề nghị xây dựng luật đã

được tổ chức trực tuyến, hạn chế sử dụng tài liệu giấy tờ và chuyển sang các tài liệu điện tử. Hoạt động xử lý tài liệu trực tuyến và số hóa dữ liệu đã mang lại hiệu quả tích cực, rút ngắn thời gian thực hiện và nâng cao tính thuận tiện trong trao đổi, phản hồi. Đặc biệt, công nghệ thông tin giúp việc điều chỉnh, sửa chữa nội dung trong hồ sơ đề nghị trở nên chính xác và dễ dàng hơn. Việc ứng dụng công nghệ chuyển đổi số trong giai đoạn này đã góp phần đảm bảo tính khoa học, tính cần thiết, tính khả thi, và tính phù hợp với thực tiễn của các đề nghị xây dựng luật. Điều này đã làm cho công tác thẩm định, thẩm tra đề nghị xây dựng luật trở nên toàn diện hơn.

Thứ tư, ứng dụng chuyển đổi số khi Quốc hội xem xét, cho ý kiến đối với đề nghị xây dựng luật

Quốc hội là một trong những cơ quan tiên phong trong việc áp dụng công nghệ thông tin vào chuyển đổi số. Việc xem xét và thông qua chương trình xây dựng luật của Quốc hội đã gắn liền với công nghệ thông tin trong nhiều năm gần đây. Từ kỳ họp thứ 7 của Quốc hội Khóa XIV, Quốc hội đã đẩy mạnh việc cung cấp thông tin về đề nghị xây dựng luật cho các đại biểu thông qua thiết bị di động, giúp hình thành “Quốc hội không giấy.” Ứng dụng này không chỉ tiết kiệm chi phí in ấn và vận chuyển tài liệu mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho các đại biểu Quốc hội trong việc

tiếp cận thông tin. Đồng thời, chuyển đổi số còn là công cụ hỗ trợ đắc lực cho các tổ chức, cá nhân, cơ quan và đơn vị tham gia vào hoạt động lập pháp, giúp giải quyết nhiều công việc hơn trong một khoảng thời gian nhất định.

Qua đó có thể thấy việc chuyển đổi số là công cụ hỗ trợ đắc lực cho các cơ quan, đơn vị lập pháp, đồng thời tạo ra các kênh giao tiếp với người dân cho phép họ tham gia vào quá trình xây dựng, đóng góp ý kiến xây dựng pháp luật. Bằng cách thu thập dữ liệu từ môi trường số, những khó khăn, vướng mắc được phản ánh kịp thời đến các cơ quan chức năng ngay từ khi chính sách được được đăng tải, giảm đáng kể thời gian hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật.

Chuyển đổi số trong xây dựng pháp luật không chỉ yêu cầu cải cách về quy trình và phương thức làm việc mà còn cần có sự thích ứng và đổi mới trong tư duy lập pháp, nhằm đáp ứng các yêu cầu của một xã hội ngày càng số hóa. Trong bối cảnh này, việc nghiên cứu và ứng dụng các công nghệ số vào xây dựng và thực thi pháp luật trở thành nhiệm vụ cấp thiết để đảm bảo rằng hệ thống pháp luật không chỉ phản ánh sự thay đổi của xã hội mà còn đóng vai trò thúc đẩy sự phát triển bền vững và hiệu quả của quốc gia.

Tài liệu tham khảo

1. “Chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số trong xây dựng pháp luật”. (2019). Moj.gov.vn. <https://www.moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=2625>
2. trong. (2022). “Ứng dụng công nghệ số, thực hiện chuyển đổi số trong hoạt động xây dựng pháp luật”. Binhthuan.gov.vn. <https://www.binhthuan.gov.vn/4/469/67106/627529/chuyen-doi-so/ung-dung-cong-nghe-so-thuc-hien-chuyen-doi-so-trong-hoat-dong-xay-dung-phap-luat.aspx>
3. Tác động của chuyển đổi số đến hoạt động lập đề nghị xây dựng luật ở Việt Nam hiện nay. (2023, August 14). Lsvn.vn; Tạp chí Điện tử Luật sư Việt Nam. <https://lsvn.vn/ta-c-dong-cu-a-chuye-n-do-i-so-de-n-hoa-t-do-ng-la-p-de-nghi-xay-du-ng-lua-t-o-vie-t-nam-hie-n-nay-1692026363.html>
4. Nguyễn Thúy Vân. (2022, November 17). “Sự tham gia của người dân vào quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trong bối cảnh phát triển công nghệ số” | Tạp chí Quản lý nhà nước. Quanlynhanuoc.vn. <https://www.quanlynhanuoc.vn/2022/11/17/su-tham-gia-cua-nguoi-dan-vao-qua-trinh-xay-dung-van-ban-quy-pham-phap-luat-trong-boi-can-phat-trien-cong-nghe-so/>
5. khaithacl. (2022, July 13). “Ứng dụng công nghệ đẩy nhanh xây dựng chính quyền điện tử”, <https://dangcongsan.vn/khoa-hoc-va-cong-nghe-voi-su-nghiep-cong-nghiep-hoa-hien-dai-hoa-dat-nuoc/diem-nhan-khoa-hoc-va-cong-nghe/ung-dung-cong-nghe-day-nhanh-xay-dung-chinh-quyen-dien-tu-615126.html>
6. Nguyễn Đức Lam. (2023). “AI trong hoạt động lập pháp: chuyện khối óc và con tim”. VietNamNet News; Vietnamnet.vn. <https://vietnamnet.vn/ai-trong-hoat-dong-lap-phap-chuyen-khoi-oc-va-con-tim-2156975.html>



CÓ THỂ BẠN CHƯA BIẾT

Lê Thị Quyển Nhi

K234141664

Ngô Thị Thúy Phương

K234141672

Lê Nam Tuyên

K224141705

Vũ Hồng Phú

K234141732

Trịnh Huệ Nhi

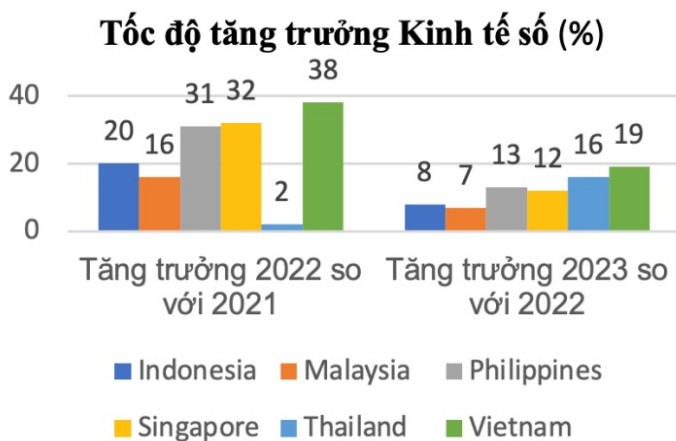
K234141666

1. Việt Nam dẫn đầu Đông Nam Á về chuyển đổi thanh toán số

Theo báo cáo “e-Conomy SEA 2023,” của Google, Temasek và Bain & Company: “Đông Nam Á đã vượt qua những cơn gió ngược về kinh tế vĩ mô toàn cầu với khả năng phục hồi cao hơn so với các khu vực khác trên thế giới...”. Báo cáo tập trung phân

tích 5 lĩnh vực chính của nền kinh tế số khu vực, bao gồm: thương mại điện tử, du lịch, thực phẩm và vận tải, truyền thông trực tuyến, và dịch vụ tài chính số, và đã kể đến 6 nền kinh tế lớn của khu vực, gồm: Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam. Theo báo cáo, Việt Nam tiếp tục là nước có tốc độ tăng

trưởng kinh tế số nhanh nhất khu vực Đông Nam Á, năm thứ hai liên tiếp (2022 và 2023), dự báo sẽ tiếp tục giữ vị trí này trong năm 2025 (đồng hạng với Philippines). Tổng giá trị GMV của Việt Nam dự kiến đạt CAGR ở mức 20%, từ 30 tỷ USD vào năm 2023 lên gần 45 tỷ USD vào năm 2025. Tăng trưởng GMV trong hai năm tới sẽ được dẫn dắt bởi thương mại điện tử và du lịch trực tuyến. Mặt khác, dịch vụ tài chính kỹ thuật số (DFS) cũng tăng trưởng nhanh chóng so với mức tăng trưởng ban đầu, trong đó Việt



Hình 1. Biểu đồ tốc độ tăng trưởng Kinh tế số
Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

Nam có mức thanh toán kỹ thuật số tăng trưởng nhanh nhất Đông Nam Á trong năm 2023, tăng 19% từ năm 2022 đến năm 2023 và sẽ tiếp tục phát triển ở mức 13% CAGR trong giai đoạn năm 2023 - 2025.

Đồng thời, vào tháng 10 - 11/2023, Visa - công ty công nghệ thanh toán điện tử hàng đầu thế giới, công bố những hiểu biết mới nhất về bối cảnh thanh toán tại Việt Nam

trong Nghiên cứu về Thái độ thanh toán của người tiêu dùng năm 2023 – Consumer Payment Attitudes (CPA) Study¹, được thực hiện bởi CLEAR M&C Saatchi, khảo sát 6.550 người tiêu dùng ở Singapore, Philippines, Malaysia, Indonesia, Thái Lan, Việt Nam và Campuchia. Nghiên cứu đã thực hiện các cuộc phỏng vấn với 1.000 người tiêu dùng Việt Nam đang làm việc bán thời gian hoặc toàn thời gian, với sự tổng hợp nhân khẩu học kết hợp tiêu biểu về độ tuổi (18-65), giới tính và mức thu nhập. Báo cáo cho thấy làn sóng tăng trưởng ấn tượng của các phương thức thanh toán không dùng tiền mặt, mở ra tương lai đầy tiềm năng của ngành hàng tiêu dùng bán lẻ.

Theo đó, Nghiên cứu cho thấy 56% người dùng Việt tham dự khảo sát đang ít mang theo tiền mặt hơn so với năm trước, thể hiện sự chủ động nắm bắt các công nghệ tài chính mới của người tiêu dùng. Đặc biệt, người dùng trẻ Gen X và Gen Y hiện đóng vai trò như thế hệ tiên phong thúc đẩy đà tăng trưởng thanh toán không dùng tiền mặt, với 89% người tham gia khảo sát đã tiếp cận thành công các phương thức thanh toán kỹ thuật số trong đời sống hàng ngày. Cứ 5 người thì có ít nhất 4 người tiêu dùng Việt sử dụng ví điện tử thường xuyên. Đà tăng trưởng của phương thức thanh toán không dùng tiền mặt, đặc biệt qua mã QR và ví điện tử, có thể

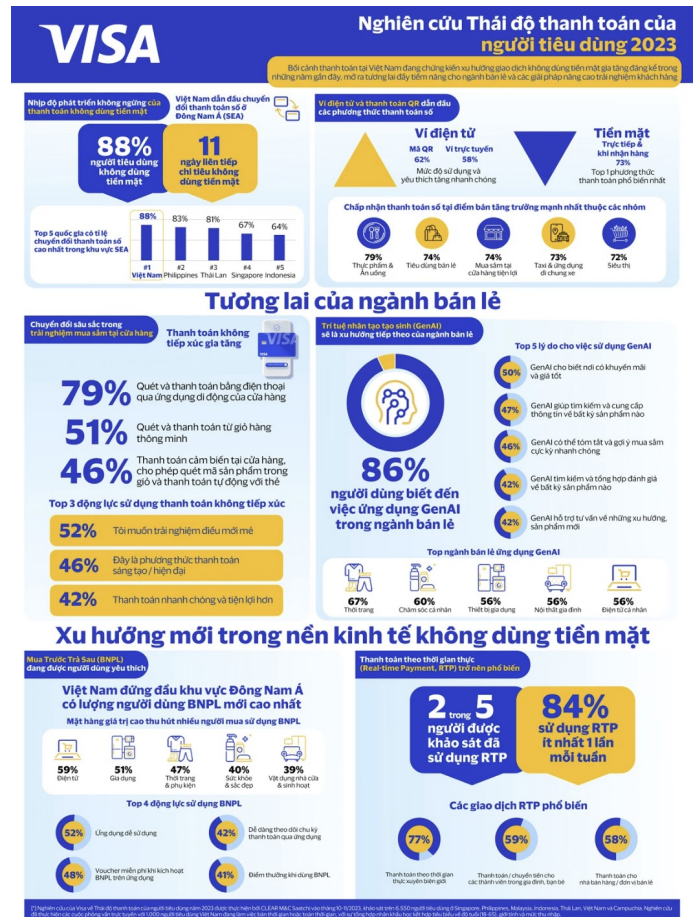
nhận thấy rõ ở các lĩnh vực như Thực phẩm & ăn uống (F&B), Bán lẻ và Cửa hàng tiện lợi. Bên cạnh đó, mua sắm tại cửa hàng cũng đang chứng kiến



Hình 2. Thanh toán không dùng tiền mặt là xu hướng tất yếu trong quá trình phát triển kinh tế số
Nguồn: Báo Lâm Đồng

hiều thay đổi đáng kể khi nhiều đơn vị bán lẻ giờ đây tích cực ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) để mang đến trải nghiệm mua sắm mới mẻ cho người dùng, từ đó hướng tới thúc đẩy doanh thu.

Bên cạnh đó, Việt Nam góp mặt trong top đầu những thị trường Đông Nam Á đón nhận đông đảo lượt người dùng mới sử dụng ví điện tử như một phương thức thanh toán yêu thích, góp phần thúc đẩy tăng trưởng tài chính số. Việt Nam cũng là thị trường đầu tiên trong khu vực Đông Nam Á có 4 nền tảng thanh toán toàn cầu bao gồm Samsung Pay, Google Pay, Apple Pay và Garmin Pay. Với đà phát triển này, đại diện của Visa kỳ vọng xu hướng thanh toán không chạm tại Việt Nam sẽ tiếp tục phát triển mạnh mẽ hơn nữa.



Hình 3. Nghiên cứu về Thái độ thanh toán của người tiêu dùng năm 2023. Nguồn: Visa

Gần đây nhất, vào ngày 3/7/2024, trang tin Finextra của Anh cũng đã đăng bài viết với tiêu đề: "Vietnam's Digital Payments Landscape: A Look at the Emerging Trends", nhận định hệ sinh thái thanh toán kỹ thuật số tại Việt Nam đang biến chuyển mạnh. Tác giả bài viết cho rằng những xu hướng mới nổi như ví điện tử, thanh toán bằng mã QR, thẻ không tiếp xúc và các giải pháp Fintech sáng tạo đã đóng vai trò quan trọng trong việc định hình lại lĩnh vực thanh toán của Việt Nam. Đồng thời còn nhận định Chính phủ Việt Nam đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy thanh toán kỹ thuật số. Các sáng kiến như công ty cổ phần Thanh toán quốc gia Việt

Nam (NAPAS) đã trở thành công cụ tiêu chuẩn hóa hệ thống thanh toán và tạo điều kiện thuận lợi cho khả năng tương tác giữa các nhà cung cấp dịch vụ thanh toán. Bài viết kết luận rằng cuộc cách mạng thanh toán kỹ thuật số tại Việt Nam được đánh dấu bằng sự chuyển dịch từ giao dịch tiền mặt sang các phương thức thanh toán kỹ thuật số thuận tiện, an toàn và hiệu quả, và Việt Nam đang ở vị thế tốt để tiếp tục hành trình hướng tới một xã hội không tiền mặt, mở ra những cơ hội mới cho cả doanh nghiệp và người tiêu dùng.

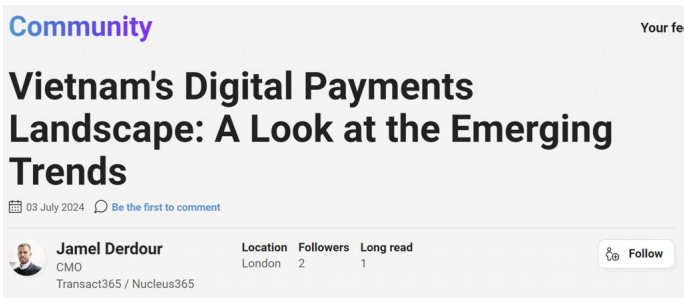
các sáng kiến công nghệ, cùng với sự tham gia tích cực của thể hệ người tiêu dùng trẻ, đã tạo nên một nền tảng vững chắc cho sự chuyển đổi sang xã hội không tiền mặt. Với đà phát triển này, hy vọng rằng trong tương lai, thanh toán kỹ thuật số tại Việt Nam sẽ hứa hẹn phát triển mạnh mẽ hơn nữa, và Việt Nam sẽ trở thành một trong những nền kinh tế số hàng đầu khu vực.

Tài liệu tham khảo

1. Hồng Quang (2023), Báo Quân đội nhân dân, "*Việt Nam có tốc độ tăng trưởng kinh tế kỹ thuật số nhanh nhất khu vực Đông Nam Á*", <https://www.qdnd.vn/giao-duc-khoa-hoc/tin-tuc/viet-nam-co-toc-do-tang-truong-kinh-te-ky-thuat-so-nhanh-nhat-khu-vuc-dong-nam-a-750417#>, truy cập lần cuối vào ngày 20/9/2024

2. Visa (2024), "*Làn sóng thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam: Nhìn về tương lai tiêu dùng*", https://www.visa.com.vn/vi_VN/about-visa/newsroom/press-releases/nr-vn-240319.html, truy cập lần cuối vào ngày 20/9/2024

3. Jamel Derdour (2024), Finextra, "*Vietnam's Digital Payments Landscape: A Look at the Emerging Trends*", <https://www.finextra.com/blogposting/26403/vietnams-digital-payments-landscape-a-look-at-the-emerging-trends>, truy cập lần cuối vào ngày 20/9/2024



Hình 4. Bài viết "*Vietnam's Digital Payments Landscape: A Look at the Emerging Trends*". Nguồn: Finextra

Tóm lại, dựa trên những báo cáo và nghiên cứu gần đây, ta có thể thấy rằng Việt Nam đang vươn lên trở thành một trong những quốc gia dẫn đầu về phát triển kinh tế số và thanh toán kỹ thuật số tại Đông Nam Á, chứng tỏ khả năng thích ứng và tiếp cận công nghệ mới vượt trội. Đặc biệt, xu hướng thanh toán không dùng tiền mặt, với sự phổ biến của ví điện tử và các nền tảng thanh toán kỹ thuật số toàn cầu, đang góp phần định hình tương lai của hệ sinh thái tài chính. Sự hỗ trợ từ Chính phủ và

2. Những lầm tưởng về chuyển đổi số

Sự bùng nổ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã đưa khái niệm chuyển đổi số trở nên phổ biến hơn bao giờ hết. Ngày nay, từ các tập đoàn đa quốc gia cho đến các doanh nghiệp nhỏ và vừa đều đang tích cực tìm kiếm những giải pháp số hóa để nâng cao hiệu quả hoạt động và cạnh tranh. Chuyển đổi số không chỉ đơn thuần là việc áp dụng công nghệ vào quy trình sản xuất kinh doanh mà còn là một cuộc cải cách toàn diện, từ tư duy, văn hóa doanh nghiệp đến mô hình kinh doanh. Tác động của chuyển đổi số đến cuộc sống của chúng ta là không thể phủ nhận. Tuy nhiên, bên cạnh những lợi ích to lớn, quá trình chuyển đổi số cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro. Nhiều doanh nghiệp đã gây lãng phí nguồn lực, thậm chí là dẫn đến thất bại chỉ vì có những lầm tưởng về chuyển đổi số. Vì vậy, nhằm tránh những sai lầm đáng tiếc, và để chúng ta có một cái nhìn đúng đắn, toàn diện hơn về chuyển đổi số, chúng mình đã tổng hợp lại một số lầm tưởng phổ biến về chuyển đổi số mà nhiều người thường mắc phải:

Chuyển đổi số nghĩa là cải thiện hệ thống công nghệ thông tin

Hệ thống công nghệ thông tin ổn định là điều cần thiết nhưng không phải là tất cả trong một chiến lược chuyển đổi số. Chuyển đổi số liên quan nhiều hơn đến chiến lược và tư duy đổi mới.

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Nguyễn Mạnh Hùng cũng đã có bài phát biểu về sự khác nhau giữa công nghệ thông tin và chuyển đổi số, nhằm thống nhất nhận thức chung về chuyển đổi số, phân biệt rõ giữa ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số:

“Chuyển từ hệ thống công nghệ thông tin sang môi trường số. Hệ thống công nghệ thông tin là hệ thống kỹ thuật. Công nghệ thông tin là xây dựng hệ thống kỹ thuật. Môi trường số là môi trường sống và làm việc. Chuyển đổi số là xây dựng môi trường sống và làm việc mới. Môi trường thì rộng hơn rất nhiều so với hệ thống kỹ thuật...”

Chuyển đổi từ dữ liệu có cấu trúc sang dữ liệu phi cấu trúc. Công nghệ thông tin thu thập và xử lý dữ liệu có cấu trúc, dữ liệu được định nghĩa trước, là tri thức cũ. Công nghệ thông tin tập trung vào tự động hoá cái cũ. Không sinh ra tri thức mới. Chuyển đổi số thu thập và xử lý cả dữ liệu phi cấu trúc, phân tích những dữ liệu mới này để sinh ra tri thức mới. Chuyển đổi số tập trung vào tạo ra tri thức mới, tạo ra nhiều giá trị mới.

Chuyển từ công nghệ thông tin sang công nghệ thông tin. Công nghệ thông tin là công nghệ thông tin. Chuyển đổi số là công nghệ thông tin + Số hóa toàn diện + Dữ liệu + Đổi mới sáng tạo + Công nghệ số...”

Vì vậy ta có thể khẳng định rằng,

chuyển đổi số là một quá trình toàn diện và phức tạp hơn nhiều so với việc đơn thuần là hoàn thiện hệ thống công nghệ thông tin. Chuyển đổi số đòi hỏi sự thay đổi từ cấp độ cá nhân đến cấp độ tổ chức, thay đổi toàn diện, bao gồm cả công nghệ, quy trình, con người và văn hóa doanh nghiệp.

Chuyển đổi số sẽ cải thiện hoạt động của công ty

Không phải lúc nào chuyển đổi số cũng đem đến sự thành công, giúp cải thiện hoạt động của doanh nghiệp. Theo một nghiên cứu từ Forbes, có đến 70% doanh nghiệp gặp thất bại, khó khăn khi thực hiện chuyển đổi số. Bởi nếu chuyển đổi số không được đặt trong một hoàn cảnh phù hợp hoặc kế hoạch thực hiện không khả thi thì sẽ nhanh chóng thất bại. Vì vậy, chiến lược chuyển đổi số nào cũng nên được đặt trong bức tranh tổng thể của doanh nghiệp, với một chiến lược rõ ràng, phù hợp với từng doanh nghiệp, hướng đến giải quyết những vấn đề hiện tại của tổ chức.

Hiệu quả không đồng nghĩa với việc làm nhanh, làm nhiều

Tiến hành chuyển đổi số nghĩa là mọi tài nguyên, tài sản của doanh nghiệp đều phải được số hóa chính là điều mà nhà lãnh đạo các doanh nghiệp thường hay nhầm lẫn. Với tâm lý nóng vội, chuyển đổi không có kế hoạch như thế sẽ rất nhanh dẫn đến thất bại. Thay vì dàn trải nguồn lực, ta cần tập trung vào các yếu tố trọng tâm

như: Văn hóa và chiến lược số - Sự hài lòng của khách hàng - Quy trình vận hành - Công nghệ làm việc và Dữ liệu. Đồng thời cần bình tĩnh phân tích khó khăn, cơ hội hiện tại để dựa vào đó đánh giá chính xác những điểm cần đầu tư phát huy, khắc phục bằng sức mạnh từ công nghệ.

Chuyển đổi số rất tốn kém, chỉ dành cho các tên tuổi lớn trong làng công nghệ

Trước sự phát triển của các công ty công nghệ lớn như Uber, Grab, Airbnb, Netflix, Spotify,...nhiều người cho rằng chuyển đổi số là điều rất tốn kém, chỉ phù hợp với những doanh nghiệp lớn. Nhưng thực tế chuyển đổi số là câu chuyện chung của tất cả các doanh nghiệp, không phân biệt ngành, nghề. Chuyển đổi số là sân chơi của tất cả doanh nghiệp mà ở đó bất kỳ ai đủ nhanh nhạy đều có thể nắm được thời cơ. Ngay cả với những tổ chức có quy mô và tiềm lực kinh tế vẫn chưa chắc chắn sẽ thành công nếu không đủ nhanh nhạy.



Hình 1. Một số công ty công nghệ lớn
Nguồn: Vietnambiz

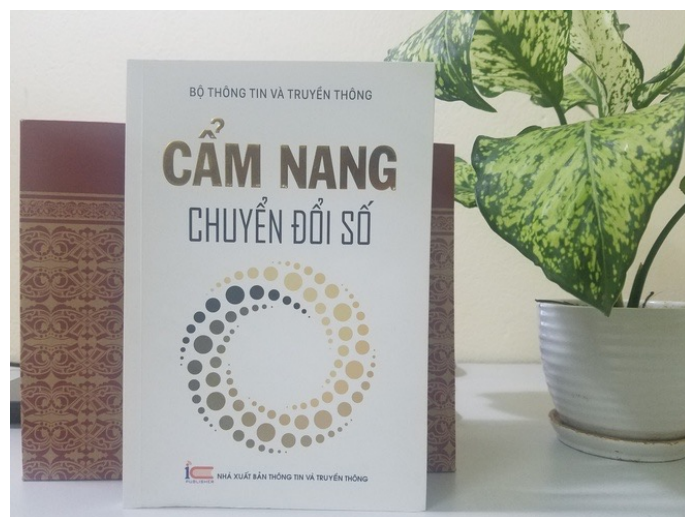
Để trả lời cho câu hỏi “Chi cho chuyển đổi số thế nào cho phù hợp”, trong “Cẩm nang Chuyển đổi số” Bộ Thông tin và Truyền thông đã viết:

“Mức trung bình của thế giới vào khoảng 2-3%. Ở một số nước như Singapore, tỷ lệ này có thể lên đến 4-5%. Mức trung bình của Việt Nam hiện nay đang là 0,3%.

Mỗi cơ quan, tổ chức căn cứ vào chiến lược chuyển đổi số của mình để có mức chi phù hợp. Đối với các cơ quan nhà nước cấp bộ, cấp tỉnh, tỷ lệ chi cho chuyển đổi số nên ở mức 1% tổng chi ngân sách nhà nước hàng năm. Nếu muốn đẩy nhanh, nhất là những năm đầu cần làm ngay các nền tảng, thì có thể chi 2%.

Chuyển đổi số là chuyển hoạt động từ môi trường thực sang môi trường số. Bảo đảm an toàn, an ninh mạng là điều kiện tiên quyết để chuyển đổi số. Mỗi tổ chức, doanh nghiệp cần dành ít nhất 10% mức chi cho chuyển đổi số để chi cho các hoạt động bảo đảm an toàn, an ninh mạng.

Khi chuyển đổi số thì phải tính được giá trị do chuyển đổi số mang lại, thí dụ tiết kiệm lao động, giờ lao động, tiết kiệm chi phí thường xuyên, giá trị mới do chuyển đổi số mang lại. Những giá trị vô hình, dài hạn thì vẫn phải tìm cách lượng hóa. Giá trị tạo ra mà lớn hơn chi phí chuyển đổi số tức là hiệu quả”.



Hình 2. Sách Cẩm nang chuyển đổi số
Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

Qua đó, ta có thể nói rằng chuyển đổi số không phải là một chi phí tăng thêm mà phải là một giá trị tăng thêm. Bởi đây chính là giải pháp để tối ưu hóa chi phí và tạo ra những giá trị mới, không chỉ dừng lại ở việc mua sắm công nghệ số mới nhất, hiện đại nhất.

Chuyển đổi số sẽ thành công ngay sau khi hoàn tất

Chuyển đổi số sẽ thành công ngay sau khi hoàn tất là một quan niệm sai lầm bởi chuyển đổi số không đơn thuần là việc áp dụng một công nghệ mới vào doanh nghiệp mà là một quá trình thay đổi toàn diện, từ tư duy, quy trình làm việc đến văn hóa doanh nghiệp. Quá trình này đòi hỏi sự đầu tư lâu dài và bền vững. Bên cạnh đó, hiệu quả của chuyển đổi số không thể đánh giá ngay lập tức. Cần có thời gian để thu thập dữ liệu, phân tích và đánh giá.

Về điều này, Thứ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Nguyễn Thành Hưng cũng từng khẳng định rằng “Chuyển đổi số là một quá trình, chứ không phải là một đích đến”. Như vậy, chuyển đổi số là một hành trình không có điểm dừng, không phải là một dự án một lần. Để đạt được thành công, doanh nghiệp phải có một tầm nhìn dài hạn, sự kiên trì và sự thích ứng với những thay đổi của thị trường và công nghệ. Từ đó mới có thể đánh giá và điều chỉnh chiến lược chuyển đổi số của mình.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Mạnh Hùng (2022), Bộ Thông tin và Truyền thông, “*Bộ trưởng Nguyễn Mạnh Hùng nói về sự khác nhau giữa công nghệ thông tin và chuyển đổi số*”, <https://mic.gov.vn/bo-truong-nguyen-manh-hung-noi-ve-su-khac-nhau-giua-cong-nghe-thong-tin-va-chuyen-doi-so-197154276.htm>, truy cập lần cuối vào ngày 8/8/2024.

2. Hồ Hiếu, Lạc Việt, “*3 Trụ cột/Lầm tưởng trong chuyển đổi số doanh nghiệp hiện nay*”, <https://lacviet.vn/chuyen-doi-so-doanh-nghiep/>, truy cập lần cuối vào ngày 8/8/2024.

3. Dương Hùng (2022), Báo Quảng Ninh, “*Những hiểu lầm về chuyển đổi số doanh nghiệp cần thay đổi ngay*”, <https://baoquangninh.vn/nhung-hieu-lam-ve-chuyen-doi-so-doanh-nghiep-can-thay-doi-ngay-3216815.html>, truy cập lần cuối vào ngày 8/8/2024.

4. IZISolution, “*4 hiểu nhầm phổ*

biến về chuyển đổi số”, <https://izisolution.vn/4-hieu-nham-pho-bien-ve-chuyen-doi-so/>, truy cập lần cuối vào ngày 8/8/2024.

5. Bộ Thông tin và Truyền thông (2021), *Cẩm nang chuyển đổi số*, NXB Thông tin và Truyền thông, truy cập lần cuối vào ngày 8/8/2024.



► GÓC SINH VIÊN

Trần Thị Thuý Vy
K234141753

Tạ Khánh Linh
K234040485

Nguyễn Hoàng Minh
K234141716

Nguyễn Thị Tuyết Băng
K234141637

Nguyễn Thị Bích Thuý
K234040511

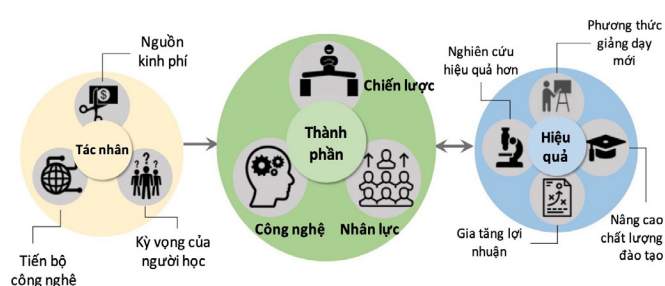
1. Chuyển đổi số - xu hướng tất yếu trong giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay

Trên thế giới, chuyển đổi số bắt đầu được nhắc đến nhiều vào khoảng năm 2015, phổ biến từ năm 2017. Ở Việt Nam, chuyển đổi số bắt đầu được nhắc đến nhiều vào khoảng năm 2018. Và vào năm 2020, Chương trình chuyển đổi số quốc gia của Chính phủ đã xác định giáo dục là một trong tám lĩnh vực được ưu tiên chuyển đổi số của Chính phủ. Để

định hướng cho chuyển đổi số trong giáo dục, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2022 về Phê duyệt đề án "Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030". Để chỉ đạo triển khai Quyết định số 131/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có Quyết định số 1282/QĐ-BGDĐT ngày 10 tháng 5 năm 2022 về Ban hành kế hoạch tăng

cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022 - 2025. (3)

Nói một cách đơn giản thì chuyển đổi số là “sự thay đổi về cách thức hoạt động của một tổ chức nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ bằng cách khai thác ứng dụng công nghệ và dữ liệu”. Đối với giáo dục đại học, mục tiêu này chính là nâng cao hiệu lực hiệu quả quản trị, nâng cao chất lượng đào tạo, phục vụ cho sự phát triển của đất nước. Về bản chất, chuyển đổi số không thay đổi giá trị cốt lõi hay mô hình của một tổ chức giáo dục đại học mà là sự chuyển đổi hoạt động cốt lõi thông qua công nghệ và nền tảng số, đồng thời nắm bắt các cơ hội mà chúng mang lại. Nói cách khác, chuyển đổi số là sự giao thoa giữa công nghệ và chiến lược đào tạo.



Hình 1. Tác nhân, thành phần và hiệu quả của CDS trong giáo dục đại học.

Hình 1 minh họa một bức tranh tổng quát về các tác nhân, thành phần và hiệu quả của CDS trong giáo dục đại học. Theo đó, 3 tác nhân thúc đẩy quá trình CDS ở một trường đại học là: (1) ngân sách nhà nước ngày càng giảm; (2) kỳ vọng ngày càng cao của

người học; (3) công nghệ ngày càng phát triển. Ba thành phần cơ bản của quá trình CDS gồm: (1) con người; (2) chiến lược; (3) công nghệ. Bốn hiệu quả được kỳ vọng khi thực hiện CDS là (1) nâng cao chất lượng đào tạo, (2) nâng cao hiệu quả nghiên cứu, (3) xuất hiện những phương thức/ mô hình đào tạo mới, và (4) gia tăng nguồn lực tài chính. Theo PGS.TS Vũ Hải Quân - Giám đốc ĐHQG-HCM: “Sẽ là phiến diện nếu chỉ coi CDS đơn thuần là giảng dạy từ xa thông qua webcam mà cần phải coi CDS như là cả một hệ sinh thái đào tạo hiện đại với nhiều thách thức mới, cơ hội mới.”

Hoạt động đào tạo trong trường đại học là một quá trình diễn ra liên tục từ khi tuyển sinh cho đến khi người học tốt nghiệp, liên quan đến các hoạt động chính sau: tuyển sinh, phát triển chương trình đào tạo, phát triển học liệu, hoạt động dạy-học, công nhận tốt nghiệp và hỗ trợ người học sau tốt nghiệp. Các hoạt động này có vai trò quan trọng tạo nên chất lượng đào tạo của trường đại học. Chuyển đổi số trong hoạt động đào tạo cần được triển khai một cách đồng bộ, toàn diện trên tất cả các nội dung của hoạt động đào tạo, đặc biệt là về dữ liệu, phần mềm và phương thức hoạt động:

- Về dữ liệu của người học: Cần được quản lý thống nhất, liên tục từ khi tuyển sinh cho đến khi tốt nghiệp

và cả sau khi tốt nghiệp. Ví dụ: Một người học sẽ được quản lý hoàn toàn theo mã định danh từ khi nhập học đến khi tốt nghiệp.

- Về phần mềm: Cần tích hợp thành một phần mềm thống nhất, gồm các phân hệ sử dụng cơ sở dữ liệu dùng chung để đảm bảo tính đồng bộ, hiệu quả của hệ thống. Chẳng hạn, người học có thể tham gia góp ý chương trình đào tạo, khai thác học liệu số thông qua mã định danh của người học.

- Về phương thức hoạt động, cung cấp dịch vụ: Chuyển từ hoạt động trên môi trường, phương thức hoạt động và cung cấp dịch vụ truyền thống sang hoạt động, cung cấp dịch vụ trên môi trường số, dựa trên công nghệ số và các công nghệ hiện đại, thông minh.

Mặc dù vậy, cho đến nay, việc triển khai chuyển đổi số trong các nhà trường nói chung và các trường đại học nói riêng còn gặp nhiều khó khăn cần được nghiên cứu, đề xuất hướng giải quyết.

Thứ nhất, sự phát triển như vũ bão của khoa học công nghệ tác động đến mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội, làm cho tất cả các lĩnh vực, các ngành nghề cũng có những thay đổi tất yếu. Giáo dục đại học nhằm cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu thời đại và sự hội nhập quốc tế, vì vậy cũng

phải có những thay đổi nhanh chóng và quyết liệt. Việc đầu tiên là phải thay đổi nhận thức, các trường đại học phải nhận thức được chuyển đổi số là xu thế tất yếu và là vấn đề trọng tâm trong giai đoạn hiện nay để thực hiện nhanh tạo cơ hội xác lập được vị thế của mình trên phạm vi quốc gia và quốc tế.

Thứ hai, thay đổi thói quen cũng là một trong những khó khăn, bởi cả giảng viên, sinh viên và những người quản lý đã quen với môi trường thực nhiều thế kỷ. Chuyển sang môi trường số là thay đổi thói quen mà thay đổi thói quen là việc khó, là việc phải thực hiện lâu dài, thay đổi dần từng bước. Tuy nhiên, việc chuyển đổi số lại là việc cần làm nhanh đầu tiên, phải thay đổi thói quen của những người nắm giữ vị trí lãnh đạo sau đó là các giảng viên và sinh viên.

Thứ ba, nhiều hành vi sai phạm mới cũng xuất hiện cùng với quá trình chuyển đổi số như: tình trạng thiết lập trang web ảo, mạo danh, trang web với những nội dung xuyên tạc, phản động... không hề ít và nội dung thay đổi từng ngày, từng giờ khiến cho giảng viên cũng rất khó kiểm soát. Việc tìm kiếm thông tin dễ dàng nhưng mỗi lần tìm kiếm có thể hiển thị hàng triệu, hàng tỷ kết quả khác nhau khiến cho sinh viên không biết nên lấy tài liệu từ nguồn nào. Giảng viên phải làm nhiệm vụ định hướng cho sinh viên, họ cũng phải dành thời

gian truy cập, tìm kiếm thường xuyên để cập nhật thông tin và hướng dẫn cho sinh viên những trang web nào cung cấp tài liệu đáng tin cậy.

Để công tác chuyển đổi số được thực hiện minh bạch và có hiệu quả, ta cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về chuyển đổi số, tạo sự chuyển biến sâu sắc về nhận thức và hành động, sự đồng thuận của tất cả các trường đại học với công tác chuyển đổi số; đồng thời, nâng cao nhận thức về an ninh, an toàn thông tin cho sinh viên khi tham gia chuyển đổi số. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc triển khai, tổ chức thực hiện các nghị quyết, chương trình, kế hoạch của trường, Bộ Giáo dục và của Nhà nước về công tác chuyển đổi số.

Phát triển các nguồn lực về công nghệ số trong các trường đại học nhằm tạo môi trường cho sự phát triển cho kinh tế số, từng bước tạo thị trường sản phẩm khoa học - công nghệ và là trung tâm chuyển giao khoa học - công nghệ của quốc gia. Đào tạo, nâng cao nhận thức, kỹ năng phục vụ vận hành các hoạt động chuyển đổi số cho cán bộ, viên chức. Hướng dẫn, phổ cập kỹ năng số cho cán bộ viên chức, đưa nội dung đào tạo về kiến thức, kỹ năng số vào chương trình tập huấn hàng năm. Tập trung nguồn lực cho các chương trình, dự án liên quan đến lĩnh vực công nghệ thông tin phục vụ chuyển

đổi số. Tăng cường tổ chức các hội thảo, hội nghị về chuyển đổi số nhằm trao đổi kinh nghiệm, nâng cao nhận thức về chuyển đổi số; đồng thời, hợp tác với các tổ chức nghiên cứu trong nước, nước ngoài để nâng cao hiệu quả chuyển đổi số.

Các trường đại học cần đầu tư xây dựng, phát triển hạ tầng công nghệ thông tin nhằm phục vụ công cuộc chuyển đổi số một cách nhanh chóng, thuận lợi. Xây dựng các giải pháp tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin, hệ thống an toàn, an ninh mạng (SOC) phục vụ tốt cho việc lưu trữ và bảo mật cơ sở dữ liệu, tránh nguy cơ bị tấn công mạng, đánh cắp cơ sở dữ liệu... tại các trường đại học.

Bên cạnh đó, nhà nước cần có chính sách quan tâm, hỗ trợ, đầu tư giúp cho các trường đại học chuyển đổi số một cách thuận lợi. Hoạt động chuyển đổi số hiện nay vẫn còn đang trong tình trạng mạnh ai nấy làm, chưa có sự đồng bộ cả về lộ trình, cách thức, phương pháp. Nhà nước cũng cần có chính sách ưu đãi về cơ sở hạ tầng, thủ tục hành chính..., tạo điều kiện thuận lợi để các trường đại học thực hiện chuyển đổi số nhanh nhất và thuận lợi nhất.

Chuyển đổi số trong giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng có vai trò then chốt trong sự phát triển của đất nước. Tiến trình thực

hiện chuyển đổi số trong giáo dục đại học Việt Nam đang diễn ra với tốc độ nhanh, nhận được sự quan tâm, chỉ đạo sát sao và đầu tư từ Chính phủ và Bộ Giáo dục Đào tạo Việt Nam. Tuy vậy, khoảng cách về cơ sở hạ tầng, nguồn lực và khoa học - công nghệ là nguyên nhân chính khiến cho các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam chưa thể tiến hành chuyển đổi số một cách hoàn thiện và đồng bộ. Quá trình quá chuyển đổi số muốn diễn ra thành công cần đến các chính sách hỗ trợ của Nhà nước, cũng như sự quyết tâm của các cấp lãnh đạo, giảng viên và sinh viên để vượt qua những khó khăn, thử thách liên quan đến chính sách, cơ sở vật chất và truyền thông... Vì vậy, tận dụng những cơ hội, đồng thời khắc phục những khó khăn thách thức thì quá trình chuyển đổi số trong giáo dục đại học mới diễn ra thuận tiện và hiệu quả hơn.

Tài liệu tham khảo

1. Tcct (2023), Tạp Chí Công Thương, "*Chuyển đổi số - xu hướng tất yếu trong giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay*" <<https://tapchicongthuong.vn/chuyen-doi-so-xu-huong-tat-yeu-trong-giao-duc-dai-hoc-o-viet-nam-hien-nay-108880.htm>>, truy cập lần cuối vào ngày 12/8/2024.

2. Chuyển đổi số trong giáo dục đại học (n.d.), "*Chuyển đổi số trong giáo dục đại học*" <https://vnuhcm.edu.vn/ve-dhqg-hcm_33396864/chuyen-doi-so

[trong-giao-duc-dai-hoc/343137306864.html](https://vnuhcm.edu.vn/ve-dhqg-hcm_33396864/chuyen-doi-so-trong-giao-duc-dai-hoc/343137306864.html)>, truy cập lần cuối vào ngày 12/8/2024.

3. Tấn L. V., & Trình P. Q. (2023), Tạp Chí Khoa Học Giáo Dục Việt Nam, "*Chuyển đổi số trong hoạt động đào tạo ở trường đại học*" <<http://vjes.vn/vi/chuyen-doi-so-trong-hoat-dong-dao-tao-o-truong-dai-hoc>>, truy cập lần cuối vào ngày 12/8/2024.

2. Những năng lực số sinh viên cần có để làm việc hiệu quả trong môi trường chuyển đổi số

Thế giới đang bước vào kỷ nguyên chuyển đổi số, quá trình này gắn liền với việc ứng dụng công nghệ số vào mọi mặt đời sống xã hội của con người. Việt Nam không đứng ngoài quá trình đó. Chính phủ Việt Nam đang có những chính sách rất cụ thể để thúc đẩy chuyển đổi số một cách toàn diện như "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030". Để đạt được những mục tiêu này, việc nâng cao năng lực số của mỗi công dân, đặc biệt là sinh viên – nguồn nhân lực kế cận trong tương lai gần - là vấn đề rất quan trọng.

Hiệu trưởng Trường ĐHKHXH&NV Hoàng Anh Tuấn phát biểu: "Có thể nói rằng, với tư cách là những "digital natives", học sinh - sinh viên Việt Nam có đầy đủ tố chất và cơ hội để phát triển một cách toàn diện trong

môi trường số. Đặc biệt, các bạn sinh viên ở độ tuổi 18 - 22 sẽ là trụ cột, chủ nhân của đất nước trong tương lai nên việc được trang bị năng lực số để chuẩn bị gia nhập vào thị trường lao động là vô cùng quan trọng". Ông cho rằng, cần trang bị cho người trẻ những hiểu biết và kỹ năng cơ bản về thế giới số, cung cấp cho họ cái nhìn đa chiều, giúp xây dựng một hệ giá trị riêng dựa trên tinh thần tôn trọng sự khác biệt, khả năng thấu cảm và năng lực nghi ngờ hợp lý.



Hình 2: Cấu trúc khung năng lực số đầu tiên ở Việt Nam

Năng lực số không chỉ là việc sử dụng công nghệ thành thạo, mà còn là khả năng vận dụng những kỹ năng đó một cách sáng tạo và an toàn trong môi trường số. Cấu trúc khung năng lực số dành cho sinh viên bao gồm bảy năng lực chính, mỗi năng lực mang một ý nghĩa riêng và đều cần thiết để đáp ứng yêu cầu của thời đại.

1. Vận hành thiết bị và phần mềm:

Khả năng làm chủ các thiết bị kỹ thuật số như máy tính, điện thoại thông minh và phần mềm ứng dụng là một nền tảng không thể thiếu cho sinh viên. Kỹ năng này không chỉ hỗ trợ việc học tập mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc chuẩn bị cho sự nghiệp tương lai. Trong một thế giới mà công nghệ đang thâm nhập vào mọi lĩnh vực, việc hiểu biết và sử dụng thành thạo các công cụ kỹ thuật số trở thành yếu tố quyết định.

2. Khai thác thông tin và dữ liệu:

Thông tin ngày nay được coi như một tài sản quý giá, và sinh viên cần có khả năng tìm kiếm, đánh giá và quản lý nó một cách hiệu quả. Năng lực này không chỉ giúp sinh viên tiếp cận kiến thức mà còn đảm bảo quyền riêng tư và an toàn dữ liệu, yếu tố quan trọng trong bối cảnh số hiện tại. Sự am hiểu về cách tiếp cận và xử lý thông tin cũng mở ra cơ hội để sinh viên nắm bắt được tri thức một cách toàn diện và có chọn lọc.

3. Giao tiếp và hợp tác trong môi trường số:

Kỹ năng giao tiếp và hợp tác trực tuyến là chìa khóa để sinh viên kết nối và làm việc hiệu quả trong không gian học tập và làm việc số. Tham gia vào các diễn đàn trực tuyến, nhóm học tập và thực hiện quyền công dân

qua nền tảng số không chỉ mở rộng mối quan hệ mà còn phát triển kỹ năng xã hội một cách toàn diện. Đây là điều kiện tiên quyết để sinh viên trở thành những cá nhân năng động và linh hoạt trong thế giới kỹ thuật số.

4. An toàn và an sinh số:

Trong môi trường số, việc bảo vệ bản thân và duy trì sức khỏe số là vô cùng cần thiết. Sinh viên cần nắm vững các kỹ năng bảo vệ danh tính, kiểm soát dấu ấn số và sử dụng công nghệ một cách an toàn. Đồng thời, việc bảo vệ sức khỏe tinh thần và thể chất trước những ảnh hưởng tiêu cực của việc sử dụng công nghệ quá mức cũng cần được chú trọng. Đây là nền tảng để sinh viên phát triển bền vững trong môi trường số.

5. Sáng tạo nội dung số:

Sáng tạo nội dung số là một yếu tố then chốt giúp sinh viên không chỉ phát huy tối đa tiềm năng sáng tạo mà còn đóng góp tích cực vào nền kinh tế số. Việc biết cách sử dụng các công cụ số để tạo ra các sản phẩm giá trị sẽ giúp sinh viên nâng cao khả năng cạnh tranh trong thị trường lao động. Kỹ năng này không chỉ mang lại lợi ích cá nhân mà còn có giá trị đối với cộng đồng và xã hội.

6. Học tập và phát triển kỹ năng số:

Trong bối cảnh giáo dục số hóa, việc học tập và nâng cao kỹ năng số

trở thành một yêu cầu tất yếu. Sinh viên cần biết tận dụng các công cụ học tập trực tuyến, nắm bắt các xu hướng giáo dục hiện đại để không ngừng phát triển tri thức và rèn luyện khả năng tự học. Điều này sẽ giúp họ chuẩn bị tốt hơn cho sự nghiệp trong tương lai, nơi mà kỹ năng số là chìa khóa dẫn đến thành công.

7. Sử dụng năng lực số cho nghề nghiệp:

Việc sử dụng hiệu quả công nghệ số trong công việc là yếu tố quan trọng quyết định đến sự thành công của sinh viên trong môi trường làm việc hiện đại. Từ việc hiểu và áp dụng các công nghệ số đặc thù của ngành nghề, đến việc phát triển kỹ năng khởi nghiệp số, sinh viên cần nắm bắt và vận dụng một cách linh hoạt. Điều này sẽ tạo ra lợi thế cạnh tranh trong thị trường lao động ngày càng toàn cầu hóa và số hóa.

Việc phát triển năng lực số cho sinh viên không chỉ là đáp ứng nhu cầu hiện tại mà còn là sự đầu tư cho tương lai của đất nước. Để sinh viên Việt Nam có thể trở thành những công dân toàn cầu, đóng góp vào sự phát triển của nền kinh tế số, việc trang bị cho họ những kỹ năng số toàn diện là điều không thể thiếu. Chỉ khi có năng lực số vững vàng, sinh viên mới có thể tự tin bước vào thị trường lao động, góp phần xây dựng một Việt Nam số hóa, hiện đại và thịnh vượng.

Tài liệu tham khảo

1. VNU.edu.vn (2022), "*Nâng cao năng lực số cho sinh viên trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục đại học*" <<https://vnu.edu.vn/ttsk/?C1654/N31915/Nang-cao-nang-luc-so-cho-sinh-vien-trong-boi-can-cho-chuyen-doi-so-giao-duc-dai-hoc.htm>>, truy cập lần cuối vào ngày 12/8/2024.

2. ĐHQGHN (2021), Trường Đại Học Khoa Học Xã Hội Và Nhân Văn - ĐHQGHN, "*Ra mắt khung năng lực số dành cho sinh viên*" <<https://ussh.vnu.edu.vn/vi/news/khoa-hoc/ra-mat-khung-nang-luc-so-danh-cho-sinh-vien-20961.html>>, truy cập lần cuối vào ngày 12/8/2024.





MINIGAME

Trong trò chơi ô chữ sau đây, bạn có thể tìm thấy bao nhiêu **từ khoá**?

Gợi ý: Từ khoá liên quan đến Chủ đề của Chuyên san số 28.

Chúc bạn may mắn!

TRÒ CHƠI Ô CHỮ

S

H I C E D Y X O U N N A H

A N I N A H N G N M

H G N N H H I C A P O K H I G U Y

N A D U T G U E B U N V

Gợi ý: Từ khoá liên quan đến chủ đề chuyên san!

Chuyên đổi xanhBầu tư bên vừngC hình phù không giấyAn ninh mạng





Thân chào các bạn sinh viên,

Vừa qua Chuyên san số 28 với chủ đề ***"Chuyển đổi số và phát triển bền vững"*** đã nhận được rất nhiều phản hồi tích cực từ phía độc giả. Ban biên tập xin chân thành cảm ơn sự ủng hộ nhiệt tình từ các bạn sinh viên và cộng tác viên. Hy vọng rằng qua số báo này, quý độc giả đã có thêm những góc nhìn mới mẻ về sự tương hỗ giữa chuyển đổi số và các mục tiêu phát triển bền vững, đồng thời ứng dụng được những kiến thức đó vào thực tế cuộc sống.

Và trong bối cảnh toàn cầu hiện nay, vấn đề đang ngày càng trở nên nghiêm trọng khi các cuộc xung đột chính trị giữa các quốc gia leo thang, sự ổn định tài chính của các nước chịu nhiều tác động mạnh, gây ra những thay đổi lớn trong chính sách tài chính. Vậy các quốc gia và các nhà đầu tư cần phải làm gì để đối phó với những biến động này? Các giải pháp nào có thể được áp dụng để bảo vệ tài sản và duy trì ổn định tài chính trong bối cảnh bất ổn? Tất cả sẽ được làm rõ trong số báo tiếp theo, Chuyên san số 29 với chủ đề: ***"Bất ổn định chính sách tài chính trong điều kiện xung đột chính trị quốc tế"***.

Ban biên tập rất vinh dự và mong đợi sẽ tiếp tục nhận được sự cộng tác của các bạn sinh viên, cũng như sự đón nhận của quý độc giả. Những bài viết được chọn lọc và đăng lên báo sẽ nhận được nhuận bút theo quy định.

YÊU CẦU:

Về nội dung, các bạn có thể lựa chọn một trong các chủ đề dưới đây:

- (1) Tổng quan tình hình chuyển đổi số tại Việt Nam hiện nay
- (2) Mối quan hệ giữa chuyển đổi số và phát triển bền vững
- (3) Các vấn đề liên quan khác.

Về hình thức:

- (1) Trình bày theo bố cục một bài Nghiên cứu khoa học;
- (2) Toàn bộ nội dung không quá 4000 từ. Font: Times New Roman, size: 13, line: 1.5;
- (3) Đồ thị, biểu đồ trình bày dưới dạng gốc và hình ảnh.

Thông tin liên hệ và gửi bài: chuyensantcnh@uel.edu.vn